

Số: 91/2014/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 27 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT 05 NĂM (2015 - 2019) TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH LÀO CAI**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2014/NQ-HĐND ngày 17/12/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai về bảng giá đất 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 439/TTr-STNMT ngày 27/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao UBND các huyện, thành phố thường xuyên khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với mức giá đất của từng tuyến đường trong bảng giá đất hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá đất của từng tuyến đường trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì điều tra, phân tích, xây dựng giá đất điều chỉnh, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và lập tờ trình, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân loại đất, phân khu vực đất và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2014./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Doãn Văn Hường

QUY ĐỊNH

VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT 05 NĂM (2015 - 2019) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính thuế sử dụng đất; tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá đất do UBND tỉnh quyết định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xác định giá đất và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thỏa thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc định giá đất

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì có mức giá như nhau;

e) Giá đất quy định cho từng tuyến đường, từng đoạn phố, ngõ và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lợi của đất, phù hợp với giá phổ biến trên thị trường;

g) Giá đất trong bảng giá đất thuộc loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của loại đất đó do Chính phủ quy định;

h) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh;

i) Giá đất phổ biến trên thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá đất là giá xuất hiện với tần suất nhiều nhất trong các giao dịch đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất, giá đất xác định từ chi phí, thu nhập của các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi;

k) Bảng giá đất được rà soát, điều chỉnh khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với mức giá đất của từng tuyến đường trong bảng giá đất hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá đất của từng tuyến đường trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên trên cơ sở đề nghị của UBND các huyện, thành phố. Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị mức điều chỉnh không được vượt quá 30% mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất do Chính phủ quy định. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường mức điều chỉnh không được vượt quá 50% mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất do Chính phủ quy định. Các loại đất còn lại mức điều chỉnh không được vượt quá khung giá đất do Chính phủ quy định;

l) Nội dung điều chỉnh bảng giá đất:

- Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất;

- Điều chỉnh bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất.

Giá đất điều chỉnh trong bảng giá đất phải phù hợp với khung giá đất và quy định về mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

2. Căn cứ để xác định loại đô thị

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

3. Căn cứ để xác định loại xã và vùng kinh tế

a) Xác định loại xã theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Xác định vùng kinh tế theo quy định của Chính phủ về khung giá đất.

4. Xác định khu vực đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn

Đất phi nông nghiệp tại nông thôn gồm 2 khu vực như sau:

a) Khu vực 1: là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất bao gồm: Các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường và cơ sở hạ tầng.

b) Khu vực 2: là các khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1 bao gồm các khu vực còn lại trong xã.

5. Xác định vị trí đất các loại đất

a) Đối với đất nông nghiệp: Vị trí các loại đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện về kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Vị trí các loại đất được xác định theo từng đường, đoạn đường, khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Vị trí các loại đất được xác định theo từng đường, đoạn đường, từng phố, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

Vị trí của từng loại đất được xác định theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện và các yếu tố về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Điều 3. Tiêu chí xác định loại đô thị, xác định loại xã, xác định khu vực đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, xác định vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai (như Phụ lục số 1 kèm theo).

Điều 4. Giá đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã thực hiện quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn do xã quản lý.

1. Quy định giá đất ở tại đô thị:

- Giá đất ở tại đô thị quy định cụ thể cho từng loại đô thị, huyện, thành phố;

- Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số chênh lệch giá đất cho từng vị trí.

2. Xác định vị trí đất ở tại đô thị:

2.1. Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

2.2. Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2: Được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3: Được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4: Được tính từ trên 40 m.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

Điều 5. Giá đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn là đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 1

Đất ở tại nông thôn khu vực 1 gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường và cơ sở hạ tầng.

1.1. Quy định về giá đất:

- Giá đất ở tại nông thôn khu vực 1 quy định cụ thể cho từng huyện, thành phố.

- Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số chênh lệch giá đất của từng vị trí.

1.2. Xác định vị trí đất:

a) Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

b) Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2: Được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3: Được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4: Được tính từ trên 40 m.

* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 2:

Đất ở tại nông thôn khu vực 2 là những khu vực còn lại ngoài khu vực 1 trên địa bàn hành chính cấp xã.

Giá đất quy định cho từng huyện, thành phố theo từng vị trí đất.

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp quy định cho từng huyện, thành phố theo từng vị trí đất, loại đất.

Điều 7. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

1. Quy định giá đất:

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị xác định cho từng loại đô thị, huyện, thành phố.

b) Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 xác định theo hệ số chênh lệch giá đất.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1;

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

1. Quy định giá đất:

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quy định cho từng loại đô thị, huyện, thành phố.

b) Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 xác định theo hệ số chênh lệch giá đất.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1;

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường, phố có giá trị cao hơn.

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

Điều 9. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1

1. Quy định giá đất:

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 được xác định cho từng huyện, thành phố.

b) Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 xác định theo hệ số chênh lệch giá đất.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường có giá trị cao hơn.

Điều 10. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1

1. Quy định giá đất

a) Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 được xác định cho từng huyện, thành phố.

b) Giá trong bảng giá đất quy định giá đất cho vị trí 1. Giá đất của vị trí 2 xác định theo hệ số chênh lệch giá đất.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường có giá trị cao hơn.

Điều 11. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2

Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 xác định cụ thể cho hai vị trí đất (Vị trí 1 và Vị trí 2) theo từng huyện, thành phố.

Điều 12. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 xác định cụ thể cho hai vị trí đất (Vị trí 1 và Vị trí 2) theo từng huyện, thành phố.

Điều 13. Bảng giá các loại đất (chi tiết có Phụ lục kèm theo) gồm:

- Phụ lục số I: Tiêu chí xác định loại đô thị, xác định loại xã, xác định khu vực, xác định vị trí các loại đất.

- Phụ lục số II: Bảng giá đất ở tại đô thị.

- Phụ lục số III: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Phụ lục số IV: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị.
- Phụ lục số V: Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I.
- Phụ lục số VI: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực I.
- Phụ lục số VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn khu vực I.
- Phụ lục số VIII: Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II.
- Phụ lục số IX: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực II.
- Phụ lục số X: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn khu vực II.
- Phụ lục số XI: Bảng giá đất trồng lúa.
- Phụ lục số XII: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.
- Phụ lục số XIII: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
- Phụ lục số XIV: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Phụ lục số XV: Bảng giá đất rừng sản xuất.
- Phụ lục số XVI: Bảng giá đất lõi trên địa bàn thành phố Lào Cai.
- Phụ lục số XVII: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Lào Cai.

Điều 14. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để quy định mức giá đất.

Điều 15. Giá các loại đất nông nghiệp khác

Đối với các loại đất nông nghiệp khác, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để quy định mức giá đất.

Điều 16. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để quy định mức giá đất.

Điều 17. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Điều 18. Giá đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Điều 19. Giá đất giáp ranh

1. Giá đất giáp ranh được áp dụng cho các khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.
2. Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:
 - a) 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).
 - b) 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.
 - c) 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.
 - d) 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

Điều 20. Bản đồ giá đất

1. Bản đồ bảng giá đất xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã, nội dung bản đồ thể hiện về mức giá, loại đất, vị trí đất.

2. Mức giá đất thể hiện trên bản đồ bằng thang màu, những khu vực đất lõi chưa được đầu tư xây dựng đường giao thông được thể hiện bằng khoảng giá, loại đất thể hiện trên bản đồ bằng mã loại đất theo quy định của Luật Đất đai, các yếu tố nội dung bản đồ giúp người xem nhận biết được vị trí đất, loại đất, giá đất.

3. Bản đồ giá đất là tài liệu kèm theo bảng giá đất, giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố hai (02) bộ, trong đó một (01) bộ phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố lưu giữ và sử dụng, một (01) bộ phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố giao cho các xã, phường, thị trấn lưu giữ và sử dụng.

Điều 21. Xử lý chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước ngày 31/12/2014 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2014.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2015, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thì hành trước ngày 01/01/2015.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, đã tổ chức thực hiện chi trả kinh phí bồi thường mà các đối tượng được bồi thường không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo quy định. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.

a) Tổ chức việc thẩm định Tờ trình điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định khi phải điều chỉnh giá đất;

b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập Tờ trình điều chỉnh, bổ sung giá đất trên địa bàn khi giá đất phổ biến trên thị trường có biến động cần điều chỉnh bảng giá đất theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định về giá đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình Thường trực HĐND thông qua trước khi quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH LOẠI ĐÔ THỊ, XÁC ĐỊNH LOẠI XÃ, XÁC ĐỊNH KHU VỰC, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Xác định loại đô thị

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại II.
- Thị trấn Sa Pa xếp đô thị loại IV.
- Các thị trấn còn lại xếp đô thị loại V.
- Xã Si Ma Cai xếp đô thị loại V theo Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Lào Cai.

2. Xác định loại xã

Toàn bộ các phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lào Cai là xã miền núi.

3. Xác định khu vực

Việc xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và các loại đất phi nông nghiệp khác theo từng xã được chia thành 2 khu vực quy định như sau:

Khu vực 1: Có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất bao gồm: Các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Khu vực 2: Là khu vực còn lại trong địa giới hành chính xã.

4. Xác định vị trí các loại đất

Vị trí các loại đất được xác định theo các tiêu chí quy định sau đây:

STT	Loại đất, vị trí	Tiêu chí xác định vị trí
I	Đất ở tại đô thị	
1	Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
II	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
III	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.

IV	Đất ở tại nông thôn	
A	Khu vực 1	
1	<i>Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt</i>	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	<i>Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500</i>	
a	Vị trí 1	Được tính từ sau chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
B	Khu vực 2	
1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực 2, có các điều kiện về sinh lợi, kết cấu hạ tầng.... thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ, khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, chợ nông thôn.
2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lợi, kết cấu hạ tầng.... kém thuận lợi hơn vị trí 1 (khoảng cách từ cạnh liền kề với vị trí 1 đến hết 50m).
3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
V	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
VI	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
VII	Đất trồng lúa	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt.
2	Vị trí 2	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính xã.
3	Vị trí 3	Đất trồng lúa nước 1 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
VIII	Đất trồng cây hàng năm khác	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã,

		trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt (trừ đất bãi bồi ven sông, suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông, suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông, suối bán ngập nước; các vị trí còn lại.
IX	Đất nuôi trồng thủy sản	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
X	Đất trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt.
2	Vị trí 2	Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và phê duyệt.
XI	Đất rừng sản xuất	
1	Vị trí 1	Đất rừng sản xuất nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã được quy hoạch và phê duyệt.
2	Vị trí 2	Đất rừng sản xuất nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã được quy hoạch và phê duyệt.

5. Chênh lệch giá đất:

5.1. Đất đô thị

a) Đất ở tại đô thị:

* Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt: Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

* Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

5.2. Đất nông thôn

a) Đất ở tại nông thôn khu vực 1

* Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt: Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;
- * Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

d) Đất ở tại nông thôn khu vực 2; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực

2; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 quy định giá cho từng vị trí theo từng huyện, thành phố.

PHỤ LỤC SỐ II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Thị trấn Bắc Hà	V		
1	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	3 500 000
2			Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (Sn-144)	4 200 000
3			Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (Sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhữ (Sn- 166) giáp CA huyện	3 600 000
4			Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	3 000 000
5			Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (Sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (Sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	2 800 000
6			Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất nhà Pao Thành (Sn-158) vòng đến cổng Hoàng A Tường (Sn-257)	3 000 000
7			Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	2 400 000
8	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (Sn-	3 800 000

			002) đến hết đất nhà ông Hướng (Sn-068)	
9			Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến tràn Hồ Na Cồ	2 200 000
10	Phố Vũ Văn Mật		Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đồng Doãn (Sn-035)	3 800 000
11	Phố Bờ Hồ		Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đồng Doãn (Sn-035)	2 800 000
12			Từ giáp cổng chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Được	2 800 000
13			Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	1 800 000
14			Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	2 600 000
15	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (Sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (Sn-019)	4 200 000
16	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (Sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (Sn-010)	3 600 000
17			Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (Sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo	2 600 000
18			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đình	2 500 000
19	Phố Thanh Niên		Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (Sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (Sn-012)	2 500 000
20			Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cương Năng (Sn-046)	2 300 000
21	Đường Nậm Sắt		Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Tuyền (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	2 500 000
22			Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên Hồ Na Cồ)	2 600 000
23	Phố cũ		Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết đất nhà ông Hải (Sn- 046) (xưởng mộc)	1 800 000
24			Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	1 200 000
25	Phố Dìn Thàng		Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (Sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	1 400 000
26	Phố Tân Hà		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	1 100 000
27	Phố Na Thá		Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	1 300 000
28	Phố Na Quang		Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	1 200 000
29			Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn-053)	800 000
30	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huấn (Sn-209) - Phường Dối (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	800 000

31			Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	600 000
32			Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến hết đất nhà bà Nhi	600 000
33	Phố Mới		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	1 500 000
34			Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	1 200 000
35	Phố Nậm Cáy		Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ từ ngã ba bến xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	1 600 000
36	Khu dân cư số 2		Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	800 000
37			Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	800 000
38			Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	800 000
39			Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	800 000
40			Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	800 000
41			Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	800 000
42	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa	3 000 000
43			Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng thôn Bắc Hà 6	3 200 000
44	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nậm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hòa) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nậm Cáy 2	2 000 000
45	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thử (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	2 200 000
46			Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuấn Minh) (Sn- 032) đến hết địa phận thị trấn	1 200 000
47	Đường tỉnh ĐT159		Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện	1 400 000
48			Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	1 200 000
49	Đường vào UBND thị trấn		Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	2 500 000
50	Khu dân cư chợ trên		Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	2 800 000
51			Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (làn dân cư sau chợ trên)	1 400 000
52	Đất ở còn lại của thị trấn			500 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Thị trấn Phố Lu	V		
1	Đường 19-5		Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiến - đường 19-5	9 000 000

2			Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiến-đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	7 000 000
3			Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lý đô thị)	1 400 000
4			Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4 000 000
5			Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	1 500 000
6			Đất ở giáp sân Vận động còn lại	1 400 000
7			Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	700 000
8			Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	700 000
9	Đường Cách mạng Tháng 8		Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	7 000 000
10			Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh viện	8 000 000
11			Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	7 000 000
12			Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	4 000 000
13			Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	500 000
14			Ngõ cạnh số nhà 102	1 200 000
15	Đường Cách mạng Tháng 8		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	500 000
16			Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	800 000
17			Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	600 000
18			Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	5 000 000
19			Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	550 000
20			Ngõ 313	450 000
21			Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	450 000
22			Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	3 000 000
23			Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	450 000
24			Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	500 000
25			Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	450 000
26			Ngõ 514	450 000
27			Ngõ vào nhà ông Đậu	450 000
28			Ngõ vào nhà ông Nghiễn	600 000
29	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	3 000 000
30			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bến xe	7 000 000
31			Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	4 500 000
32			Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3 000 000
33			Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1 000 000
34			Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	600 000
35			Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2 000 000

36			Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	700 000
37			Ngõ 416 (ngõ cụt)	600 000
38			Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	600 000
39			Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	700 000
40			Ngõ 285; 297; 470	700 000
41			Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	500 000
42			Ngõ 155 (cạnh trạm than)	500 000
43	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	8 000 000
44			Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4 000 000
45			Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	1 000 000
46	Đường Quách Văn Rạng		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	700 000
47			Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	1 100 000
48			Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	450 000
49			Ngõ 13	450 000
50			Từ đường 19-5 đến cổng trường mầm non Hoa Sữa	2 000 000
51	Đường Thanh Niên		Từ cổng trường mầm non Hoa Sữa đến đường Cách mạng Tháng 8 (cách 40m)	3 000 000
52			Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	1 000 000
53	Đường đi xã Phố Lu		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	700 000
54			Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	600 000
55			Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	500 000
56	Đường Tuệ Tĩnh		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	2 000 000
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện		Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	3 000 000
58			Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	1 200 000
59			Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	800 000
60	Đường Trần Hợp		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	700 000
61			Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	400 000
62			Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	4 000 000
63			Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	3 000 000
64			Từ qua cổng Trung tâm Chính trị 200m đến hết đất thị trấn	1 500 000
65	Đường Hoàng Sào		Ngõ giáp nghĩa trang	450 000
66			Ngõ 191; 148; 115	450 000
67			Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	450 000
68			Đường vào nhà bà Chính	450 000
69			Ngõ 93	450 000
70	Đường Phố Ngang		Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4 000 000

71	Đường Đập Tràn		Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2 000 000
72	Đường Kim Hải		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4 000 000
73	Đường Kim Đồng		Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4 000 000
74	Các tuyến đường tại khu sân vận động		Đường N1	1 500 000
75			Đường N9	2 000 000
76	Đường Phú Long		Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	2 000 000
77			Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	1 500 000
78	Đường vào Khe Mon		Đường vào Khe Mon	450 000
79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi		Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	300 000
80	Đường Gốc Ngoã		Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	300 000
81	Đường 27 m		Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	8 000 000
82	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T1	4 000 000
83			Đường T2	4 000 000
84			Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	4 000 000
85			Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	4 000 000
86	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	4 000 000
87			Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	4 000 000
88			Đường T5	4 000 000
89			Đường T6	4 000 000
90	Các vị trí đất ở còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ			300 000
2.2	TT. NT Phong Hải	V		
91	Đường QL 70		Cổng Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000
92			Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000
93			Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	2 000 000
94			Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km ²⁵) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	2 000 000
95			Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1 000 000
96			Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	600 000
97			Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	600 000
98			Các khu vực còn lại ven QL 70	400 000
99	Đường Phong Hải - Phố Mới		Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bản Phiệt	250 000
100	Đường Phong Hải - Thái Niên		Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	250 000
101	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường			200 000

	Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			
102	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên			190 000
103	Đường liên thôn thuộc thôn 5			160 000
104	Các vị trí đất ở còn lại			140 000
2.3	Thị trấn Tầng Loồng	V		
105	TL 151		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2 500 000
106			Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1 000 000
107			Nhánh N1, N2, N6	2 000 000
108			Từ TL 151 tới Xí nghiệp nước sạch Tầng Loồng	300 000
109	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang		Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết cổng Nhà máy phốt pho vàng miền Nam	2 000 000
110	Đường Tân Thắng		Từ UBND TT Tầng Loồng đến giáp nhà máy Gang Thép	400 000
111	Đường đi tổ 8		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250 000
112			Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250 000
113			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	250 000
114	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang Thép	400 000
115			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300 000
116			Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300 000
117			Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loồng 2) đến cầu đường sắt	250 000
118			Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	250 000
119			Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	300 000
120			Từ TL 151 đầu nối với đường phân viện trước cửa nhà An Hường	300 000
121	Khu tái định cư khu B		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2 000 000
122			Các tuyến đường N3, N4	1 500 000
123			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1 500 000
124	Đường Tầng Loồng - Xuân Giao (Tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)		Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300 000
125	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			200 000
126	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2			160 000
127	Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách			160 000
128	Đường thôn Tầng Loồng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh			190 000
129	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom,			160 000

	Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tầng Loồng 2			
130	Các vị trí đất ở còn lại			140 000
3	HUYỆN BÁT XÁT			
3.1	Thị trấn Bát Xát	V		
1	Đường Hùng Vương		Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	2 000 000
2			Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	2 250 000
3			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	2 500 000
4			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	3 000 000
5			Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	2 250 000
6			Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	2 000 000
7	Đường 156		Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	1 200 000
8	Đường Điện Biên		Đường Huyện ủy - UBND huyện	2 000 000
9	Đường Lý Thường Kiệt		Hai bên đường Lý Thường Kiệt	2 000 000
10	Đường Châu Giàng		Hai bên đường Châu Giàng	2 000 000
11	Đường Trần Hưng Đạo		Hai bên đường Trần Hưng Đạo	2 000 000
12	Đường Hoàng Hoa Thám		Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	2 000 000
13	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	2 000 000
14	Đường Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	1 500 000
15	Đường Đông Thái		Đường Đông Thái	1 800 000
16	Đường bê tông		Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	1 500 000
17			Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	1 500 000
18	Đường nhánh		Đường Châu Giàng - Đông Phôn	1 000 000
19	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	1 500 000
20	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	400 000
21	Đường tổ 10		Từ Bệnh viện đến đường 156 (dốc Nông nghiệp)	400 000
22	Đường Nghĩa trang		Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	400 000
23	Đường vào Bản Láng		Từ đường 156 đến đường tổ 7	400 000
24	Đường cuối tổ 7		Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươi đến hết đường	400 000
25	Đường vào hồ Lá Luộc		Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	400 000

26	Đường tổ 7		Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	1 200 000
27	Đường Đông Phôn		Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt	1 500 000
28	Đoạn nhánh		Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	1 000 000
29	Đường 35m		Từ tỉnh lộ 156 đến đường Hoàng Liên	3 000 000
30			Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	2 000 000
31	Đường N9		Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	2 500 000
32			Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	3 000 000
33	Đường D8		Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	2 500 000
34	Đường D9		Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	2 500 000
35	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	800 000
36	Các tuyến đường còn lại		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	300 000
4 HUYỆN BẢO YÊN				
4.1	Thị trấn Phố Ràng	V		
1	Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	4 000 000
2			Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QL70	3 200 000
3	Quốc lộ 70		Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thủy	2 500 000
4			Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 800 000
5			Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km ³)	1 000 000
6			Đoạn 6: Từ cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	4 500 000
7			Đoạn 7: Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	4 000 000
8			Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	3 500 000
9			Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	3 300 000
10			Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	2 800 000
11			Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	2 300 000
12			Đoạn 12: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 800 000
13			Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	1 500 000

14			Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	1 800 000
15			Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1 400 000
16			Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1 000 000
17	Quốc lộ 279		Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	3 500 000
18			Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giám đốc	3 000 000
19			Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	2 600 000
20			Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	2 200 000
21			Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 900 000
22			Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hằng Thạc)	1 500 000
23			Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	1 100 000
24			Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	900 000
25			Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tỉnh) đến đầu cầu treo	3 000 000
26			Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	2 500 000
27			Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quỳ	1 000 000
28			Đoạn 12: Từ cống cầu Quỳ đến hết đất thị trấn Phố Ràng	800 000
29	Đường rẽ Quốc lộ 279		Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	1 600 000
30			Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (Phòng Giáo dục & Đào tạo)	1 600 000
31			Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000
32			Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hường thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mản cũ (nhà bà Dóc)	900 000
33	Đường Đền tấp (khu xưởng ngói cũ)		Đoạn 1: Từ sau nhà Hiền Mản đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1 000 000
34	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (đường xưởng gạch ngói)	1 000 000
35			Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh (đường vào xóm)	500 000
36	Đường xóm tổ 5A		Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đất Út Canh	1 000 000
37	Đường rẽ Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	1 400 000

38			Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	1 000 000
39	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	700 000
40	Đường cây xăng Tiểu học		Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	2 000 000
41			Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	1 500 000
42	Đường cổng phụ chợ		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hòa Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	2 000 000
43			Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 600 000
44			Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Váng	800 000
45			Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	600 000
46			Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	600 000
47	Đường nhánh trước tòa án		Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng	800 000
48	Đường nhà máy giấy		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	1 000 000
49			Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	800 000
50	Đường viện 94 cũ		Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	800 000
51			Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	800 000
52	Đường nhánh cắt tổ 6B1		Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	1 000 000
53			Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ	800 000
54	Đường tổ 6B1 đi cầu mới		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	3 000 000
55	Đường bờ sông Tổ 6B1, 6B2		Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cậy	1 700 000
56			Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyền Hải (Quốc lộ 70)	1 400 000
57			Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất trường THCS số 1	1 000 000
58	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	500 000
59			Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	500 000
60			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	500 000
61	Đường xóm Tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Văn đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	500 000
62	Đường ngõ xóm khu 7		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	500 000
63			Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	500 000
64			Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	500 000

65			Từ nhà bà Bút đến hết nhà ông Điếp	500 000
66	Đường khu gốc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1 500 000
67	Đường xóm tổ 3B		Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	400 000
68	Đường nội thị N2		Từ sau đất ông Thọ Tàn đến cổng vào Huyện đội	2 000 000
69			Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	1 600 000
70	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	500 000
71	Đường vào xóm nhà bà Xum		Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	500 000
72	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	500 000
73	Đường xóm Tổ 4A		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	400 000
74	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	800 000
75	Đường vào khu đất nhà máy Chè		Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Duật đến hết đất nhà ông Thủ Cam	550 000
76	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà Mậu Hương đến hết đất nhà ông Hoạt	400 000
77	Đường nhánh tổ 9A		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	600 000
78			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	400 000
79			Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông chính (đầu ao lương thực cũ)	500 000
80	Đường khu I		Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1 000 000
81			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	700 000
82			Đoạn 3: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Chảy)	500 000
83	Đường vành đai Hồ thủy điện		Từ sau đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	800 000
84	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	500 000
85	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT		Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	350 000
86	Các khu vực đất ở còn lại trong thị trấn Phố Ràng			300 000
87	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B		Từ Cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	1 700 000
88	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B		Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	700 000
89	Đường nội thị tổ dân phố 7B		Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 700 000
90			Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 700 000
91			Các đường nhánh còn lại	1 500 000
92	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn		Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cẩn	400 000

5	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1	Phường Lào Cai	II		
1	Đường Nguyễn Huệ		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	20 000 000
2			Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	18 000 000
3			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	15 000 000
4	Phố Sơn Hà		Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	12 000 000
5			Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	1 500 000
6	Phố Trần Nguyên Hãn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000
7	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000
8	Phố Văn Cao		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000
9	Phố Phan Bội Châu		Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	6 000 000
10			Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	5 000 000
11			Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	3 500 000
12	Phố Nậm Thi		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 500 000
13	Phố Ngô Thị Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000
14	Phố Nguyễn Thiệp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000
15	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000
16	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	4 000 000
17	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	2 500 000
18	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố đến cầu Chui	4 500 000
19	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	2 000 000
20	Quốc Lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	1 500 000
21			Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	1 500 000
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	1 200 000
23	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1 200 000
24	Tuyến T3		Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiến Tiên	1 200 000
25	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1 200 000
26	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)		Từ tuyến 2 đến tuyến 4	1 200 000
27	Phố Na Mo (T6)		Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	1 200 000
28	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	12 000 000
29	Đường vào trạm nghiền CLENKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	700 000
30	Đường giáp kè KL 94		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu	8 000 000
31			Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	12 000 000
32	Các ngõ còn lại của phường			700 000

5.2	Phường Phố Mới	II		
33	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4 000 000
34			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	4 000 000
35	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 000 000
36			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	7 000 000
37	Phố Dã Tượng		Đoạn còn lại	5 500 000
38			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	7 000 000
39	Phố Phạm Hồng Thái		Đoạn còn lại	5 000 000
40			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	6 000 000
41	Phố Hồ Tùng Mậu		Đoạn còn lại	5 000 000
42			Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	20 000 000
43			Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	7 000 000
44	Phố Hợp Thành		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Sảo	5 000 000
45			Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	7 000 000
46			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	4 500 000
47	Phố Ngô Văn Sở		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	4 000 000
48	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000
49	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4 500 000
50			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	4 000 000
51	Phố Lê Khôi		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	4 000 000
52	Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000
53	Phố Cao Thắng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000
54			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5 000 000
55	Phố Minh Khai		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	6 500 000
56			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000
57	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	2 000 000
58	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 000 000
59	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	6 000 000
60			Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	15 000 000
61			Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	18 000 000
62	Đường Nguyễn Huệ		Đoạn còn lại	14 000 000
63	Phố Khánh Yên		Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường	5 500 000

			Ga	
64			Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	5 500 000
65			Đoạn còn lại	3 500 000
66	Xung quanh Quảng trường Ga		Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	26 000 000
67	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4 000 000
68	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Sảo)	4 000 000
69	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	3 500 000
70	Phố Lê Thị Hồng Gấm		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	3 500 000
71	Phố Phan Đình Giót		Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ sông (K3)	5 000 000
72	Phố Mai Văn Ty		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000
73	Phố Ngọc Uyển		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000
74	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	5 000 000
75			Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	3 000 000
76	Nguyễn Tri Phương		Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	3 000 000
77	Phố Hoàng Diệu		Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	2 500 000
78	Phố Phạm Văn Sảo		Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	5 000 000
79			Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	3 000 000
80	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 500 000
81	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bồng)		Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	3 000 000
82	Đường ngang K30 (Hà Chương)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4 000 000
83	Đường lối K30 (Lê Khôi)		Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	4 000 000
84	Phố Phùng Hưng (đường Trục chính)		Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hòa	4 500 000
85	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000
86			Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh bờ sông)	2 000 000
87	Phố Cô Tiên (đường M ² 1)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000
88	Đường M18		Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	4 000 000
89	Đường QH song song cầu Phố Mới		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường K3	2 000 000
90	Phố Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Sảo	1 800 000
91	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1 000 000
92	Đường Phạm Văn		Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	2 500 000

	Khả			
93	Đường lối phố Lê Khôi		Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	3 000 000
94	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	1 000 000
95	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh			1 500 000
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười		Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	600 000
97	Khu vực sau Đền Cấm		Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	600 000
98	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng			7 000 000
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài		Từ đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	1 000 000
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới		Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	500 000
101	Các đường quy hoạch xung quanh Đền Cấm			1 500 000
5.3	Phường Duyên Hải	II		
102	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	10 000 000
103			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	8 000 000
104	Phố Hoàng Liên		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	20 000 000
105	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	9 000 000
106			Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	8 000 000
107			Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000
108			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000
109	Phố Duyên Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4 500 000
110			Đoạn còn lại	3 500 000
111	Phố Đăng Châu		Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	3 500 000
112			Đoạn còn lại	3 000 000
113	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	3 500 000
114	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	3 500 000
115	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	3 500 000
116	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4 000 000
117	Phố Ba Chùa		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	3 500 000
118	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	20 000 000
119	Phố Thủy Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2 500 000
120	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	1 600 000
121	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	5 000 000
122			Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	4 000 000
123	Đường Điện Biên		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường	3 500 000

	(tỉnh lộ 156)		Thủ Dầu Một	
124			Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyền - Cầu Sập)	3 500 000
125	Phố Duyên Hải		Từ UBND phường đến trụ sở Công ty Khoáng sản 304	12 000 000
126			Từ trụ sở 304 đến ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ)	10 000 000
127			Từ ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã 3 Công ty Thiên Hòa An	6 000 000
128			Từ ngã 3 Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	5 000 000
129	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	3 500 000
130	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	5 000 000
131			Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000
132	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	3 500 000
133	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000
134	Phố Nguyễn Biểu		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000
135	Phố Khùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	3 500 000
136	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	3 000 000
137	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	2 500 000
138	Đường Nguyễn Khuyến (đường Bỏ ô)		Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	2 500 000
139	Ngõ Thủy Hoa		Giáp Điện Miền Bắc II	3 500 000
140	Đường Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần Thị Liên (sn 029)	2 000 000
141			Đoạn còn lại	1 500 000
142	Đường vào Đồng Tuyền		Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1 200 000
143	Đường bờ sông T1		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	7 000 000
144	Đường T2		Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hòa An	5 000 000
145	Các đường thuộc QH hồ số 6			2 500 000
146	Đường ven hồ số 6			2 500 000
147	Đường ngõ xóm tổ 24		Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	1 000 000
148	Đường ngõ xóm tổ 12		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	700 000
149	Các đường thuộc hồ Đãi phát thanh truyền hình			2 500 000
150	Các đường thuộc			2 500 000

	khu dân cư đường Điện Biên (từ tổ 24 đến tổ 26)			
151	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	2 500 000
152	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	2 500 000
153	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	2 500 000
154	Phố Trần Đăng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	2 500 000
155	Đường ngõ xóm tổ 19 A		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1 000 000
156	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	2 500 000
157	Các ngõ còn lại của phường			700 000
5.4	Phường Cốc Lếu	II		
158	Phố Cốc Lếu		Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	25 000 000
159			Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	20 000 000
160			Đoạn còn lại	18 000 000
161	Phố Hòa An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	25 000 000
162	Phố Hồng Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	25 000 000
163			Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	18 000 000
164			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	15 000 000
165			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	13 000 000
166	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	23 000 000
167	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9 000 000
168	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	9 000 000
169	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	8 000 000
170	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000
171	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000
172	Phố Trần Quốc Toản		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 000 000
173	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000
174	Phố Tân Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000
175	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000
176	Phố Phan Huy Chú		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 000 000
177	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	7 500 000
178	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000
179	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	5 000 000
180	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	6 000 000
181			Đoạn còn lại	4 000 000
182	Phố Tân Thuật		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	4 000 000

183			Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	4 000 000
184	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000
185	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	4 000 000
186			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000
187	Lương Văn Can		Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	4 000 000
188	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	9 000 000
189			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	8 000 000
190			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000
191			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000
192	Phố Sơn Đạo		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000
193			Đoạn còn lại	4 000 000
194	Phố Trần Đăng Ninh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000
195			Đoạn còn lại	4 000 000
196	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000
197	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	4 000 000
198	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000
199			Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	4 000 000
200	Phố Ngô Quyền		Từ đường Hoàng Liên đến cổng φ200	7 000 000
201	Đường Hoàng Liên		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	20 000 000
202			Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	18 000 000
203	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	11 000 000
204	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	3 000 000
205	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	3 500 000
206	Đường vào UBND phường		Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	4 000 000
207	Phố Kim Đồng		Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	5 000 000
208	Các đường thuộc Hồ Sở Lao động		Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	5 000 000
209	Ngõ Hoàng Văn Thụ		Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	2 500 000
210	Đường lên đồi mưa Axít		Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	2 000 000
211	Ngõ Đặng Trần Côn (5B)		Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	2 000 000
212			Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	2 000 000
213	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giống cây trồng	2 000 000
214	Đường An Dương		Từ cầu Cốc Lếu đến đường phố Phan Huy	14 000 000

	Vương (đường D1)		Chú (N2)	
215			Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	18 000 000
216	Phố Soi Tiền (đường D2)		Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	13 000 000
217	Phố Đinh Lễ (N4)		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	16 000 000
218	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	9 000 000
219	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	9 000 000
220	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kè sông Hồng			9 000 000
221	Ngõ Sở Y tế		Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	3 000 000
222	Đường xuống bến phà cũ		Từ phố Hồng Hà đến Bờ kè	10 000 000
223	Ngõ Lê Quý Đôn		Ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	2 000 000
224	Ngõ lối đất Tân Hòa An		Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hòa An	2 000 000
225	Ngõ lối đất Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn vào lối đất Thái Sơn	2 000 000
226	Ngõ Ngô Quyền		Từ đường Ngô Quyền đến đường D2	8 000 000
227	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ đường Hồng Hà đến đường D1	3 000 000
228	Ngõ Trần Đăng Ninh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	1 500 000
229	Ngõ cống Φ200 tổ 37		Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	1 500 000
230	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu		Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	4 000 000
231	Các đường quy hoạch lối đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lào)			2 000 000
232	Các ngõ còn lại của phường			1 000 000
5.5	Phường Kim Tân	II		
233	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	10 000 000
234	Phố Ngô Quyền		Từ Cống Φ200 đến phố Quy Hóa	8 000 000
235			Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	6 500 000
236	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Ngã 6 đến phố Nguyễn Du	6 500 000
237			Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	7 500 000
238	Phố Nguyễn Du		Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	7 000 000
239			Đoạn còn lại	6 000 000
240	Phố Yết Kiêu		Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	4 500 000
241	Đường bao trường cấp II		Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	3 000 000
242	Phố Vạn Hoa		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	4 000 000
243	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	4 000 000
244	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	4 000 000
245			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661	1 800 000

			và các nhánh xung quanh	
246	Đường Quy hoạch		Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	2 500 000
247	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	4 000 000
248			Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000
249	Phố Tuệ Tĩnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	4 000 000
250	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	6 500 000
251	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)		Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	6 500 000
252	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	4 000 000
253	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	3 500 000
254	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	6 000 000
255			Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường	6 000 000
256			Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	6 000 000
257	Phố Lý Đạo Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hóa	4 500 000
258	Phố Quy Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	7 500 000
259			Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	6 500 000
260	Ngõ Quy Hóa		Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	2 000 000
261	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	5 000 000
262	Đường Hoàng Liên		Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	15 000 000
263	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	3 500 000
264	Phố Mường Than		Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	4 000 000
265			Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	3 000 000
266	Ngõ Nhạc Sơn		Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	2 000 000
267	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	2 500 000
268	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	5 000 000
269	Phố Trung Đô		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	5 500 000
270	Phố Lê Đại Hành		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	4 000 000
271	Phố An Phú		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	3 000 000
272	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000
273	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	5 000 000
274	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	5 500 000
275	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	3 000 000
276	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	3 500 000
277	Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	8 000 000
278			Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	10 000 000
279	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	4 000 000
280	Quốc Lộ 4D		Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	4 300 000
281			Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	4 250 000

282			Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	2 000 000
283			Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1 500 000
284	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000
285	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	4 000 000
286	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	4 500 000
287	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	3 500 000
288	Đường nối số 1		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000
289	Đường nối số 2		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000
290	Đường nối số 3		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000
291	Đường nối số 4		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000
292	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến ngã 6	5 000 000
293	Đường nhạc sơn cũ		Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	2 000 000
294	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	2 000 000
295	Ngõ xưởng in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	2 000 000
296	Ngõ Trường Nội trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hóa	1 500 000
297	Ngõ Cổng Φ200 tổ 33		Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1 500 000
298	Nhánh nối 5		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 000 000
299	Ngõ vào lò mổ		Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	2 000 000
300	Bể Văn Đàn		Từ Bể Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	2 500 000
301			Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	2 500 000
302	Đường quy hoạch hồ số 1		Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	3 000 000
303	Ngõ Ngô Quyền		Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	2 000 000
304	Đường QH lối đất Cty Cao Minh		Toàn bộ đường quy hoạch lối đất	3 000 000
305	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	3 000 000
306	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 500 000
307	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ giáp phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	15 000 000
308			Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu Phố Mới	12 000 000
309	Phố Soi Tiên (đường D2)		Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	10 000 000
310			Các đường còn lại	8 000 000
311	Ngõ Bà Triệu		Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	1 500 000
312	Ngã Sáu		Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	12 000 000
313	Đường T1+ đường QH hồ số 6		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	2 500 000
314	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)			2 500 000
315	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	2 300 000
316	Các đường quy		Đường M ²	2 300 000

317	hoạch hạ tầng sau kè ngòi đum		Đường M ³	2 300 000
318	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân			700 000
5.6	Phường Bắc Cường	II		
319	Phố Cù Chính Lan		Từ đường D2 đến đường N4	4 000 000
320	Tiểu khu đô thị số 1		Đường Hoàng Trường Minh, N1	4 000 000
321			Phố Lạc Sơn (N11): từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	4 000 000
322	Tiểu khu đô thị số 1		Phố Nguyễn Thị Định (N2): từ Ngô Minh Loan (N3) đến phố Phú Thịnh (B1)	4 000 000
323			Phố Lê Văn Thiêm (N4): từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	4 000 000
324			Phố Mường Hoa (N10): Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	4 000 000
325			Phố Nguyễn Thăng Bình (N12): từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	4 000 000
326			Các đường còn lại	3 000 000
327	Tiểu khu 2		Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	4 000 000
328			Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)	4 000 000
329			Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2	4 000 000
330	Đường Ngô Minh Loan (N3)		Từ phố Lê Thanh (D2) đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000
331	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	5 000 000
332			Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	3 500 000
333	Tiểu khu đô thị số 3		Đường Ngô Quyền	3 500 000
334			Các đường bố trí tái định cư	3 500 000
335			Các đường còn lại	3 500 000
336	Phố Trần Phú (D3)		Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	4 000 000
337	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	6 000 000
338			Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	5 000 000
339			Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	5 000 000
340	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	8 000 000
341	Phố Phú Thịnh (B1)		Từ đường D2 đến đường D1	6 000 000
342			Đoạn còn lại	4 000 000
343	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh		Các nhánh thuộc dự án đường B1	3 000 000
344	Thuộc dự án B1		Phố Hoàng Quy (đường N16)	3 500 000
345			Phố Quách Văn Rạng (đường N17)	3 500 000
346			Phố An Lạc (đường N8)	3 500 000
347	Phố Vĩ Kim (B2)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3 000 000
348	Phố Châu Úy (B3)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	6 000 000
349	Các đường thuộc		Các tuyến đường bố trí TĐC	3 500 000

350	tiểu khu đô thị số 4		Các đường còn lại	3 500 000
351	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			3 500 000
352	Đường đi trại giam		Từ phố Tân Lập (N7) đến cổng trại giam cũ	1 500 000
353	(cũ)		Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	900 000
354	Khu vực thôn Bắc Tà		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000
355	Khu vực thôn An Lạc		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000
356	Khu vực thôn Tân Lập		Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	700 000
357			Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đông Hà	700 000
358	Khu vực thôn Phú Thịnh		Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	700 000
359	Khu vực thôn Vĩ Kim		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	700 000
360	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	700 000
361	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156		Từ đường D2 đến hết tỉnh lộ 156	700 000
362	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)		Các khu vực còn lại	500 000
363	Đường D6A		Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000
364	Đường D6		Từ đường B3 đến đường M9	4 000 000
365	Đường M9		Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000
366	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	2 300 000
367	Các khu vực còn lại của phường			300 000
5.7	Phường Nam Cường	II		
368	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ hết địa phận phường Bắc Cường đến giáp địa phận phường Bình Minh	3 500 000
369	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	8 000 000
370	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)		Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	4 000 000
371	Đường D3		Từ B5 đến B6 (Mỏ Sinh)	4 000 000
372	Đường D3 kéo dài		Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	2 300 000
373	Đường Tùng Tung		Từ phố Trần Phú (D3) đến Mỏ Sinh (quốc lộ 4E cũ)	2 000 000
374			Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	2 000 000
375	Phố Trần Phú		Từ phố Cốc Sa đến đường B5	2 000 000
376	Phố Cốc Xa (B4)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4	3 500 000
377			Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500 000
378	Phố Lũng Thàng (B4A)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	3 500 000
379	Phố 1- 5 (B5 cũ)		Từ đường D1 đến phố Trần Phú	4 000 000

380	Phố Mỏ sinh (B6)		Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	2 500 000
381			Từ đường T3 đến đường 30/4	4 000 000
382	Các đường nhánh		Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	2 300 000
383	Phố Châu Úy (B3)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	5 000 000
384	Đường Lũng Thàng		Từ Suối Đồi đến hết thôn Lũng Thàng	700 000
385			Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	700 000
386			Sau đường Lũng Thàng	500 000
387			Các khu còn lại Đồng Hồ	500 000
388	Thôn Đông Hà		Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	700 000
389			Các hộ còn lại không bám đường WB	500 000
390	Đường Tùng Tung 2 (WB)		Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	700 000
391	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	700 000
392			Các hộ không bám đường WB	650 000
393	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)		Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700 000
394			Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	500 000
395	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	650 000
396	Thôn Cốc Sa cũ		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000
397	Thôn Lũng Thàng 1		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000
398	Thôn Lũng Thàng 2		Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700 000
399	Đường D7		Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	2 300 000
400	Đường D7A		Từ B4A đến giáp khối 7	2 300 000
401	Đường D7 kéo dài		Đoạn từ khối 7 đến hết đường	3 000 000
402	Tiểu khu đô thị số 4		Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	3 500 000
403			Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	3 500 000
404			Các tuyến đường bố trí TĐC	3 500 000
405	Khu dân cư B6		Các đường thuộc Khu dân cư B6	2 300 000
406	Khu dân cư trước khối II		Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	4 000 000
407	Đường B10		Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	2 300 000

408	Đường T3		Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	2 300 000
409	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500 000
410	Đường suối Đồi - Pèng		Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	700 000
411	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)			2 300 000
412	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4			2 500 000
413	Đường D10+N2		Sau Sở Tài chính và Cục Hải quan	3 000 000
414	Các đường quy hoạch Khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)			2 300 000
5.8	Phường Bắc Lệnh	II		
415	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	8 000 000
416	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E - hoặc D2)		Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	3 000 000
417	Phố Mỏ sinh (B6)		Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	4 000 000
418	Các đường nhánh		Các đường trong khu dân cư B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10)	2 300 000
419	Phố 30-4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	4 000 000
420	Phố Chiềng On (đường B8)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30-4	5 000 000
421			Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	5 000 000
422	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	3 500 000
423	Tiểu khu đô thị 12		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	3 000 000
424	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	1 000 000
425			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	1 000 000
426			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	1 000 000
427			Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000
428	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	800 000
429	Các đường còn lại		Giáp công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	700 000
430	Khu dân cư B6		Các đường thuộc khu dân cư B6	3 000 000
431	Đường T1		Từ phố 30-4 đến đường T3	3 000 000
432	Đường T3		Từ phố Mỏ Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 000 000
433	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)		Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	600 000
434			Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết	600 000

			đường tổ 15, 16 các hộ bóm mặt đường	
435			Các khu vực còn lại	500 000
436	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - tổ 9 cũ)		Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	600 000
437			Vào các ngõ nhà dân	500 000
438	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatit - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bóm đường)	400 000
439	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Các ngõ còn lại	300 000
440	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	600 000
441	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)		Các hộ bóm đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	400 000
442			Các ngõ còn lại	300 000
443	Đường tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	600 000
444	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh			2 300 000
5.9	Phường Pom Hán	II		
445	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)		Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	4 500 000
446			Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	5 000 000
447			Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	3 000 000
448	Đường vào Mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	800 000
449	Đường vào nhà máy Xi măng		Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	1 000 000
450	Đường Hoàng Sào		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	2 500 000
451	Đường B (Na Ít)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	2 500 000
452	Phố Tân Tiến		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	2 500 000
453			Đoạn còn lại	1 400 000
454	Đường nối (C kiến thiết)		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	2 500 000
455			Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	2 000 000
456	Đường Giàn Than		Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	800 000
457	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	1 200 000
458	Phố Hoàng Đức Chử		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	1 500 000
459	Đường sau Xí nghiệp Môi trường		Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	1 000 000
460	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)		Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thế	800 000
461	Phố Hà Đặc		Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gồ (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	1 000 000
462	Phố Tô Vũ		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng	1 000 000

			Đức Chử	
463	Đường vào chợ tổng hợp		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	1 000 000
464	Đường lên đài truyền hình		Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	500 000
465	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	350 000
466	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	350 000
467	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000
468	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000
469	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000
470	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000
471	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Chấm tổ 41 (tổ 10A cũ)	350 000
472	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Tuấn tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000
473	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000
474	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000
475	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000
476	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	250 000
477	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)		Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	350 000
478	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)		Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	300 000
479	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	300 000
480	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	300 000
481	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	300 000
482	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	400 000
483	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000
484	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	200 000
485	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	300 000
486	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	300 000
487	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000
488	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)		Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	250 000

489	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000
490	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000
491	Ngõ xóm 2 tổ 5		Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	250 000
492	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	500 000
493	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	500 000
494	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000
495	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	350 000
496	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000
497	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	250 000
498	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000
499	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000
500	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000
501	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000
502	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	350 000
503	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường Giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	350 000
504	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường Giàn than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000
505	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường Giàn than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000
506	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)		Từ đường Giàn than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	250 000
507	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000
508	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000
509	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	300 000
510	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)		Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	300 000
511	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	350 000
512	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000
513	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000
514	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	350 000

515	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	300 000
516	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000
517	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000
518	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000
519	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	300 000
520	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000
521	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000
522	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	250 000
523	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	300 000
524	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)		Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	1 000 000
525	Ngõ xóm II tổ 18		Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	250 000
526	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)		Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	300 000
527	Đường 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	500 000
528	Đường Cầu Gò		Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	500 000
529	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000
530	Đường nối		Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	1 000 000
531	Đường nối		Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	1 000 000
532	Khu dân cư tổ 40B		Các nhánh	2 300 000
533	Ngõ xóm tổ 16		Từ nhà bà Phụng đến hết đường	300 000
534	Các khu vực còn lại		Các ngõ còn lại	250 000
5.10 Phường Bình Minh		II		
535	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	8 000 000
536	Đường B8 (phố Chiềng On)		Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	7 000 000
537	Đường nhánh (khu dân cư B8)		Đường T5	6 000 000
538			Đường B14, B15	4 000 000
539	Khu TĐC Km8+600		Các đường E1, E2, E3	3 000 000
540	Đường nhánh		Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	2 000 000
541	Đường 4E cũ (D3)		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	2 000 000
542			Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	1 200 000

543			Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	1 200 000
544	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	700 000
545			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	600 000
546	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lăn)		Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lăn đi đến đường B8	600 000
547			Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lăn đến phường Nam Cường	600 000
548	Khu cửa ngòi (tổ 8)		Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (đến hết đoạn rải nhựa)	600 000
549			Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	600 000
550			Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	600 000
551	Tổ 18,19 (Ná Méo)		Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	700 000
552			Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	600 000
553	Tổ 1 (khu Thái Sinh giáp Mô Sinh Bắc Lệnh)		Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lũ và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	600 000
554	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26 + 27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	700 000
555	Tổ 14+15		Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	650 000
556	Tổ 16		Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	800 000
557	Tổ 24		Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hóa	600 000
558			Các ngõ còn lại	600 000
559	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)		Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	600 000
560	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)		Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	550 000
561	Đường Bình Minh (29m)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N4	5 000 000
562			Từ đường N4 đến Quốc lộ 4E	1 800 000
563	Đường Hoàng Sào		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hân	3 000 000
564	Tổ 17		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hóa tổ 17 (toàn khu vực)	600 000
565	Tổ 23		Từ đường N8 đến nhà ông Ty	600 000
566			Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	600 000
567	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	600 000
568	Tổ 29,30		Toàn tổ	600 000
569	Tái định cư Cao tốc		Các nhánh thuộc khu TĐC	2 300 000
570	Đường Trung đoàn 53			550 000
571	Đường vào trung		Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa	5 000 000

	tâm phường Xuân Tăng		phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	
572	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đông Hà), 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9		Đường D1	3 500 000
573			Các đường còn lại	2 500 000
574	Đường B10		Tất cả các đường	2 300 000
575	Đường B11		Tất cả các đường	2 300 000
576	Đường T5			2 300 000
577	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Đường		Tất cả các đường	2 000 000
578	Đường B9		Từ B8 đến D1	2 000 000
579	Các ngõ còn lại của phường			550 000
5.11	Phường Thống Nhất	II		
580	Quốc lộ 4E		Giáp phường Bình Minh đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	1 000 000
581	Đường vào P. Xuân Tăng (TN7)		Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	2 000 000
582	Đường vào tổ 5		Từ QL 4E đến đập tổ 5	400 000
583	Đường Trung đoàn 53		Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	500 000
584	Các đường còn lại		Các đường còn lại của phường	400 000
5.12	Phường Xuân Tăng	II		
585	Đường liên xã		Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	500 000
586	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng		Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT 22, XT26, XT 28)	1 500 000
587	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	5 000 000
588	Các đường thuộc khu tái định cư Sở Giao thông		Từ đường XT 1 đến XT 9 và đường XT20, XT 21	2 000 000
589	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Pansipan và các đường đô thị còn lại của phường		Gồm các đường XT12, XT14, XT15 và các đường nhánh trong khu vực này	2 000 000
590	Đường XT10		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường XT 20	5 000 000
591	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng (đường TN 7)		Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	2 000 000
592	Các khu vực còn lại		Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	400 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1	TT Mường Khương	V		
1	Quốc lộ 4D		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu	900 000

			Thịnh Thành	
2			Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	1 000 000
3			Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	700 000
4			Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	400 000
5	Quốc lộ 4		Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn	1 500 000
6			Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1 800 000
7			Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	3 000 000
8			Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bên xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	3 500 000
9	Phố Mã Tuyển 1		Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	1 500 000
10	Đường Giải phóng 11-11		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	3 000 000
11			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toả	3 500 000
12			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	3 500 000
13			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	3 300 000
14			Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	3 300 000
15			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	3 000 000
16			Từ Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	3 500 000
17	Phố Na Khui		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	900 000
18	Phố Sao Đỏ		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	2 000 000
19			Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sảng Chải	700 000
20			Từ ngã ba giáp thôn Sảng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Sẻng	700 000
21	Đường Sảng Chải		Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cồ Pin Sẻng	700 000
22			Đường sau nhà Hóa Bằng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	1 200 000
23			Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bề nước cũ	800 000
24	Phố Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	3 500 000
25			Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	3 000 000
26	Đường Nội thị		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	1 500 000
27			Từ đất nhà ông Diu đến giáp cổng chợ phụ	1 500 000
28			Từ cổng chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu	1 300 000

			sách cũ)	
29	Phố Tùng Lâu		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	4 500 000
30			Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	4 500 000
31			Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	2 500 000
32	Phố Na Bủ		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	4 500 000
33			Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	4 000 000
34	Đường Nội thị		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bảy)	500 000
35			Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	500 000
36			Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	1 300 000
37			Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đồ	700 000
38			Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	500 000
39			Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	500 000
40			Từ đất nhà bà Trịnh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Mìn	500 000
41			Từ cách nhà bà Văn Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hòa Tình	500 000
42			Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	600 000
43			Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	650 000
44			Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	500 000
45			Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	500 000
46			Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	650 000
47			Sau nhà văn hóa Thanh Niên đến đập tràn Tùng Lâu	450 000
48			Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà ông Hoàng Trà Sển	600 000
49			Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sảng Chải	1 200 000
50			Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	500 000
51			Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	450 000
52			Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thủy lợi Thu Bồ	500 000
53			Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang	350 000

			(gần cầu Na Bủ)	
54	Đường Nội thị		Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	600 000
55			Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư)	500 000
56			Thôn Na Ân	250 000
57			Thôn Nhân Giống	400 000
58			Thôn Sả Hồ	200 000
59			Điểm dân cư Ngam A	200 000
60			Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	350 000
61			Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	200 000
62	Lối đất sau làn dân cư		Lối đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	500 000
63			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	450 000
64			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	500 000
65			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	500 000
66			Lối đất đoạn từ ngã 4 Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bủ	450 000
67			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	500 000
68			Từ Bưu điện Văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	450 000
69			Lối đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	600 000
70			Các lối đất còn lại sau làn dân	300 000
7	HUYỆN SA PA			
7.1	Thị trấn Sa Pa	IV		
1	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	5 500 000
2			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	7 500 000
3			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	9 500 000
4			Từ hết số nhà 224 đến đường N4	11 500 000
5			Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	14 500 000
6			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Cửa	17 000 000
7			Từ đường Lương Đình Cửa đến đường Nguyễn Viết Xuân	19 500 000
8			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	17 000 000
9			Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	14 500 000
10			Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11 500 000
11			Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	9 500 000
12			Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	7 500 000

13			Từ cột Km103 QL4D đến cổng Trường Nội trú	6 000 000
14			Từ cổng trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	4 500 000
15			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	3 500 000
16	Đường Điện Biên Phủ		Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	2 500 000
17			Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	3 500 000
18			Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	2 000 000
19			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	3 500 000
20			Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	1 500 000
21	Đường đi thôn Sả Ség (xã Sa Pả)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	4 500 000
22	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hò	11 500 000
23	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hò	11 500 000
24	Phố Xuân Hò		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000
25	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hò	19 500 000
26			Từ phố Xuân Hò đến hết số nhà 59	22 500 000
27	Đường Sở Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	7 500 000
28	Đường Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	22 500 000
29			Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	19 500 000
30	Ngõ Sơn Tùng		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Văn (cũ)	11 500 000
31	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	14 500 000
32	Phố Lương Đình Cửa		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	17 000 000
33	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	11 500 000
34	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	14 500 000
35	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000
36	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000
37	Ngõ Trường Lê Văn Tám		Từ cổng trường Lê Văn Tám đến hết nhà ông Đường	6 000 000
38			Từ hết nhà ông Đường đến hết đường bê tông	4 500 000
39	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000
40	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000
41	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	19 500 000
42	Phố Phạm Xuân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bạc Hàm	22 500 000

	Huân		Rồng	
43			Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	19 500 000
44	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	17 000 000
45	Đường nhánh nối 10		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000
46			Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	25 000 000
47	Đường Thạch Sơn		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	22 500 000
48			Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	19 500 000
49			Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	17 000 000
50	Đường Thạch Sơn		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn	14 500 000
51			Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	17 000 000
52	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	25 000 000
53	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	17 000 000
54	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	6 000 000
55			Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	11 500 000
56	Ngõ Hùng Hồ II		Đoạn còn lại	6 000 000
57			Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	14 500 000
58	Phố Cầu Mây		Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	19 500 000
59			Đoạn còn lại	25 000 000
60			Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Ladge	25 000 000
61			Từ hết đất Khách sạn Sapa Ladge đến hết số nhà 049	22 500 000
62	Đường Mường Hoa		Từ hết số nhà 049 đến giáp đất số nhà 34	19 500 000
63			Từ đất số nhà 34 đến ngã ba đường Violet	14 500 000
64			Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá	7 500 000
65			Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	25 000 000
66			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	22 500 000
67			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	19 500 000
68	Đường Fan Si Păng		Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	17 000 000
69			Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	14 500 000
70			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	14 500 000
71			Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	19 500 000
72	Phố Tuệ Tĩnh		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	22 500 000
73			Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	17 000 000
74	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	17 000 000

75	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	17 000 000
76	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	22 500 000
77	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	22 500 000
78	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	7 500 000
79	Đường Thác Bạc		Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	19 500 000
80			Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuẩn	17 000 000
81			Từ đường vào nhà ông Xuẩn đến đường Nguyễn Chí Thanh	11 500 000
82			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000
83	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	11 500 000
84	Ngõ nhà ông Xuẩn		Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	6 000 000
85	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	14 500 000
86	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	11 500 000
87			Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	8 000 000
88	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	7 500 000
89	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	4 500 000
90	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	6 000 000
91	Đường vào Đài Truyền hình		Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình	6 000 000
92	Đường bậc Cát Cát		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	7 500 000
93	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	11 500 000
94	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toàn	9 500 000
95	Đường vào bệnh viện cũ		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	9 500 000
96	Chợ Văn hóa - Bến xe		Vùng lõi chợ Văn hóa - Bến xe	4 500 000
97			Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	22 500 000
98			Tuyến N1 (đoạn còn lại)	14 500 000
99			Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	19 500 000
100			Tuyến N2 (đoạn còn lại)	14 500 000
101	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công		Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	4 500 000
102	Ngõ giáp số nhà 40A		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	6 000 000

	đường Thạch Sơn			
103	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	4 500 000
104	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000
105	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T9	7 500 000
106	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000
107			Đoạn từ đường T4 đến đường T5	7 500 000
108	Đường bờ đập hồ Sa Pa		Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chỉ Sơn	4 500 000
109	Đường khu tái định cư mỏ đất		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	4 500 000
110	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	6 000 000
111	Ngõ đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đầu	6 000 000
112			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	7 500 000
113	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến giáp số nhà 10	5 500 000
114	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)		Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	14 500 000
115	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Trung tâm Cứu hộ động vật	5 500 000
116	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	3 000 000
117	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phùng Anh Phương	11 500 000
118	Ngõ vào Trung tâm Giống cũ		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giống cũ	5 500 000
119	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	1 500 000
120	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ		Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	4 500 000
121	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	4 500 000
8	HUYỆN SI MA CAI			
8.1	Xã Si Ma Cai	V		
1	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	1 100 000
2			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	1 300 000
3	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	2 500 000
4			Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	2 000 000
5			Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	1 300 000
6			Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Giàng A Giã	900 000

7			Đất từ khe nước nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	1 400 000
8			Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	2 500 000
9			Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	1 500 000
10			Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	2 000 000
11			Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hòa đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	1 500 000
12			Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	800 000
13			Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	1 300 000
14	Đường nhánh 1		Đất hai bên đường nhánh 1	1 000 000
15	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	1 000 000
16	Đường nhánh 4		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Tòa án	1 200 000
17	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hòa đến ngã ba Chi cục thuế	1 200 000
18			Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	1 000 000
19	Đường nhánh 6		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	1 100 000
20	Đường nhánh 8A		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	1 200 000
21	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	2 500 000
22			Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	900 000
23	Đường nhánh 9		Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	700 000
24	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết nhà thi đấu	1 000 000
25	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	800 000
26	Đường nhánh 11		Đất hai bên đường nhánh 11	900 000
27	Đường nhánh ra biên giới		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	800 000
28	Đường trường nội trú		Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	700 000
29	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Sĩ Ma Cai			200 000
30	Các tuyến đường nhánh quy hoạch		Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	1 000 000
31			Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	800 000
32			Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	800 000
33			Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	800 000
34			Toàn tuyến đường C5	1 100 000
35	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Hương Mạnh đến trục chính phải	1 200 000

9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Thị trấn Khánh Yên	V		
1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	4 000 000
2			Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	3 500 000
3			Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	3 000 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	3 000 000
5			Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	2 500 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3 000 000
7	Đường Khánh Yên (tuyến 15)		Từ ngã tư chợ trung tâm đến giao với tuyến 25	3 000 000
8			Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Léch	2 500 000
9			Từ cầu Nậm Léch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	1 000 000
10	Đường Minh Đăng (tuyến 9)		Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên	2 500 000
11			Từ cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1 000 000
12	Đường Thái Quang		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	1 000 000
13			Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	1 200 000
14	Đường Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thùy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	1 400 000
15	Đường Làng Coóc		Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	1 400 000
16	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	1 200 000
17			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	600 000
18	Đường vào Nà Sầm		Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp mường Pom Chom	500 000
19	Đường Điện Biên (Tuyến 8)		Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	600 000
20	Đường Điện Biên (Tuyến 8)		Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	300 000
21			Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	300 000
22	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)		Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	1 000 000
23	Tuyến 20		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 500 000
24	Tuyến 21		Từ hết đất nhà Thuận Phụng đến hết đất nhà Phương Nhung	1 500 000
25	Tuyến 22		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 500 000
26	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện ủy)	1 500 000

27			Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	500 000
28			Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	3 000 000
29	Tuyến 25		Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1 800 000
30			Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	2 300 000
31	Đường Nam Thái QL 279		Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	500 000
32	Đường Nà Trang (tuyến 16)		Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	400 000
33	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4		Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	700 000
34	Tuyến 14		Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	1 000 000
35	Tuyến 37		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	800 000
36	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	700 000
37	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên		Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	300 000

PHỤ LỤC SỐ III

BẢNG GIÁ ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Thị trấn Bắc Hà	V		
1	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	2 800 000
2			Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (Sn-144).	3 360 000
3			Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (Sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhữ (Sn- 166) giáp CA huyện	2 880 000
4			Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	2 400 000
5			Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (Sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (Sn-094), giáp cầu trường Mầm non	2 240 000
6			Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất nhà Pao Thành (Sn-158) vòng đến cổng Hoàng A Tưởng (Sn-257)	2 400 000
7			Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A	1 920 000

			Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	
8	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (Sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng (Sn-068)	3 040 000
9			Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến tràn Hồ Na Cồ	1 760 000
10	Phố Vũ Văn Mật		Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đông Doãn (Sn-035)	3 040 000
11	Phố Bờ Hồ		Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đông Doãn (Sn-035)	2 240 000
12			Từ giáp cổng chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Được	2 240 000
13			Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	1 440 000
14			Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	2 080 000
15	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (Sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (Sn-019)	3 360 000
16	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (Sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (Sn-010)	2 880 000
17			Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (Sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo	2 080 000
18			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đĩnh	2 000 000
19	Phố Thanh Niên		Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (Sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (Sn-012).	2 000 000
20			Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cương Năng (Sn-046)	1 840 000
21	Đường Nậm Sắt		Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Tuyền (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	2 000 000
22			Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	2 080 000
23	Phố cũ		Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết đất nhà ông Hải (Sn-046) (xưởng mộc)	1 440 000
24			Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phần đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha	960 000
25	Phố Dìn Thàng		Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (Sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	1 120 000
26	Phố Tân Hà		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	880 000
27	Phố Na Thá		Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	1 040 000
28	Phố Na Quang		Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	960 000
29			Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến	640 000

			hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chử (Sn-053)	
30			Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huân (Sn-209) - Phụng Dối (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	640 000
31	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	480 000
32			Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến hết đất nhà bà Nhì	480 000
33	Phố Mới		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	1 200 000
34			Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	960 000
35	Phố Nậm Cáy		Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ từ ngã ba bên xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	1 280 000
36	Khu dân cư số 2		Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	640 000
37			Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	640 000
38			Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	640 000
39			Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	640 000
40			Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	640 000
41			Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	640 000
42	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa	2 400 000
43			Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng thôn Bắc Hà 6	2 560 000
44	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nậm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hòa) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nậm Cáy 2	1 600 000
45	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thử (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	1 760 000
46			Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuấn Minh) (Sn- 032) đến hết địa phận thị trấn	960 000
47	Đường tỉnh ĐT159		Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện	1 120 000
48			Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	960 000
49	Đường vào UBND thị trấn		Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	2 000 000
50	Khu dân cư chợ trên		Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	2 240 000
51			Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (làn dân cư sau chợ trên)	1 120 000
52	Đất ở còn lại của thị trấn			400 000

2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Thị trấn Phố Lu	V		
1	Đường 19-5		Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiễn - đường 19-5	7 200 000
2			Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiễn- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	5 600 000
3			Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lý đô thị)	1 120 000
4			Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	3 200 000
5			Ngách 54 (từ nhà ông Thử đến nhà ông Thịnh)	1 200 000
6			Đất ở giáp sân Vận động còn lại	1 120 000
7			Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	560 000
8			Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	560 000
9	Đường Cách mạng Tháng 8		Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	5 600 000
10			Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh viện	6 400 000
11			Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	5 600 000
12			Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	3 200 000
13			Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	400 000
14			Ngõ cạnh số nhà 102	960 000
15	Đường Cách mạng Tháng 8		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	400 000
16			Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	640 000
17			Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	480 000
18			Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	4 000 000
19			Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	440 000
20			Ngõ 313	360 000
21			Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	360 000
22			Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	2 400 000
23			Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	360 000
24			Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	400 000
25			Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	360 000
26			Ngõ 514	360 000
27			Ngõ vào nhà ông Đậu	360 000
28			Ngõ vào nhà ông Nghiễn	480 000
29	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	2 400 000
30			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bến xe	5 600 000
31			Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	3 600 000

32			Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	2 400 000
33			Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	800 000
34			Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	480 000
35			Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	1 600 000
36			Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	560 000
37			Ngõ 416 (ngõ cụt)	480 000
38			Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	480 000
39			Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	560 000
40			Ngõ 285; 297; 470	560 000
41			Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	400 000
42			Ngõ 155 (cạnh trạm than)	400 000
43	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	6 400 000
44			Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	3 200 000
45			Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	800 000
46	Đường Quách Văn Rạng		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	560 000
47			Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	880 000
48			Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	360 000
49			Ngõ 13	360 000
50			Từ đường 19-5 đến cổng trường mầm non Hoa Sữa	1 600 000
51	Đường Thanh Niên		Từ cổng trường mầm non Hoa Sữa đến đường Cách mạng Tháng 8 (cách 40m)	2 400 000
52			Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	800 000
53	Đường đi xã Phố Lu		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	560 000
54			Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	480 000
55			Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	400 000
56	Đường Tuệ Tĩnh		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	1 600 000
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện		Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	2 400 000
58			Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	960 000
59			Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	640 000
60	Đường Trần Hợp		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng Tháng 8	560 000
61			Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	320 000
62			Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	3 200 000
63			Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	2 400 000
64	Đường Hoàng Sào		Từ qua cổng Trung tâm Chính trị 200m đến hết đất thị trấn	1 200 000
65			Ngõ giáp nghĩa trang	360 000

66			Ngõ 191; 148; 115	360 000
67			Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	360 000
68			Đường vào nhà bà Chính	360 000
69			Ngõ 93	360 000
70	Đường Phố Ngang		Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	3 200 000
71	Đường Đập Trần		Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	1 600 000
72	Đường Kim Hải		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	3 200 000
73	Đường Kim Đồng		Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	3 200 000
74	Các tuyến đường tại khu sân vận động		Đường N1	1 200 000
75			Đường N9	1 600 000
76	Đường Phú Long		Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	1 600 000
77			Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	1 200 000
78	Đường vào Khe Mon		Đường vào Khe Mon	360 000
79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi		Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	240 000
80	Đường Góc Ngoã		Đường Góc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	240 000
81	Đường 27 m		Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	6 400 000
82	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T1	3 200 000
83			Đường T2	3 200 000
84			Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	3 200 000
85			Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	3 200 000
86	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	3 200 000
87			Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	3 200 000
88			Đường T5	3 200 000
89			Đường T6	3 200 000
90	Các vị trí đất ở còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ			240 000
2.2	TT. NT Phong Hải	V		
91	Đường QL 70		Cổng Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	800 000
92			Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	800 000
93			Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	1 600 000
94			Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km ²⁵) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	1 600 000
95			Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	800 000
96			Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	480 000

97			Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	480 000
98			Các khu vực còn lại ven QL 70	320 000
99	Đường Phong Hải - Phố Mới		Từ giáp đất nhà Thủy Hằng đến giáp Bản Phiệt	200 000
100	Đường Phong Hải - Thái Niên		Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	200 000
101	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			160 000
102	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên			152 000
103	Đường liên thôn thuộc thôn 5			128 000
104	Các vị trí đất ở còn lại			112 000
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	V		
105	TL 151		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2 000 000
106			Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	800 000
107			Nhánh N1, N2, N6	1 600 000
108			Từ TL 151 tới Xí nghiệp nước sạch Tầng Loỏng	240 000
109	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang		Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết cổng Nhà máy phot pho vàng miền Nam	1 600 000
110	Đường Tân Thắng		Từ UBND TT Tầng Loỏng đến giáp nhà máy Gang Thép	320 000
111	Đường đi tổ 8		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	200 000
112			Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	200 000
113			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bần	200 000
114	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang Thép	320 000
115			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	240 000
116			Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	240 000
117			Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loỏng 2) đến cầu đường sắt	200 000
118			Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	200 000
119			Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	240 000
120			Từ TL 151 đầu nối với đường phân viện trước cửa nhà An Hường	240 000
121			Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	1 600 000
122	Khu tái định cư khu B		Các tuyến đường N3, N4	1 200 000
123			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1 200 000
124	Đường Tầng Loỏng -		Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến	240 000

	Xuân Giao (Tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)		giáp đất xã Xuân Giao	
125	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			160 000
126	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2			128 000
127	Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách			128 000
128	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chẩn đến hết đất nhà ông Kinh			152 000
129	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tăng Loỏng 2			128 000
130	Các vị trí đất ở còn lại			112 000
3	HUYỆN BÁT XÁT			
3.1	Thị trấn Bát Xát	V		
1	Đường Hùng Vương		Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	1 600 000
2			Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	1 800 000
3			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	2 000 000
4			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	2 400 000
5			Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	1 800 000
6			Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	1 600 000
7	Đường 156		Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	960 000
8	Đường Điện Biên		Đường Huyện ủy - UBND huyện	1 600 000
9	Đường Lý Thường Kiệt		Hai bên đường Lý Thường Kiệt	1 600 000
10	Đường Châu Giàng		Hai bên đường Châu Giàng	1 600 000
11	Đường Trần Hưng Đạo		Hai bên đường Trần Hưng Đạo	1 600 000
12	Đường Hoàng Hoa Thám		Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	1 600 000
13	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	1 600 000
14	Đường Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	1 200 000
15	Đường Đông Thái		Đường Đông Thái	1 440 000
16	Đường bê tông		Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	1 200 000
17			Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	1 200 000
18	Đường nhánh		Đường Châu Giàng - Đông Phôn	800 000
19	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	1 200 000
20	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	320 000

21	Đường tổ 10		Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	320 000
22	Đường Nghĩa trang		Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	320 000
23	Đường vào Bản Láng		Từ đường 156 đến đường tổ 7	320 000
24	Đường cuối tổ 7		Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươi đến hết đường	320 000
25	Đường vào hồ Lá Luộc		Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	320 000
26	Đường tổ 7		Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	960 000
27	Đường Đông Phôn		Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt	1 200 000
28	Đoạn nhánh		Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	800 000
29	Đường 35m		Từ tỉnh lộ 156 đến đường Hoàng Liên	2 400 000
30			Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	1 600 000
31	Đường N9		Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	2 000 000
32			Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	2 400 000
33	Đường D8		Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	2 000 000
34	Đường D9		Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	2 000 000
35	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	640 000
36	Các tuyến đường còn lại		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	240 000
4	HUYỆN BẢO YÊN			
4.1	Thị trấn Phố Ràng	V		
1	Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	3 200 000
2			Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QL70	2 560 000
3			Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thủy	2 000 000
4			Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 440 000
5			Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km ³)	800 000
6			Đoạn 6: Từ cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	3 600 000
7			Đoạn 7: Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	3 200 000
8			Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thị Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	2 800 000
9			Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	2 640 000

10			Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	2 240 000
11			Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	1 840 000
12			Đoạn 12: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 440 000
13			Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	1 200 000
14			Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	1 440 000
15			Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1 120 000
16			Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	800 000
17			Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	2 800 000
18			Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giác dục	2 400 000
19			Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	2 080 000
20			Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	1 760 000
21			Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 520 000
22	Quốc lộ 279		Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hằng Thạc)	1 200 000
23			Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	880 000
24			Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	720 000
25			Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tĩnh) đến đầu cầu treo	2 400 000
26			Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	2 000 000
27			Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cổng cầu Quầy	800 000
28			Đoạn 12: Từ cổng cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng	640 000
29			Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	1 280 000
30			Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (Phòng Giáo dục & Đào tạo)	1 280 000
31	Đường rẽ Quốc lộ 279		Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	720 000
32			Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ (nhà bà Dốc)	720 000
33	Đường Đền tấp (khu		Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Màn đến hết đất	800 000

	xưởng ngói cũ)		nhà bà Thuý (đường vào đền)	
34	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (đường xưởng gạch ngói)	800 000
35			Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Lĩnh (đường vào xóm)	400 000
36	Đường xóm tổ 5A		Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đất Út Canh	800 000
37	Đường rẽ Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	1 120 000
38			Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	800 000
39	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	560 000
40	Đường cây xăng Tiểu học		Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	1 600 000
41			Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	1 200 000
42	Đường cổng phụ chợ		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hòa Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	1 600 000
43			Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 280 000
44			Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vắng	640 000
45			Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	480 000
46			Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	480 000
47	Đường nhánh trước tòa án		Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng	640 000
48	Đường nhà máy giấy		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	800 000
49			Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	640 000
50	Đường viện 94 cũ		Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	640 000
51			Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	640 000
52	Đường nhánh cụt tổ 6B1		Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhung Trọng)	800 000
53			Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhung Trọng) đến hết đất nhà Tân Cỏ	640 000
54	Đường tổ 6B1 đi cầu mới		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	2 400 000
55	Đường bờ sông Tổ 6B1, 6B2		Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cây	1 360 000
56			Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyến Hải (Quốc lộ 70)	1 120 000
57			Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất trường THCS số 1	800 000
58	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	400 000

59			Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	400 000
60			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	400 000
61	Đường xóm Tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Văn đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	400 000
62			Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	400 000
63	Đường ngõ xóm khu 7		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	400 000
64			Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	400 000
65			Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điếp	400 000
66	Đường khu gốc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1 200 000
67	Đường xóm tổ 3B		Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	320 000
68	Đường nội thị N2		Từ sau đất ông Thọ Tàn đến cổng vào Huyện đội	1 600 000
69			Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	1 280 000
70	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	400 000
71	Đường vào xóm nhà bà Xum		Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	400 000
72	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	400 000
73	Đường xóm Tổ 4A		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	320 000
74	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Văn đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	640 000
75	Đường vào khu đất nhà máy Chè		Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Duật đến hết đất nhà ông Thủ Cam	440 000
76	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	320 000
77	Đường nhánh tổ 9A		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	480 000
78			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	320 000
79			Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lưu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao lương thực cũ)	400 000
80	Đường khu I		Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	800 000
81			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	560 000
82			Đoạn 3: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	400 000
83	Đường vành đai Hồ thủy điện		Từ sau đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xay (ra QL 279)	640 000
84	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	400 000
85	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô		Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C,	280 000

	thị TT		8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	
86	Các khu vực đất ở còn lại trong thị trấn Phố Ràng			240 000
87	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B		Từ Cầu Đen dọc theo bờ kè nổi ra đường QL70	1 360 000
88	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B		Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	560 000
89	Đường nội thị tổ dân phố 7B		Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 360 000
90			Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 360 000
91			Các đường nhánh còn lại	1 200 000
92	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn		Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cẩn	320 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1	Phường Lào Cai	II		
1	Đường Nguyễn Huệ		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	16 000 000
2			Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	14 400 000
3			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	12 000 000
4	Phố Sơn Hà		Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chui	9 600 000
5			Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	1 200 000
6	Phố Trần Nguyên Hãn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	5 600 000
7	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	5 600 000
8	Phố Văn Cao		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	5 600 000
9	Phố Phan Bội Châu		Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	4 800 000
10			Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thị	4 000 000
11			Từ phố Nậm Thị đến Quốc lộ 70	2 800 000
12	Phố Nậm Thị		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 000 000
13	Phố Ngô Thị Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	3 200 000
14	Phố Nguyễn Thiệp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	3 200 000
15	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	3 200 000
16	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thị	3 200 000
17	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	2 000 000
18	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố đến cầu chui	3 600 000
19	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	1 600 000
20	Quốc Lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	1 200 000
21			Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	1 200 000
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	960 000
23	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	960 000

24	Tuyến T3		Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	960 000
25	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	960 000
26	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)		Từ tuyến 2 đến tuyến 4	960 000
27	Phố Na Mo (T6)		Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	960 000
28	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	9 600 000
29	Đường vào trạm nghiền CLENKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	560 000
30	Đường giáp kè KL 94		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu	6 400 000
31			Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	9 600 000
32	Các ngõ còn lại của phường			560 000
5.2	Phường Phố Mới	II		
33	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	3 200 000
34	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	3 200 000
35			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 400 000
36	Phố Dã Tượng		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	5 600 000
37			Đoạn còn lại	4 400 000
38	Phố Phạm Hồng Thái		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	5 600 000
39			Đoạn còn lại	4 000 000
40	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	4 800 000
41			Đoạn còn lại	4 000 000
42	Phố Phan Đình Phùng		Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	16 000 000
43	Phố Hợp Thành		Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	5 600 000
44			Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Sảo	4 000 000
45	Phố Ngô Văn Sở		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	5 600 000
46			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	3 600 000
47			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	3 200 000
48	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	3 200 000
49	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	3 600 000
50	Phố Lê Khôi		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	3 200 000
51			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	3 200 000
52	Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	3 200 000
53	Phố Cao Thắng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 800 000
54	Phố Minh Khai		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000

55			Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	5 200 000
56	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 800 000
57			Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	1 600 000
58	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 400 000
59	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	4 800 000
60	Đường Nguyễn Huệ		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	12 000 000
61			Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	14 400 000
62			Đoạn còn lại	11 200 000
63	Phố Khánh Yên		Từ đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	4 400 000
64			Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	4 400 000
65			Đoạn còn lại	2 800 000
66	Xung quanh Quảng trường Ga		Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	20 800 000
67	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	3 200 000
68	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Sảo)	3 200 000
69	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	2 800 000
70	Phố Lê Thị Hồng Gấm		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	2 800 000
71	Phố Phan Đình Giót		Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	4 000 000
72	Phố Mai Văn Ty		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 600 000
73	Phố Ngọc Uyển		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 600 000
74	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	4 000 000
75			Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	2 400 000
76	Nguyễn Tri Phương		Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	2 400 000
77	Phố Hoàng Diệu		Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	2 000 000
78	Phố Phạm Văn Sảo		Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	4 000 000
79			Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	2 400 000
80	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 200 000
81	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bổng)		Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	2 400 000
82	Đường ngang K30 (Hà Chương)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 200 000

83	Đường lối K30 (Lê Khôi)		Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	3 200 000
84	Phố Phùng Hưng (Đường Trục chính)		Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hòa	3 600 000
85	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	1 600 000
86			Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh bờ sông)	1 600 000
87	Phố Cô Tiên (đường M ²¹)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 600 000
88	Đường M18		Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	3 200 000
89	Đường QH song song cầu Phố Mới		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường K3	1 600 000
90	Phố Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Sảo	1 440 000
91	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	800 000
92	Đường Phạm Văn Khả		Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	2 000 000
93	Đường lối phố Lê Khôi		Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	2 400 000
94	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	800 000
95	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh			1 200 000
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười		Gồm các tổ 30, 30a, 31,32	480 000
97	Khu vực sau Đền Cấm		Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	480 000
98	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng			5 600 000
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài		Từ đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	800 000
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới		Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	400 000
101	Các đường quy hoạch xung quanh Đền Cấm			1 200 000
5.3	Phường Duyên Hải	II		
102	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	8 000 000
103			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	6 400 000
104	Phố Hoàng Liên		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	16 000 000
105	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	7 200 000
106			Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	6 400 000
107			Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	3 200 000
108			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000
109	Phố Duyên Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	3 600 000

110			Đoạn còn lại	2 800 000
111	Phố Đăng Châu		Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	2 800 000
112			Đoạn còn lại	2 400 000
113	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	2 800 000
114	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	2 800 000
115	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	2 800 000
116	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	3 200 000
117	Phố Ba Chùa		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	2 800 000
118	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	16 000 000
119	Phố Thủy Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2 000 000
120	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	1 280 000
121	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	4 000 000
122			Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	3 200 000
123	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	2 800 000
124			Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển - Cầu Sập)	2 800 000
125	Phố Duyên Hải		Từ UBND phường đến trụ sở Công ty Khoáng sản 304	9 600 000
126			Từ trụ sở 304 đến ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ)	8 000 000
127			Từ ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã 3 Công ty Thiên Hòa An	4 800 000
128			Từ ngã 3 Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	4 000 000
129	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	2 800 000
130	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	4 000 000
131			Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 800 000
132	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	2 800 000
133	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 800 000
134	Phố Nguyễn Biểu		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 800 000
135	Phố Khùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	2 800 000
136	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	2 400 000
137	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	2 000 000
138	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bồ ô)		Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	2 000 000

139	Ngõ Thủy Hoa		Giáp Điện Miền Bắc II	2 800 000
140	Đường Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần Thị Liên (sn 029)	1 600 000
141			Đoạn còn lại	1 200 000
142	Đường vào Đồng Tuyển		Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	960 000
143	Đường bờ sông T1		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	5 600 000
144	Đường T2		Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hòa An	4 000 000
145	Các đường thuộc QH hồ số 6			2 000 000
146	Đường ven hồ số 6			2 000 000
147	Đường ngõ xóm tổ 24		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	800 000
148	Đường ngõ xóm tổ 12		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	560 000
149	Các đường thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình			2 000 000
150	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (từ tổ 24 đến tổ 26)			2 000 000
151	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	2 000 000
152	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	2 000 000
153	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	2 000 000
154	Phố Trần Đăng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	2 000 000
155	Đường ngõ xóm tổ 19 A		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	800 000
156	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	2 000 000
157	Các ngõ còn lại của phường			560 000
5.4	Phường Cốc Lếu	II		
158	Phố Cốc Lếu		Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	20 000 000
159			Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	16 000 000
160			Đoạn còn lại	14 400 000
161	Phố Hòa An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	20 000 000
162	Phố Hồng Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	20 000 000
163			Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	14 400 000
164			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	12 000 000
165			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	10 400 000
166	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	18 400 000

167	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 200 000
168	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	7 200 000
169	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	6 400 000
170	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	5 600 000
171	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	5 600 000
172	Phố Trần Quốc Toản		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	5 600 000
173	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 800 000
174	Phố Tân Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 800 000
175	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 800 000
176	Phố Phan Huy Chú		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 800 000
177	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	6 000 000
178	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	4 000 000
179	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	4 000 000
180	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	4 800 000
181			Đoạn còn lại	3 200 000
182	Phố Tân Thuật		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	3 200 000
183			Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	3 200 000
184	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	3 200 000
185	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	3 200 000
186			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	4 000 000
187	Lương Văn Can		Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	3 200 000
188	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	7 200 000
189			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	6 400 000
190			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	3 200 000
191			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000
192	Phố Sơn Đạo		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	4 000 000
193			Đoạn còn lại	3 200 000
194	Phố Trần Đăng Ninh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	4 000 000
195			Đoạn còn lại	3 200 000
196	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	3 200 000
197	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	3 200 000
198	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý	3 200 000

			Đôn	
199			Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	3 200 000
200	Phố Ngô Quyền		Từ đường Hoàng Liên đến cổng φ200	5 600 000
201	Đường Hoàng Liên		Từ Cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	16 000 000
202			Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	14 400 000
203	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	8 800 000
204	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	2 400 000
205	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	2 800 000
206	Đường vào UBND phường		Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	3 200 000
207	Phố Kim Đồng		Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	4 000 000
208	Các đường thuộc Hồ Sở Lao động		Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	4 000 000
209	Ngõ Hoàng Văn Thụ		Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	2 000 000
210	Đường lên đồi mưa Axít		Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	1 600 000
211	Ngõ Đặng Trần Côn (5B)		Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	1 600 000
212			Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	1 600 000
213	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giống cây trồng	1 600 000
214	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ cầu Cốc Lếu đến đường phố Phan Huy Chú (N2)	11 200 000
215			Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	14 400 000
216	Phố Soi Tiền (đường D2)		Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	10 400 000
217	Phố Đinh Lễ (N4)		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	12 800 000
218	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	7 200 000
219	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	7 200 000
220	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kè Sông Hồng			7 200 000
221	Ngõ Sở Y tế		Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	2 400 000
222	Đường xuống bến phà cũ		Từ phố Hồng Hà đến Bờ Kè	8 000 000
223	Ngõ Lê Quý Đôn		Ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	1 600 000
224	Ngõ lối đất Tân Hòa An		Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hòa An	1 600 000
225	Ngõ lối đất Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn vào lối đất Thái Sơn	1 600 000
226	Ngõ Ngô Quyền		Từ đường Ngô Quyền đến đường D2	6 400 000
227	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ đường Hồng Hà đến đường D1	2 400 000
228	Ngõ Trần Đăng Ninh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	1 200 000
229	Ngõ cổng Φ200 tổ		Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến	1 200 000

	37		phố Ngô Quyền	
230	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu		Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	3 200 000
231	Các đường quy hoạch lối đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lào)			1 600 000
232	Các ngõ còn lại của phường			800 000
5.5	Phường Kim Tân	II		
233	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	8 000 000
234	Phố Ngô Quyền		Từ Cổng Φ200 đến phố Quy Hóa	6 400 000
235			Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	5 200 000
236	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	5 200 000
237			Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	6 000 000
238	Phố Nguyễn Du		Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	5 600 000
239			Đoạn còn lại	4 800 000
240	Phố Yết Kiêu		Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	3 600 000
241	Đường bao trường cấp II		Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	2 400 000
242	Phố Vạn Hoa		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	3 200 000
243	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	3 200 000
244	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	3 200 000
245			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	1 440 000
246	Đường Quy hoạch		Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	2 000 000
247	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	3 200 000
248			Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	3 200 000
249	Phố Tuệ Tĩnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	3 200 000
250	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	5 200 000
251	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)		Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	5 200 000
252	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	3 200 000
253	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	2 800 000
254	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	4 800 000
255			Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường	4 800 000
256			Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	4 800 000
257	Phố Lý Đạo Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hóa	3 600 000
258	Phố Quy Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	6 000 000
259			Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	5 200 000
260	Ngõ Quy Hóa		Các đường trong lối đất doanh nghiệp Thái Sơn	1 600 000
261	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	4 000 000

262	Đường Hoàng Liên		Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	12 000 000
263	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	2 800 000
264	Phố Mường Than		Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	3 200 000
265			Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	2 400 000
266	Ngõ Nhạc Sơn		Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	1 600 000
267	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	2 000 000
268	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	4 000 000
269	Phố Trung Đô		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	4 400 000
270	Phố Lê Đại Hành		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	3 200 000
271	Phố An Phú		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	2 400 000
272	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	2 800 000
273	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	4 000 000
274	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	4 400 000
275	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	2 400 000
276	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	2 800 000
277	Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	6 400 000
278			Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	8 000 000
279	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	3 200 000
280	Quốc Lộ 4D		Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	3 440 000
281			Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	3 400 000
282			Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	1 600 000
283			Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1 200 000
284	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	2 800 000
285	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 200 000
286	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	3 600 000
287	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	2 800 000
288	Đường nối số 1		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 800 000
289	Đường nối số 2		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 800 000
290	Đường nối số 3		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 800 000
291	Đường nối số 4		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 800 000
292	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến ngã 6	4 000 000
293	Đường Nhạc Sơn cũ		Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	1 600 000
294	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	1 600 000
295	Ngõ xưởng in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	1 600 000
296	Ngõ Trường Nội trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hóa	1 200 000
297	Ngõ Cổng Φ200 tổ 33		Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1 200 000
298	Nhánh nối 5		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	1 600 000
299	Ngõ vào lò mổ		Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	1 600 000

300	Bể Văn Đàn		Từ Bể Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	2 000 000
301			Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	2 000 000
302	Đường quy hoạch hồ số 1		Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	2 400 000
303	Ngõ Ngô Quyền		Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	1 600 000
304	Đường QH lõi đất Cty Cao Minh		Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	2 400 000
305	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 400 000
306	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 000 000
307	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ giáp phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	12 000 000
308			Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu Phố Mới	9 600 000
309	Phố Soi Tiền (đường D2)		Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	8 000 000
310			Các đường còn lại	6 400 000
311	Ngõ Bà Triệu		Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	1 200 000
312	Ngã Sáu		Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	9 600 000
313	Đường T1+ đường QH hồ số 6		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	2 000 000
314	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)			2 000 000
315	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	1 840 000
316	Các đường quy hoạch hạ tầng sau kê ngòi đùm		Đường M ²	1 840 000
317			Đường M ³	1 840 000
318	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân			560 000
5.6	Phường Bắc Cường	II		
319	Phố Cù Chính Lan		Từ đường D2 đến đường N4	3 200 000
320	Tiểu khu đô thị số 1		Đường Hoàng Trường Minh, N1	3 200 000
321			Phố Lạc Sơn (N11): từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	3 200 000
322			Phố Nguyễn Thị Định (N2): từ Ngô Minh Loan (N3) đến phố Phú Thịnh (B1)	3 200 000
323	Tiểu khu đô thị số 1		Phố Lê Văn Thiêm (N4): từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3 200 000
324			Phố Mường Hoa (N10): Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	3 200 000
325			Phố Nguyễn Thăng Bình (N12): từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	3 200 000
326			Các đường còn lại	2 400 000
327	Tiểu khu 2		Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	3 200 000
328			Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)	3 200 000

329			Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2	3 200 000
330	Đường Ngô Minh Loan (N3)		Từ phố Lê Thanh (D2) đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 200 000
331			Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	4 000 000
332	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	2 800 000
333			Đường Ngô Quyền	2 800 000
334	Tiểu khu đô thị số 3		Các đường bố trí tái định cư	2 800 000
335			Các đường còn lại	2 800 000
336	Phố Trần Phú (D3)		Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	3 200 000
337	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	4 800 000
338			Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	4 000 000
339			Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	4 000 000
340	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	6 400 000
341	Phố Phú Thịnh (B1)		Từ đường D2 đến đường D1	4 800 000
342			Đoạn còn lại	3 200 000
343	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh		Các nhánh thuộc dự án đường B1	2 400 000
344	Thuộc dự án B1		Phố Hoàng Quy (đường N16)	2 800 000
345			Phố Quách Văn Rạng (đường N17)	2 800 000
346			Phố An Lạc (đường N8)	2 800 000
347	Phố Vĩ Kim (B2)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	2 400 000
348	Phố Châu Úy (B3)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	4 800 000
349	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4		Các tuyến đường bố trí TĐC	2 800 000
350			Các đường còn lại	2 800 000
351	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			2 800 000
352	Đường đi trại giam (cũ)		Từ phố Tân Lập (N7) đến cổng trại giam cũ	1 200 000
353			Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	720 000
354	Khu vực thôn Bắc Tà		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	560 000
355	Khu vực thôn An Lạc		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	560 000
356	Khu vực thôn Tân Lập		Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	560 000
357			Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đông Hà	560 000
358	Khu vực thôn Phú Thịnh		Phía sau 20 m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	560 000
359	Khu vực thôn Vĩ Kim		Phía sau 20m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	560 000
360	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	560 000
361	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156		Từ đường D2 đến hết tỉnh lộ 156	560 000
362	Khu vực thôn Cửa		Các khu vực còn lại	400 000

	Cải (tổ 30)			
363	Đường D6A		Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 200 000
364	Đường D6		Từ đường B3 đến đường M9	3 200 000
365	Đường M9		Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 200 000
366	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	1 840 000
367	Các khu vực còn lại của phường			240 000
5.7	Phường Nam Cường	II		
368	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ hết địa phận phường Bắc Cường đến giáp địa phận phường Bình Minh	2 800 000
369	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	6 400 000
370	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)		Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	3 200 000
371	Đường D3		Từ B5 đến B6 (Mỏ Sinh)	3 200 000
372	Đường D3 kéo dài		Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	1 840 000
373	Đường Tùng Tung		Từ phố Trần Phú (D3) đến Mỏ Sinh (quốc lộ 4E cũ)	1 600 000
374			Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	1 600 000
375	Phố Trần Phú		Từ phố Cốc Sa đến đường B5	1 600 000
376	Phố Cốc Xa (B4)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4	2 800 000
377			Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	400 000
378	Phố Lũng Thàng (B4A)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	2 800 000
379	Phố 1- 5 (B5 cũ)		Từ đường D1 đến phố Trần Phú	3 200 000
380	Phố Mỏ Sinh (B6)		Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	2 000 000
381			Từ đường T3 đến đường 30/4	3 200 000
382	Các đường nhánh		Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	1 840 000
383	Phố Châu Úy (B3)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000
384	Đường Lũng Thàng		Từ Suối Đôi đến hết thôn Lũng Thàng	560 000
385			Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	560 000
386			Sau đường Lũng Thàng	400 000
387			Các khu còn lại Đồng Hồ	400 000
388	Thôn Đông Hà		Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	560 000
389			Các hộ còn lại không bám đường WB	400 000
390	Đường Tùng Tung 2 (WB)		Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	560 000
391	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong	560 000

			các đường cắt, ngõ cắt (bám đường WB)	
392			Các hộ không bám đường WB	520 000
393	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)		Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	560 000
394			Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	400 000
395	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	520 000
396	Thôn Cốc Sa cũ		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	480 000
397	Thôn Lũng Thàng 1		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	480 000
398	Thôn Lũng Thàng 2		Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	560 000
399	Đường D7		Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	1 840 000
400	Đường D7A		Từ B4A đến giáp khối 7	1 840 000
401	Đường D7 kéo dài		Đoạn từ khối 7 đến hết đường	2 400 000
402	Tiểu khu đô thị số 4		Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	2 800 000
403			Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	2 800 000
404			Các tuyến đường bố trí TĐC	2 800 000
405	Khu dân cư B6		Các đường thuộc Khu dân cư B6	1 840 000
406	Khu dân cư trước khối II		Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	3 200 000
407	Đường B10		Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	1 840 000
408	Đường T3		Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	1 840 000
409	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	400 000
410	Đường suối Đồi - Pèng		Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	560 000
411	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)			1 840 000
412	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4			2 000 000
413	Đường D10+N2		Sau Sở Tài chính và Cục Hải quan	2 400 000
414	Các đường quy hoạch Khu dân cư sau khối II, đường B4 (Không kể đường 4E)			1 840 000
5.8	Phường Bắc Lệnh	II		
415	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ Phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	6 400 000
416	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E -		Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	2 400 000

	hoặc D2)			
417	Phố Mỏ sinh (B6)		Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	3 200 000
418	Các đường nhánh		Các đường trong khu dân cư B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10)	1 840 000
419	Phố 30-4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	3 200 000
420	Phố Chiềng On (Đường B8)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30-4	4 000 000
421			Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	4 000 000
422	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	2 800 000
423	Tiểu khu đô thị 12		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	2 400 000
424	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	800 000
425			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	800 000
426			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	800 000
427	Đường nối		Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	800 000
428	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	640 000
429	Các đường còn lại		Giáp công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	560 000
430	Khu dân cư B6		Các đường thuộc khu dân cư B6	2 400 000
431	Đường T1		Từ phố 30-4 đến đường T3	2 400 000
432	Đường T3		Từ phố Mỏ Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	2 400 000
433	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)		Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	480 000
434			Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15, 16 các hộ bám mặt đường	480 000
435			Các khu vực còn lại	400 000
436	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)		Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	480 000
437			Vào các ngõ nhà dân	400 000
438	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	320 000
439	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Các ngõ còn lại	240 000
440	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	480 000
441	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)		Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	320 000
442			Các ngõ còn lại	240 000
443	Đường tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	480 000
444	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh			1 840 000

5.9	Phường Pom Hán	II		
445	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)		Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	3 600 000
446			Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	4 000 000
447			Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	2 400 000
448	Đường vào Mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	640 000
449	Đường vào nhà máy Xi măng		Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	800 000
450	Đường Hoàng Sào		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	2 000 000
451	Đường B (Na Ít)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	2 000 000
452	Phố Tân Tiến		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	2 000 000
453			Đoạn còn lại	1 120 000
454	Đường nối (C kiến thiết)		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	2 000 000
455			Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	1 600 000
456	Đường Giàn Than		Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	640 000
457	Đường Vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	960 000
458	Phố Hoàng Đức Chữ		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	1 200 000
459	Đường sau Xí nghiệp Môi trường		Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	800 000
460	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)		Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thề	640 000
461	Phố Hà Đặc		Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gò (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	800 000
462	Phố Tô Vũ		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chữ	800 000
463	Đường vào chợ tổng hợp		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	800 000
464	Đường lên Đài truyền hình		Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	400 000
465	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	280 000
466	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	280 000
467	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	280 000
468	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	280 000
469	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	280 000
470	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	280 000
471	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ		Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ	280 000

	10A cũ)		41 (tổ 10A cũ)	
472	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	280 000
473	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	280 000
474	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	280 000
475	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	280 000
476	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	200 000
477	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)		Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	280 000
478	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)		Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	240 000
479	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	240 000
480	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	240 000
481	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	240 000
482	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	320 000
483	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	200 000
484	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	160 000
485	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	240 000
486	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	240 000
487	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	200 000
488	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	200 000
489	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	400 000
490	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	400 000
491	Ngõ xóm 2 tổ 5		Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	200 000
492	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	400 000
493	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	400 000
494	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	200 000
495	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thực tổ 26 (tổ 6 cũ)	280 000
496	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	200 000
497	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	200 000

498	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	240 000
499	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	240 000
500	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	200 000
501	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	200 000
502	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	280 000
503	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	280 000
504	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	240 000
505	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	280 000
506	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	200 000
507	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	240 000
508	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	280 000
509	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	240 000
510	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)		Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	240 000
511	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	280 000
512	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	280 000
513	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	280 000
514	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	280 000
515	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	240 000
516	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	200 000
517	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	200 000
518	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	200 000
519	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	240 000
520	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	320 000
521	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	320 000
522	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	200 000
523	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	240 000

524	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)		Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	800 000
525	Ngõ xóm II tổ 18		Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	200 000
526	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)		Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	240 000
527	Đường 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	400 000
528	Đường Cầu Gò		Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	400 000
529	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	800 000
530			Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	800 000
531			Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	800 000
532	Khu dân cư tổ 40B		Các nhánh	1 840 000
533	Ngõ xóm tổ 16		Từ nhà bà Phụng đến hết đường	240 000
534	Các khu vực còn lại		Các ngõ còn lại	200 000
5.10	Phường Bình Minh	II		
535	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	6 400 000
536	Đường B8 (Phố Chiềng On)		Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	5 600 000
537	Đường nhánh (Khu dân cư B8)		Đường T5	4 800 000
538			Đường B14, B15	3 200 000
539	Khu TĐC Km8+600		Các đường E1, E2, E3	2 400 000
540	Đường nhánh		Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	1 600 000
541	Đường 4E cũ (D3)		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	1 600 000
542			Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	960 000
543			Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	960 000
544	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	560 000
545			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	480 000
546	Từ tổ 2 đến tổ 7 (khu Soi Lăn)		Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lăn đi đến đường B8	480 000
547			Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lăn đến phường Nam Cường	480 000
548			Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Táng (đến hết đoạn rải nhựa)	480 000
549	Khu cửa ngòi (tổ 8)		Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Táng (đường đất)	480 000
550			Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	480 000
551	Tổ 18, 19 (Ná Méo)		Từ nút giao thông Ná Méo đi phường	560 000

			Xuân Tăng	
552			Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	480 000
553	Tổ 1 (khu Thái Sinh giáp Mô Sinh Bắc Lệnh)		Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	480 000
554	Khu Nhón 1+2 (tổ 25+26 + 27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	560 000
555	Tổ 14+15		Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	520 000
556	Tổ 16		Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	640 000
557	Tổ 24		Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hóa	480 000
558			Các ngõ còn lại	480 000
559	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)		Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	480 000
560	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)		Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	440 000
561	Đường Bình Minh (29m)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N4	4 000 000
562			Từ đường N4 đến Quốc lộ 4E	1 440 000
563	Đường Hoàng Sào		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	2 400 000
564	Tổ 17		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hóa tổ 17 (toàn khu vực)	480 000
565	Tổ 23		Từ đường N8 đến nhà ông Ty	480 000
566			Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	480 000
567	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	480 000
568	Tổ 29, 30		Toàn tổ	480 000
569	Tái định cư Cao tốc		Các nhánh thuộc khu TĐC	1 840 000
570	Đường Trung đoàn 53			440 000
571	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng		Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	4 000 000
572	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đông Hà), 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9		Đường D1	2 800 000
573			Các đường còn lại	2 000 000
574	Đường B10		Tất cả các đường	1 840 000
575	Đường B11		Tất cả các đường	1 840 000
576	Đường T5			1 840 000
577	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Đường		Tất cả các đường	1 600 000
578	Đường B9		Từ B8 đến D1	1 600 000
579	Các ngõ còn lại của phường			440 000
5.11	Phường Thống Nhất	II		
580	Quốc lộ 4E		Giáp phường Bình Minh đến giáp địa phận	800 000

			huyện Bảo Thắng	
581	Đường vào P. Xuân Tăng (TN7)		Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	1 600 000
582	Đường vào tổ 5		Từ QL 4E đến đập tổ 5	320 000
583	Đường Trung đoàn 53		Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	400 000
584	Các đường còn lại		Các đường còn lại của phường	320 000
5.12	Phường Xuân Tăng	II		
585	Đường liên xã		Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	400 000
586	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng		Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT 22, XT26, XT 28)	1 600 000
587	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	4 000 000
588	Các đường thuộc khu tái định cư Sở Giao thông		Từ đường XT 1 đến XT 9 và đường XT20, XT 21	1 600 000
589	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Pansipan và các đường đô thị còn lại của phường		Gồm các đường XT12, XT14, XT15 và các đường nhánh trong khu vực này	1 600 000
590	Đường XT10		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường XT 20	4 000 000
591	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng (đường TN 7)		Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	1 600 000
592	Các khu vực còn lại		Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	320 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1	TT Mường Khương	V		
1	Quốc lộ 4D		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	720 000
2			Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	800 000
3			Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	560 000
4			Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	320 000
5	Quốc lộ 4		Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn	1 200 000
6			Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1 440 000
7			Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	2 400 000
8			Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	2 800 000
9	Phố Mã Tuyển 1		Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc	1 200 000

			vải nổi QL4 đoạn tránh thị trấn)	
10	Đường Giải phóng 11-11		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	2 400 000
11			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toả	2 800 000
12			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	2 800 000
13			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	2 640 000
14			Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	2 640 000
15			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	2 400 000
16			Từ Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	2 800 000
17	Phố Na Khui		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	720 000
18	Phố Sao Đỏ		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	1 600 000
19			Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sảng Chải	560 000
20			Từ ngã ba giáp thôn Sảng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Sêng	560 000
21	Đường Sảng Chải		Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cồ Pin Sêng	560 000
22			Đường sau nhà Hóa Bằng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	960 000
23			Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bề nước cũ	640 000
24	Phố Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	2 800 000
25			Từ đất nhà ông Thuyền Bé đến trường cấp 3 mới	2 400 000
26	Đường Nội thị		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	1 200 000
27			Từ đất nhà ông Diu đến giáp cổng chợ phụ	1 200 000
28			Từ cổng chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	1 040 000
29	Phố Tùng Lâu		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	3 600 000
30			Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	3 600 000
31			Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	2 000 000
32	Phố Na Bủ		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	3 600 000
33			Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	3 200 000
34	Đường Nội thị		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẫy)	400 000
35			Từ đất nhà ông Thát đến hết đất nhà ông Hiên Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	400 000

36		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	1 040 000
37		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	560 000
38		Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	400 000
39		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	400 000
40		Từ đất nhà bà Trịnh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Mìn	400 000
41		Từ cách nhà bà Vân Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hòa Tình	400 000
42		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	480 000
43		Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	520 000
44		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	400 000
45		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	400 000
46		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	520 000
47		Sau nhà văn hóa Thanh Niên đến đập tràn Tùng Lâu	360 000
48		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà ông Hoàng Trá Sến	480 000
49		Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sảng Chải	960 000
50		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	400 000
51		Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	360 000
52		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thủy lợi Thu Bỏ	400 000
53		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	280 000
54	Đường Nội thị	Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	480 000
55		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư)	400 000
56		Thôn Na Ẩn	200 000
57		Thôn Nhân Giống	320 000
58		Thôn Sả Hồ	160 000
59		Điểm dân cư Ngam A	160 000
60		Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	280 000
61		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	160 000

62	Lối đất sau làn dân cư		Lối đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	400 000
63			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	360 000
64			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	400 000
65			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	400 000
66			Lối đất đoạn từ ngã 4 Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bủ	360 000
67			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	400 000
68			Từ Bưu điện Văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	360 000
69			Lối đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	480 000
70			Các lối đất còn lại sau làn dân	240 000
7	HUYỆN SA PA			
7.1	Thị trấn Sa Pa	IV		
1	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	4 400 000
2			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	6 000 000
3			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	7 600 000
4			Từ hết số nhà 224 đến đường N4	9 200 000
5			Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	11 600 000
6			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	13 600 000
7			Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	15 600 000
8			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	13 600 000
9			Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	11 600 000
10			Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	9 200 000
11			Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	7 600 000
12			Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	6 000 000
13	Đường Điện Biên Phủ		Từ cột Km103 QL4D đến cổng Trường Nội trú	4 800 000
14			Từ cổng trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	3 600 000
15			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	2 800 000
16			Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	2 000 000
17			Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	2 800 000
18			Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	1 600 000

19			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	2 800 000
20			Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	1 200 000
21	Đường đi thôn Sả Ség (xã Sa Pả)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	3 600 000
22	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	9 200 000
23	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	9 200 000
24	Phố Xuân Hồ		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	6 000 000
25	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	15 600 000
26			Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	18 000 000
27	Đường Sở Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	6 000 000
28	Đường Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	18 000 000
29			Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	15 600 000
30	Ngõ Sơn Tùng		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Văn (cũ)	9 200 000
31	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	11 600 000
32	Phố Lương Đình Cửa		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	13 600 000
33	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	9 200 000
34	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	11 600 000
35	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	13 600 000
36	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	13 600 000
37	Ngõ Trường Lê Văn Tám		Từ cổng trường Lê Văn Tám đến hết nhà ông Đường	4 800 000
38			Từ hết nhà ông Đường đến hết đường bê tông	3 600 000
39	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	13 600 000
40	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	13 600 000
41	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	15 600 000
42	Phố Phạm Xuân Huân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	18 000 000
43			Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	15 600 000
44	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	13 600 000
45	Đường nhánh nối 10		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	13 600 000
46	Đường Thạch Sơn		Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa	20 000 000

			Paradise) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	
47			Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	18 000 000
48			Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	15 600 000
49			Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	13 600 000
50	Đường Thạch Sơn		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn	11 600 000
51			Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	13 600 000
52	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	20 000 000
53	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	13 600 000
54	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	4 800 000
55			Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	9 200 000
56	Ngõ Hùng Hồ II		Đoạn còn lại	4 800 000
57			Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	11 600 000
58	Phố Cầu Mây		Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	15 600 000
59			Đoạn còn lại	20 000 000
60			Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Ladge	20 000 000
61			Từ hết đất Khách sạn Sapa Ladge đến hết số nhà 049	18 000 000
62	Đường Mường Hoa		Từ hết số nhà 049 đến giáp đất số nhà 34	15 600 000
63			Từ đất số nhà 34 đến ngã ba đường Violet	11 600 000
64			Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá	6 000 000
65			Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	20 000 000
66			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	18 000 000
67			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	15 600 000
68	Đường Fan Si Păng		Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	13 600 000
69			Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	11 600 000
70			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	11 600 000
71			Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	15 600 000
72	Phố Tuệ Tĩnh		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	18 000 000
73			Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	13 600 000
74	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	13 600 000
75	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	13 600 000
76	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc	18 000 000

			Hàm Rồng	
77	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	18 000 000
78	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	6 000 000
79	Đường Thác Bạc		Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	15 600 000
80			Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuẩn	13 600 000
81			Từ đường vào nhà ông Xuẩn đến đường Nguyễn Chí Thanh	9 200 000
82			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	6 000 000
83	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	9 200 000
84	Ngõ nhà ông Xuẩn		Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	4 800 000
85	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	11 600 000
86	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	9 200 000
87			Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	6 400 000
88	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	6 000 000
89	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	3 600 000
90	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	4 800 000
91	Đường vào Đài Truyền hình		Từ đường đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình	4 800 000
92	Đường bậc Cát Cát		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	6 000 000
93	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	9 200 000
94	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toan	7 600 000
95	Đường vào bệnh viện cũ		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	7 600 000
96	Chợ Văn hóa - Bến xe		Vùng lõi chợ Văn hóa - Bến xe	3 600 000
97			Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	18 000 000
98			Tuyến N1 (đoạn còn lại)	11 600 000
99			Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	15 600 000
100			Tuyến N2 (đoạn còn lại)	11 600 000
101	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công		Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	3 600 000
102	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	4 800 000
103	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	3 600 000

	Phủ (khu tập thể nông trường cũ)			
104	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	6 000 000
105	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T9	6 000 000
106	Đường T9 khu tái		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	6 000 000
107	Định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T4 đến đường T5	6 000 000
108	Đường bờ đập hồ Sa Pa		Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chỉ Sơn	3 600 000
109	Đường khu tái định cư mỏ đất		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	3 600 000
110	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	4 800 000
111	Ngõ đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đầu	4 800 000
112	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	6 000 000
113			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến giáp số nhà 10	4 400 000
114	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)		Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	11 600 000
115	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Trung tâm Cứu hộ động vật	4 400 000
116	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	2 400 000
117	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phụng Anh Phương	9 200 000
118	Ngõ vào Trung tâm Giống cũ		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giống cũ	4 400 000
119	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	1 200 000
120	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ		Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	3 600 000
121	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	3 600 000
8 HUYỆN SI MA CAI				
8.1	Xã Si Ma Cai	V		
1	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	880 000
2			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	1 040 000
3			Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	2 000 000
4			Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	1 600 000
5			Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	1 040 000
6			Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Giàng A Giã	720 000
7			Đất từ khe nước nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	1 120 000
8			Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên	2 000 000

			phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	
9			Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	1 200 000
10	Đường trục chính phải		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	1 600 000
11			Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hòa đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	1 200 000
12			Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	640 000
13			Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	1 040 000
14	Đường nhánh 1		Đất hai bên đường nhánh 1	800 000
15	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	800 000
16	Đường nhánh 4		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Tòa án	960 000
17	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hòa đến ngã ba Chi cục Thuế.	960 000
18	Đường nhánh 6		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	800 000
19			Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	880 000
20	Đường nhánh 8A		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	960 000
21	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	2 000 000
22	Đường nhánh 9		Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	720 000
23			Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	560 000
24	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết nhà thi đấu	800 000
25	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	640 000
26	Đường nhánh 11		Đất hai bên đường nhánh 11	720 000
27	Đường nhánh ra biên giới		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	640 000
28	Đường trường nội trú		Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	560 000
29	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai			160 000
30	Các tuyến đường nhánh quy hoạch		Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	800 000
31			Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	640 000
32			Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	640 000
33			Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	640 000
34			Toàn tuyến đường C5	880 000
35	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Hương Mạnh đến trục chính phải.	960 000
9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Thị trấn Khánh Yên	V		

1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	3 200 000
2			Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	2 800 000
3			Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	2 400 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	2 400 000
5			Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	2 000 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2 400 000
7	Đường Khánh Yên (tuyến 15)		Từ ngã tư chợ trung tâm đến giao với tuyến 25	2 400 000
8			Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	2 000 000
9			Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	800 000
10	Đường Minh Đăng (tuyến 9)		Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên	2 000 000
11			Từ cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	800 000
12	Đường Thái Quang		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	800 000
13			Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	960 000
14	Đường Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thùy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	1 120 000
15	Đường Làng Coóc		Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	1 120 000
16	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	960 000
17			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	480 000
18	Đường vào Nà Sầm		Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp nương Pom Chom	400 000
19	Đường Điện Biên (Tuyến 8)		Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	480 000
20			Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	240 000
21			Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	240 000
22	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)		Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	800 000
23	Tuyến 20		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 200 000
24	Tuyến 21		Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà Phương Nhung	1 200 000
25	Tuyến 22		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 200 000
26	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện ủy)	1 200 000

27			Từ giáp đất nhà ông Hùng Văn đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	400 000
28			Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	2 400 000
29			Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1 440 000
30	Tuyến 25		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	1 840 000
31	Đường Nam Thái QL 279		Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	400 000
32	Đường Nà Trang (tuyến 16)		Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	320 000
33	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4		Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	560 000
34	Tuyến 14		Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	800 000
35	Tuyến 37		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	640 000
36	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	560 000
37	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên		Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	240 000

PHỤ LỤC SỐ IV

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Thị trấn Bắc Hà	V		
1	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	2 100 000
2			Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (Sn-144).	2 520 000
3			Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (Sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhữ (Sn- 166) giáp CA huyện	2 160 000
4			Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	1 800 000
5			Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (Sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (Sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	1 680 000
6			Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất nhà Pao Thành (Sn-158) vòng đến cổng Hoàng A Tường (Sn-257)	1 800 000

7			Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	1 440 000
8	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (Sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng (Sn-068)	2 280 000
9			Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến tràn Hồ Na Cồ	1 320 000
10	Phố Vũ Văn Mật		Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đông Doãn (Sn-035)	2 280 000
11	Phố Bờ Hồ		Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đông Doãn (Sn-035)	1 680 000
12			Từ giáp cổng chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Được	1 680 000
13			Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	1 080 000
14			Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	1 560 000
15	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (Sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (Sn-019)	2 520 000
16	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (Sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (Sn-010)	2 160 000
17			Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (Sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	1 560 000
18			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đĩnh	1 500 000
19	Phố Thanh Niên		Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (Sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (Sn-012).	1 500 000
20			Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cương Năng (Sn-046)	1 380 000
21	Đường Nậm Sắt		Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Tuyển (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	1 500 000
22			Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên Hồ Na Cồ)	1 560 000
23	Phố cũ		Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết đất nhà ông Hải (Sn-046) (xưởng mộc).	1 080 000
24			Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	720 000
25	Phố Dìn Thàng		Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (Sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	840 000
26	Phố Tân Hà		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	660 000
27	Phố Na Thá		Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	780 000
28	Phố Na Quang		Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	720 000

29			Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sáu Chữ (Sn-053)	480 000
30	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huân (Sn-209) - Phường Dối (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	480 000
31			Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	360 000
32	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến hết đất nhà bà Nhì	360 000
33	Phố Mới		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	900 000
34			Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	780 000
35	Phố Nậm Cáy		Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ từ ngã ba bên xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	960 000
36	Khu dân cư số 2		Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	480 000
37			Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	480 000
38			Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	480 000
39			Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	480 000
40			Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	480 000
41			Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	480 000
42	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	1 800 000
43			Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng thôn Bắc Hà 6	1 920 000
44	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nậm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hòa) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nậm Cáy 2	1 200 000
45	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thế (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	1 320 000
46			Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuần Minh) (Sn- 032) đến hết địa phận thị trấn	720 000
47	Đường tỉnh ĐT159		Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	840 000
48			Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	720 000
49	Đường vào UBND thị trấn		Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	1 500 000
50	Khu dân cư chợ trên		Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	1 680 000
51			Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (làn dân cư sau chợ trên)	840 000

52	Đất ở còn lại của thị trấn			300 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Thị trấn Phố Lu	V		
1	Đường 19-5		Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiển - đường 19-5	5 400 000
2			Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiển- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	4 200 000
3			Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lý đô thị)	840 000
4			Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	2 400 000
5			Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	900 000
6			Đất ở giáp sân Vận động còn lại	840 000
7			Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	420 000
8			Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	420 000
9	Đường Cách mạng Tháng 8		Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	4 200 000
10			Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh viện	4 800 000
11			Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	4 200 000
12			Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	2 400 000
13			Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	300 000
14			Ngõ cạnh số nhà 102	720 000
15	Đường Cách mạng Tháng 8		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	300 000
16			Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	480 000
17			Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	360 000
18			Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	3 000 000
19			Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	330 000
20			Ngõ 313	270 000
21			Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	270 000
22			Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	1 800 000
23			Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	270 000
24			Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	300 000
25			Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	270 000
26			Ngõ 514	270 000
27			Ngõ vào nhà ông Đậu	270 000
28			Ngõ vào nhà ông Nghiễn	360 000
29	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	1 800 000
30			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bến xe	4 200 000
31			Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra	2 700 000

			ga (số nhà 235 LHP)	
32			Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	1 800 000
33			Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	600 000
34			Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	360 000
35			Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	1 200 000
36			Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	420 000
37			Ngõ 416 (ngõ cụt)	360 000
38			Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	360 000
39			Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	420 000
40			Ngõ 285; 297; 470	420 000
41			Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	300 000
42			Ngõ 155 (cạnh trạm than)	300 000
43	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	4 800 000
44			Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	2 400 000
45			Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	600 000
46	Đường Quách Văn Rạng		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	420 000
47			Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	660 000
48			Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	270 000
49			Ngõ 13	270 000
50			Từ đường 19-5 đến cổng trường mầm non Hoa Sữa	1 200 000
51	Đường Thanh Niên		Từ cổng trường mầm non Hoa Sữa đến đường Cách mạng Tháng 8 (cách 40m)	1 800 000
52			Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	600 000
53	Đường đi xã Phố Lu		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	420 000
54			Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	360 000
55			Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	300 000
56	Đường Tuệ Tĩnh		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	1 200 000
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện		Từ đường Cách mạng Tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	1 800 000
58			Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	720 000
59			Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	480 000
60	Đường Trần Hợp		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng Tháng 8	420 000
61			Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	240 000
62			Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	2 400 000
63	Đường Hoàng Sào		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	1 800 000
64			Từ qua cổng Trung tâm Chính trị 200m đến hết đất thị trấn	900 000

65			Ngõ giáp nghĩa trang	270 000
66			Ngõ 191; 148; 115	270 000
67			Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	270 000
68			Đường vào nhà bà Chính	270 000
69			Ngõ 93	270 000
70	Đường Phố Ngang		Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	2 400 000
71	Đường Đập Trần		Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	1 200 000
72	Đường Kim Hải		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	2 400 000
73	Đường Kim Đồng		Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	2 400 000
74	Các tuyến đường tại khu sân vận động		Đường N1	900 000
75			Đường N9	1 200 000
76	Đường Phú Long		Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	1 200 000
77			Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	900 000
78	Đường vào Khe Mon		Đường vào Khe Mon	270 000
79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi		Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	180 000
80	Đường Gốc Ngoã		Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	180 000
81	Đường 27 m		Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	4 800 000
82	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T1	2 400 000
83			Đường T2	2 400 000
84			Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	2 400 000
85			Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	2 400 000
86	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	2 400 000
87			Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	2 400 000
88			Đường T5	2 400 000
89			Đường T6	2 400 000
90	Các vị trí đất ở còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ			180 000
2.2	TT. NT Phong Hải	V		
91	Đường QL 70		Cổng Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	600 000
92			Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	600 000
93			Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	1 200 000
94			Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km ²⁵) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	1 200 000
95			Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	600 000

96			Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	360 000
97			Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	360 000
98			Các khu vực còn lại ven QL 70	240 000
99	Đường Phong Hải - Phố Mới		Từ giáp đất nhà Thủy Hằng đến giáp Bản Phiệt	150 000
100	Đường Phong Hải - Thái Niên		Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	150 000
101	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			120 000
102	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên			114 000
103	Đường liên thôn thuộc thôn 5			98 000
104	Các vị trí đất ở còn lại			84 000
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	V		
105	TL 151		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	1 500 000
106			Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	600 000
107			Nhánh N1, N2, N6	1 200 000
108			Từ TL 151 tới Xí nghiệp nước sạch Tầng Loỏng	180 000
109	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang		Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết cổng Nhà máy phot pho vàng miền Nam	1 200 000
110	Đường Tân Thắng		Từ UBND TT Tầng Loỏng đến giáp nhà máy Gang Thép	240 000
111	Đường đi tổ 8		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	150 000
112			Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	150 000
113			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	150 000
114	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang Thép	240 000
115			Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	180 000
116			Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	180 000
117			Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loỏng 2) đến cầu đường sắt	154 000
118			Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	154 000
119			Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	180 000
120			Từ TL 151 đấu nối với đường phân viện trước cửa nhà An Hường	180 000
121	Khu tái định cư khu B		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	1 200 000
122			Các tuyến đường N3, N4	900 000
123			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng	900 000

			khám đa khoa)	
124	Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (Tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)		Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	180 000
125	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			120 000
126	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2			98 000
127	Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách			98 000
128	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh			112 000
129	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tăng Loỏng 2			98 000
130	Các vị trí đất ở còn lại			77 000
3	HUYỆN BÁT XÁT			
3.1	Thị trấn Bát Xát	V		
1	Đường Hùng Vương		Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	1 200 000
2			Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	1 350 000
3			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	1 550 000
4			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	1 800 000
5			Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	1 350 000
6			Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	1 200 000
7	Đường 156		Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	720 000
8	Đường Điện Biên		Đường Huyện ủy - UBND huyện	1 200 000
9	Đường Lý Thường Kiệt		Hai bên đường Lý Thường Kiệt	1 200 000
10	Đường Châu Giàng		Hai bên đường Châu Giàng	1 200 000
11	Đường Trần Hưng Đạo		Hai bên đường Trần Hưng Đạo	1 200 000
12	Đường Hoàng Hoa Thám		Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	1 200 000
13	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	1 200 000
14	Đường Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	900 000
15	Đường Đông Thái		Đường Đông Thái	1 080 000
16	Đường bê tông		Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	900 000
17			Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	900 000
18	Đường nhánh		Đường Châu Giàng - Đông Phón	600 000
19	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	900 000

20	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	240 000
21	Đường tổ 10		Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	240 000
22	Đường Nghĩa trang		Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	240 000
23	Đường vào Bản Láng		Từ đường 156 đến đường tổ 7	240 000
24	Đường cuối tổ 7		Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươi đến hết đường	240 000
25	Đường vào hồ Lá Luộc		Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	240 000
26	Đường tổ 7		Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	720 000
27	Đường Đông Phón		Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt	900 000
28	Đoạn nhánh		Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	600 000
29	Đường 35m		Từ tỉnh lộ 156 đến đường Hoàng Liên	1 800 000
30			Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	1 200 000
31	Đường N9		Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	1 500 000
32			Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	1 800 000
33	Đường D8		Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1 500 000
34	Đường D9		Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1 500 000
35	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	480 000
36	Các tuyến đường còn lại		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	180 000
4	HUYỆN BẢO YÊN			
4.1	Thị trấn Phố Ràng	V		
1	Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	2 400 000
2			Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nối QLô 70	1 920 000
3			Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thuỷ	1 500 000
4			Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thuỷ đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 080 000
5			Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km ³)	600 000
6			Đoạn 6: Từ Cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	2 700 000
7			Đoạn 7: Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	2 400 000
8			Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	2 100 000

9			Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	1 980 000
10			Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	1 680 000
11			Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	1 380 000
12			Đoạn 12: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 080 000
13			Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	900 000
14			Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	1 080 000
15			Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	840 000
16			Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	600 000
17			Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	2 100 000
18			Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giác dục	1 800 000
19			Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	1 560 000
20			Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	1 320 000
21			Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 140 000
22	Quốc lộ 279		Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hằng Thạc)	900 000
23			Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	660 000
24			Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	540 000
25			Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tĩnh) đến đầu cầu treo	1 800 000
26			Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	1 500 000
27			Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cổng cầu Quây	600 000
28			Đoạn 12: Từ cổng cầu Quây đến hết đất thị trấn Phố Ràng	480 000
29			Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	960 000
30			Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (Phòng Giáo dục & Đào tạo)	960 000
31	Đường rẽ Quốc lộ 279		Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	540 000
32			Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mân cũ	540 000

			(nhà bà Dóc)	
33	Đường Đền tấp (khu xưởng ngói cũ)		Đoạn 1: Từ sau nhà Hiền Mản đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	600 000
34	Đường Đền tấp (đường vào xóm tổ 4A)		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (đường xưởng gạch ngói)	600 000
35			Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Lĩnh (đường vào xóm)	300 000
36	Đường xóm tổ 5A		Từ sau đất nhà Giang Ngự đến đất Út Canh	600 000
37	Đường rẽ Quốc lộ 70		Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	840 000
38			Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	600 000
39	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	420 000
40	Đường cây xăng Tiểu học		Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	1 200 000
41			Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	900 000
42	Đường cổng phụ chợ		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hòa Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	1 330 000
43			Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 050 000
44			Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vắng	490 000
45			Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	360 000
46			Đoạn 5: Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biết	360 000
47	Đường nhánh trước tòa án		Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng	480 000
48	Đường nhà máy giấy		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	600 000
49			Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	480 000
50	Đường viện 94 cũ		Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	480 000
51			Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	480 000
52	Đường nhánh cụt tổ 6B1		Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	600 000
53			Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cỏ	480 000
54	Đường tổ 6B1 đi cầu mới		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	1 800 000
55	Đường bờ sông Tổ 6B1, 6B2		Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cây	1 020 000
56			Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyền Hải (Quốc lộ 70)	840 000
57			Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất trường THCS số 1	600 000

58			Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	300 000
59	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	300 000
60			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	300 000
61	Đường xóm Tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	300 000
62	Đường ngõ xóm khu 7		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	300 000
63			Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	300 000
64			Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	300 000
65			Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điệp	300 000
66	Đường khu gốc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	900 000
67	Đường xóm tổ 3B		Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	240 000
68	Đường nội thị N2		Từ sau đất ông Thọ Tồn đến cổng vào Huyện đội	1 200 000
69			Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	960 000
70	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	300 000
71	Đường vào xóm nhà bà Xum		Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	300 000
72	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	300 000
73	Đường xóm Tổ 4A		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	240 000
74	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	480 000
75	Đường vào khu đất nhà máy Chè		Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Duật đến hết đất nhà ông Thủ Cam	330 000
76	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	240 000
77	Đường nhánh tổ 9A		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	360 000
78			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	240 000
79			Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lưu Thu đến hết đất nhà ông chính (đầu ao lương thực cũ)	300 000
80	Đường khu I		Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	600 000
81			Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	420 000
82			Đoạn 3: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	300 000
83	Đường vành đai Hồ thủy điện		Từ sau đất nhà ông Chúc Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	480 000
84	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	300 000

85	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT		Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	210 000
86	Các khu vực đất ở còn lại trong thị trấn Phố Ràng			180 000
87	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B		Từ Cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	1 020 000
88	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B		Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	420 000
89	Đường nội thị tổ dân phố 7B		Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 020 000
90			Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 020 000
91			Các đường nhánh còn lại	900 000
92	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn		Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cẩn	240 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1	Phường Lào Cai	II		
1	Đường Nguyễn Huệ		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	12 000 000
2			Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	10 800 000
3			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	9 100 000
4	Phố Sơn Hà		Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chui	7 200 000
5			Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	900 000
6	Phố Trần Nguyên Hãn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	4 200 000
7	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	4 200 000
8	Phố Văn Cao		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	4 200 000
9	Phố Phan Bội Châu		Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	3 850 000
10			Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	3 150 000
11			Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	2 100 000
12	Phố Nậm Thi		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	1 500 000
13	Phố Ngô Thị Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 400 000
14	Phố Nguyễn Thiệp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 400 000
15	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 400 000
16	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	2 400 000
17	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	1 750 000
18	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố đến cầu Chui	2 800 000
19	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	1 400 000
20	Quốc Lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	900 000
21			Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	900 000
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	720 000

	l)			
23	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	720 000
24	Tuyến T3		Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	720 000
25	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	720 000
26	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)		Từ tuyến 2 đến tuyến 4	720 000
27	Phố Na Mo (T6)		Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	720 000
28	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	7 200 000
29	Đường vào trạm nghiền CLENKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	490 000
30	Đường giáp kè KL 94		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu	4 900 000
31			Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	7 200 000
32	Các ngõ còn lại của phường			490 000
5.2	Phường Phố Mới	II		
33	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	2 400 000
34	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	2 400 000
35			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 800 000
36	Phố Dã Tượng		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	4 200 000
37			Đoạn còn lại	3 300 000
38	Phố Phạm Hồng Thái		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	4 200 000
39			Đoạn còn lại	3 000 000
40	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	3 600 000
41			Đoạn còn lại	3 000 000
42	Phố Phan Đình Phùng		Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	12 000 000
43	Phố Hợp Thành		Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	4 200 000
44			Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Sảo	3 000 000
45	Phố Ngô Văn Sở		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	4 200 000
46			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	2 800 000
47			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	2 450 000
48	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	2 400 000
49	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	2 700 000
50	Phố Lê Khôi		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	2 400 000
51			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	2 400 000
52	Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	2 400 000
53	Phố Cao Thắng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 100 000

54	Phố Minh Khai		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	3 000 000
55			Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	3 900 000
56	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 100 000
57			Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	1 200 000
58	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 800 000
59	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	3 600 000
60	Đường Nguyễn Huệ		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	9 000 000
61			Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	10 800 000
62			Đoạn còn lại	8 400 000
63	Phố Khánh Yên		Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	3 300 000
64			Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	3 300 000
65			Đoạn còn lại	2 100 000
66	Xung quanh Quảng trường Ga		Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	15 600 000
67	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	2 400 000
68	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm văn Sảo)	2 400 000
69	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	2 100 000
70	Phố Lê Thị Hồng Gấm		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	2 100 000
71	Phố Phan Đình Giót		Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	3 000 000
72	Phố Mai Văn Ty		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 200 000
73	Phố Ngọc Uyển		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 200 000
74	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	3 000 000
75			Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	1 800 000
76	Nguyễn Tri Phương		Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	1 800 000
77	Phố Hoàng Diệu		Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	1 500 000
78	Phố Phạm Văn Sảo		Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	3 000 000
79			Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	1 820 000
80	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	900 000
81	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bổng)		Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	1 800 000

82	Đường ngang K30 (Hà Chương)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	2 400 000
83	Đường lối K30 (Lê Khôi)		Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	2 400 000
84	Phố Phùng Hưng (đường Trục chính)		Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hòa	2 700 000
85	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	1 200 000
86			Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh bờ sông)	1 200 000
87	Phố Cô Tiên (đường M ² 1)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	1 200 000
88	Đường M18		Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	2 400 000
89	Đường QH song song cầu Phố Mới		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường K3	1 200 000
90	Phố Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Sảo	1 080 000
91	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	600 000
92	Đường Phạm Văn Khả		Cuối đường Khánh yên - Bờ sông	1 500 000
93	Đường lối phố Lê Khôi		Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	1 800 000
94	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	700 000
95	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh			900 000
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười		Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	360 000
97	Khu vực sau Đền Cấm		Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	360 000
98	Các đường phía sau hạ tầng kê bờ tả sông Hồng			4 200 000
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài		Từ đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	600 000
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới		Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	300 000
101	Các đường quy hoạch xung quanh Đền Cấm			900 000
5.3 Phường Duyên Hải		II		
102	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	6 000 000
103			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	4 800 000
104	Phố Hoàng Liên		Từ Cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	12 000 000
105	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	5 400 000
106			Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	4 800 000
107			Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	2 400 000
108			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	3 000 000

109	Phố Duyên Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2 700 000
110			Đoạn còn lại	2 100 000
111	Phố Đăng Châu		Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	2 100 000
112			Đoạn còn lại	1 800 000
113	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	2 100 000
114	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	2 100 000
115	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	2 100 000
116	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	2 400 000
117	Phố Ba Chùa		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	2 100 000
118	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	12 000 000
119	Phố Thủy Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	1 500 000
120	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	1 120 000
121	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	3 000 000
122			Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	2 400 000
123	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	1 260 000
124			Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển - Cầu Sập)	2 100 000
125	Phố Duyên Hải		Từ UBND phường đến trụ sở Công ty Khoáng sản 304	7 700 000
126			Từ trụ sở 304 đến ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ)	6 300 000
127			Từ ngã 3 Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã 3 Công ty Thiên Hòa An	3 600 000
128			Từ ngã 3 Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	3 500 000
129	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	2 100 000
130	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	3 000 000
131			Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 100 000
132	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	2 100 000
133	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 100 000
134	Phố Nguyễn Biểu		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	2 100 000
135	Phố Khùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	2 100 000
136	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	1 800 000
137	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	1 500 000
138	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bỏ)		Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	1 500 000

	ộ)			
139	Ngõ Thủy Hoa		Giáp Điện Miền Bắc II	2 100 000
140	Đường Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần Thị Liên (sn 029)	1 200 000
141			Đoạn còn lại	900 000
142	Đường vào Đồng Tuyển		Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	720 000
143	Đường bờ sông T1		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	4 200 000
144	Đường T2		Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hòa An	3 000 000
145	Các đường thuộc QH hồ số 6			1 500 000
146	Đường ven hồ số 6			1 500 000
147	Đường ngõ xóm tổ 24		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	600 000
148	Đường ngõ xóm tổ 12		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	490 000
149	Các đường thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình			1 500 000
150	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (từ tổ 24 đến Tổ 26)			1 500 000
151	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	1 500 000
152	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	1 500 000
153	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	1 500 000
154	Phố Trần Đăng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	1 500 000
155	Đường ngõ xóm tổ 19 A		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đôi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	700 000
156	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	1 500 000
157	Các ngõ còn lại của phường			490 000
5.4	Phường Cốc Lếu	II		
158	Phố Cốc Lếu		Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	15 000 000
159			Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	12 000 000
160			Đoạn còn lại	10 800 000
161	Phố Hòa An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	15 000 000
162	Phố Hồng Hà		Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	15 000 000
163			Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	10 800 000
164			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	9 000 000
165			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	7 800 000

166	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	13 800 000
167	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	5 400 000
168	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	5 400 000
169	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 800 000
170	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 200 000
171	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 200 000
172	Phố Trần Quốc Toàn		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	4 200 000
173	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	3 600 000
174	Phố Tản Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	3 600 000
175	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	3 600 000
176	Phố Phan Huy Chú		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	3 600 000
177	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	4 500 000
178	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	3 000 000
179	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	3 000 000
180	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	3 600 000
181			Đoạn còn lại	2 400 000
182	Phố Tân Thuật		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	2 400 000
183			Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	2 400 000
184	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	2 400 000
185	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	2 400 000
186			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	3 000 000
187	Lương Văn Can		Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	2 400 000
188	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 400 000
189			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	4 800 000
190			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	2 400 000
191			Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	3 000 000
192	Phố Sơn Đạo		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	3 000 000
193			Đoạn còn lại	2 400 000
194	Phố Trần Đăng Ninh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	3 000 000
195			Đoạn còn lại	2 400 000
196	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	2 400 000
197	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	2 400 000

198	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	2 400 000
199			Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	2 400 000
200	Phố Ngô Quyền		Từ đường Hoàng Liên đến cổng 200	4 200 000
201	Đường Hoàng Liên		Từ Cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	12 000 000
202			Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	10 800 000
203	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	6 600 000
204	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	1 800 000
205	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	2 100 000
206	Đường vào UBND phường		Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	2 400 000
207	Phố Kim Đồng		Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	3 000 000
208	Các đường thuộc Hồ Sở Lao động		Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	3 000 000
209	Ngõ Hoàng Văn Thụ		Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	1 500 000
210	Đường lên đồi mưa Axít		Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	1 200 000
211	Ngõ Đặng Trần Côn (5B)		Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	1 200 000
212			Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	1 200 000
213	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giống cây trồng	1 200 000
214	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ cầu Cốc Lếu đến đường phố Phan Huy Chú (N2)	8 400 000
215			Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	10 800 000
216	Phố Soi Tiền (đường D2)		Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	7 800 000
217	Phố Đinh Lễ (N4)		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	9 600 000
218	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	5 400 000
219	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	5 400 000
220	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kè Sông Hồng			5 400 000
221	Ngõ Sở Y tế		Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	1 800 000
222	Đường xuống bến phà cũ		Từ phố Hồng Hà đến Bờ Kè	6 000 000
223	Ngõ Lê Quý Đôn		Ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	1 200 000
224	Ngõ lối đất Tân Hòa An		Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hòa An	1 200 000
225	Ngõ lối đất Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn vào lối đất Thái Sơn	1 200 000
226	Ngõ Ngô Quyền		Từ đường Ngô Quyền đến đường D2	4 900 000
227	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ đường Hồng Hà đến đường D1	1 800 000
228	Ngõ Trần Đăng Ninh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	1 050 000

229	Ngõ cổng Φ200 tổ 37		Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	1 050 000
230	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu		Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	2 400 000
231	Các đường quy hoạch lối đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lào)			1 200 000
232	Các ngõ còn lại của phường			600 000
5.5	Phường Kim Tân	II		
233	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	6 000 000
234	Phố Ngô Quyền		Từ Cổng Φ200 đến phố Quy Hóa	4 800 000
235	Phố Ngô Quyền		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	3 900 000
236	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	3 900 000
237			Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	4 550 000
238	Phố Nguyễn Du		Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	4 200 000
239			Đoạn còn lại	3 600 000
240	Phố Yết Kiêu		Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	2 700 000
241	Đường bao trường cấp II		Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	2 100 000
242	Phố Vạn Hoa		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	2 450 000
243	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	2 450 000
244	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	2 800 000
245			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	1 260 000
246	Đường Quy hoạch		Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	1 750 000
247	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 450 000
248			Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	2 450 000
249	Phố Tuệ Tĩnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	2 450 000
250	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	4 550 000
251	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)		Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	4 200 000
252	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	2 800 000
253	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	2 450 000
254	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	4 200 000
255			Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường	4 200 000
256			Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	4 200 000
257	Phố Lý Đạo Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hóa	2 800 000
258	Phố Quy Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	4 900 000
259			Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	4 200 000
260	Ngõ Quy Hóa		Các đường trong lối đất doanh nghiệp Thái Sơn	1 400 000

261	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	3 150 000
262	Đường Hoàng Liên		Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	9 000 000
263	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	2 100 000
264	Phố Mường Than		Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	2 450 000
265			Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	2 100 000
266	Ngõ Nhạc Sơn		Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	1 400 000
267	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	1 750 000
268	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	3 000 000
269	Phố Trung Đô		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	3 300 000
270	Phố Lê Đại Hành		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	2 450 000
271	Phố An Phú		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	2 100 000
272	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	2 100 000
273	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	3 150 000
274	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000
275	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	1 800 000
276	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	2 100 000
277	Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	4 900 000
278			Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	6 000 000
279	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	2 450 000
280	Quốc Lộ 4D		Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	2 975 000
281			Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	2 975 000
282			Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	1 400 000
283			Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1 050 000
284	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	2 100 000
285	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	2 400 000
286	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	2 700 000
287	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	2 100 000
288	Đường nối số 1		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 100 000
289	Đường nối số 2		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 100 000
290	Đường nối số 3		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 100 000
291	Đường nối số 4		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 100 000
292	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến ngã 6	3 000 000
293	Đường nhạc sơn cũ		Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	1 400 000
294	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	1 400 000
295	Ngõ xưởng in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	1 400 000
296	Ngõ Trường Nội trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hóa	1 050 000
297	Ngõ Cổng Φ200 tổ 33		Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1 050 000
298	Nhánh nối 5		Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	1 400 000

299	Ngõ vào lò mổ		Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	1 400 000
300	Bể Văn Đàn		Từ Bể Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	1 750 000
301			Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	1 750 000
302	Đường quy hoạch hồ số 1		Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	1 800 000
303	Ngõ Ngô Quyền		Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	1 400 000
304	Đường QH lõi đất Cty Cao Minh		Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	1 800 000
305	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 100 000
306	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	1 750 000
307	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ giáp phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	9 000 000
308			Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu Phố Mới	7 200 000
309	Phố Soi Tiền (đường D2)		Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	6 000 000
310			Các đường còn lại	4 800 000
311	Ngõ Bà Triệu		Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	1 050 000
312	Ngã Sáu		Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	7 200 000
313	Đường T1+ đường QH hồ số 6		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	1 500 000
314	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)			1 750 000
315	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	1 380 000
316	Các đường quy hoạch hạ tầng sau kê ngòi đùm		Đường M ²	1 400 000
317			Đường M ³	1 400 000
318	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân			490 000
5.6	Phường Bắc Cường	II		
319	Phố Cù Chính Lan		Từ đường D2 đến đường N4	2 400 000
320	Tiểu khu đô thị số 1		Đường Hoàng Trường Minh, N1	2 400 000
321			Phố Lạc Sơn (N11): từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	2 400 000
322			Phố Nguyễn Thị Định (N2): từ Ngô Minh Loan (N3) đến phố Phú Thịnh (B1)	2 400 000
323	Tiểu khu đô thị số 1		Phố Lê Văn Thiêm (N4): từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	2 400 000
324			Phố Mường Hoa (N10): Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	2 400 000
325			Phố Nguyễn Thăng Bình (N12): từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	2 400 000
326			Các đường còn lại	1 800 000
327	Tiểu khu 2		Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	2 400 000
328			Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân	2 400 000

			Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)	
329			Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2	2 400 000
330	Đường Ngô Minh Loan (N3)		Từ phố Lê Thanh (D2) đến đại lộ Trần Hưng Đạo	2 400 000
331			Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	3 000 000
332	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	2 100 000
333			Đường Ngô Quyền	2 100 000
334	Tiểu khu đô thị số 3		Các đường bố trí tái định cư	2 100 000
335			Các đường còn lại	2 100 000
336	Phố Trần Phú (D3)		Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	2 400 000
337	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	3 600 000
338			Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	3 000 000
339			Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	3 000 000
340	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	4 900 000
341	Phố Phú Thịnh (B1)		Từ đường D2 đến đường D1	3 600 000
342			Đoạn còn lại	2 400 000
343	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh		Các nhánh thuộc dự án đường B1	1 800 000
344	Thuộc dự án B1		Phố Hoàng Quy (đường N16)	2 100 000
345			Đường N17	2 100 000
346			Phố An Lạc (đường N8)	2 100 000
347	Phố Vĩ Kim (B2)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	1 800 000
348	Phố Châu Úy (B3)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3 600 000
349	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4		Các tuyến đường bố trí TĐC	2 100 000
350			Các đường còn lại	2 100 000
351	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			2 100 000
352	Đường đi trại giam (cũ)		Từ phố Tân Lập (N7) đến cổng trại giam cũ	900 000
353			Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	540 000
354	Khu vực thôn Bắc Tà		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	420 000
355	Khu vực thôn An Lạc		Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	420 000
356	Khu vực thôn Tân Lập		Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	420 000
357			Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đồng Hà	420 000
358	Khu vực thôn Phú Thịnh		Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	420 000
359	Khu vực thôn Vĩ Kim		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	420 000
360	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	420 000
361	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156		Từ đường D2 đến hết tỉnh lộ 156	420 000

362	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)		Các khu vực còn lại	300 000
363	Đường D6A		Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	2 400 000
364	Đường D6		Từ đường B3 đến đường M9	2 400 000
365	Đường M9		Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	2 400 000
366	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng		Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	1 380 000
367	Các khu vực còn lại của phường			180 000
5.7	Phường Nam Cường	II		
368	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)		Từ hết địa phận phường Bắc Cường đến giáp địa phận phường Bình Minh	2 100 000
369	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	4 800 000
370	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)		Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	2 400 000
371	Đường D3		Từ B5 đến B6 (Mỏ Sinh)	2 400 000
372	Đường D3 kéo dài		Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	1 400 000
373	Đường Tùng Tung		Từ phố Trần Phú (D3) đến Mỏ Sinh (quốc lộ 4E cũ)	1 400 000
374			Từ đường Mỏ Sinh đến cầu chui Bắc Lệnh	1 400 000
375	Phố Trần Phú		Từ phố Cốc Sa đến đường B5	1 400 000
376	Phố Cốc Xa (B4)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4	2 100 000
377			Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	350 000
378	Phố Lũng Thàng (B4A)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	2 100 000
379	Phố 1- 5 (B5 cũ)		Từ đường D1 đến phố Trần Phú	2 400 000
380	Phố Mỏ Sinh (B6)		Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	1 750 000
381			Từ đường T3 đến đường 30/4	2 400 000
382	Các đường nhánh		Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	1 380 000
383	Phố Châu Úy (B3)		Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 500 000
384	Đường Lũng Thàng		Từ Suối Đôi đến hết thôn Lũng Thàng	490 000
385			Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	490 000
386			Sau đường Lũng Thàng	350 000
387			Các khu còn lại Đồng Hồ	300 000
388	Thôn Đông Hà		Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	420 000
389			Các hộ còn lại không bám đường WB	300 000
390	Đường Tùng Tung 2 (WB)		Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	420 000

391	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	420 000
392			Các hộ không bám đường WB	390 000
393	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)		Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	420 000
394			Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	300 000
395	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	390 000
396	Thôn Cốc Sa cũ		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	360 000
397	Thôn Lũng Thàng 1		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	360 000
398	Thôn Lũng Thàng 2		Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	420 000
399	Đường D7		Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	1 400 000
400	Đường D7A		Từ B4A đến giáp khối 7	1 400 000
401	Đường D7 kéo dài		Đoạn từ khối 7 đến hết đường	1 800 000
402			Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	2 100 000
403	Tiểu khu đô thị số 4		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	2 100 000
404			Các tuyến đường bố trí TĐC	2 100 000
405	Khu dân cư B6		Các đường thuộc Khu dân cư B6	1 400 000
406	Khu dân cư trước khối II		Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	2 800 000
407	Đường B10		Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	1 380 000
408	Đường T3		Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	1 400 000
409	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	300 000
410	Đường suối Đồi - Pèng		Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	420 000
411	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)			1 380 000
412	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4			1 500 000
413	Đường D10+N2		Sau Sở Tài chính và Cục Hải quan	1 800 000
414	Các đường quy hoạch Khu dân cư sau khối II, đường B4 (Không kể đường 4E)			1 380 000
5.8	Phường Bắc Lệnh	II		
415	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	4 800 000

416	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - hoặc D2)		Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	1 800 000
417	Phố Mỏ sinh (B6)		Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	2 400 000
418	Các đường nhánh		Các đường trong khu dân cư B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10)	1 380 000
419	Phố 30-4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	2 400 000
420	Phố Chiềng On (Đường B8)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30-4	3 000 000
421			Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	3 000 000
422	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	2 100 000
423	Tiểu khu đô thị 12		Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	1 800 000
424	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	700 000
425			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	700 000
426			Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	700 000
427			Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	700 000
428	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp trường rào trường CN kỹ Thuật	560 000
429	Các đường còn lại		Giáp công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	420 000
430	Khu dân cư B6		Các đường thuộc khu dân cư B6	1 800 000
431	Đường T1		Từ phố 30-4 đến đường T3	1 800 000
432	Đường T3		Từ Phố Mỏ Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	1 800 000
433	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)		Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	360 000
434			Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15, 16 các hộ bám mặt đường	360 000
435			Các khu vực còn lại	315 000
436	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)		Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	360 000
437			Vào các ngõ nhà dân	300 000
438	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	240 000
439	Tổ 6 (tổ 1 cũ)		Các ngõ còn lại	180 000
440	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	360 000
441	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)		Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	240 000
442			Các ngõ còn lại	180 000

443	Đường tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	360 000
444	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh			1 380 000
5.9	Phường Pom Hán	II		
445	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)		Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	2 700 000
446			Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	3 000 000
447	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)		Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	1 800 000
448	Đường vào Mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	560 000
449	Đường vào nhà máy Xi măng		Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	700 000
450	Đường Hoàng Sào		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	1 500 000
451	Đường B (Na Ít)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	1 750 000
452	Phố Tân Tiến		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	1 750 000
453			Đoạn còn lại	980 000
454	Đường nối (C kiến thiết)		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	1 750 000
455			Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	1 400 000
456	Đường Giàn Than		Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	560 000
457	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	840 000
458	Phố Hoàng Đức Chử		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	900 000
459	Đường sau Xí nghiệp Môi trường		Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	600 000
460	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)		Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thử	480 000
461	Phố Hà Đặc		Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gò (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	700 000
462	Phố Tô Vũ		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	700 000
463	Đường vào chợ tổng hợp		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	700 000
464	Đường lên đài truyền hình		Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	350 000
465	Ngõ xóm 2 tổ 40 (Tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	210 000
466	Ngõ xóm 3 tổ 40 (Tổ 10B cũ)		Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (Tổ 10B cũ)	210 000
467	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	210 000
468	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	210 000
469	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	210 000

470	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)		Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	210 000
471	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	210 000
472	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	210 000
473	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)		Từ đường xi măng đến nhà bà Mở tổ 42 (tổ 11A cũ)	210 000
474	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	210 000
475	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	210 000
476	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	150 000
477	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)		Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	210 000
478	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)		Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	180 000
479	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	210 000
480	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)		Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	210 000
481	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	210 000
482	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	240 000
483	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	150 000
484	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	140 000
485	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	210 000
486	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	210 000
487	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	150 000
488	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)		Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	150 000
489	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	300 000
490	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)		Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	300 000
491	Ngõ xóm 2 tổ 5		Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	150 000
492	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	300 000
493	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)		Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	300 000
494	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	150 000
495	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thực tổ 26 (tổ 6 cũ)	245 000

496	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)		Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	150 000
497	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	150 000
498	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	180 000
499	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)		Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	180 000
500	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	150 000
501	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	150 000
502	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)		Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	245 000
503	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	245 000
504	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	210 000
505	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	245 000
506	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)		Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	150 000
507	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	210 000
508	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)		Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	245 000
509	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	210 000
510	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)		Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	210 000
511	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	245 000
512	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	245 000
513	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	245 000
514	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	245 000
515	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	210 000
516	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	150 000
517	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	150 000
518	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)		Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	150 000
519	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	210 000
520	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	280 000
521	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)		Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	280 000

522	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	150 000
523	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)		Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	210 000
524	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)		Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	700 000
525	Ngõ xóm II tổ 18		Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	150 000
526	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)		Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	210 000
527	Đường 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	300 000
528	Đường Cầu Gò		Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	350 000
529	Đường nối		Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	700 000
530			Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	700 000
531	Đường nối		Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	700 000
532	Khu dân cư tổ 40B		Các nhánh	1 380 000
533	Ngõ xóm tổ 16		Từ nhà bà Phụng đến hết đường	180 000
534	Các khu vực còn lại		Các ngõ còn lại	150 000
5.10 Phường Bình Minh		II		
535	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	4 800 000
536	Đường B8 (Phố Chiềng On)		Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	4 200 000
537	Đường nhánh (Khu dân cư B8)		Đường T5	3 600 000
538			Đường B14, B15	2 450 000
539	Khu TĐC Km8+600		Các đường E1, E2, E3	1 800 000
540	Đường nhánh		Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	1 200 000
541	Đường 4E cũ (D3)		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	1 200 000
542			Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	720 000
543			Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	720 000
544	Đường đi Soi Làn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Làn	420 000
545			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	360 000
546	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Làn)		Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Làn đi đến đường B8	360 000
547			Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Làn đến phường Nam Cường	360 000
548	Khu cửa ngòi (tổ 8)		Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi Phường Xuân Táng (đến hết đoạn rải nhựa)	360 000
549			Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường	360 000

			vào phường Xuân Tăng (đường đất)	
550			Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	360 000
551	Tổ 18, 19 (Ná Méo)		Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tăng	420 000
552			Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	360 000
553	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)		Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	360 000
554	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26 + 27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	420 000
555	Tổ 14+15		Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	390 000
556	Tổ 16		Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	480 000
557	Tổ 24		Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hóa	360 000
558			Các ngõ còn lại	360 000
559	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)		Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	360 000
560	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)		Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	330 000
561	Đường Bình Minh (29m)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N4	3 000 000
562			Từ đường N4 đến Quốc lộ 4E	1 260 000
563	Đường Hoàng Sào		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	1 800 000
564	Tổ 17		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hóa tổ 17 (toàn khu vực)	360 000
565	Tổ 23		Từ đường N8 đến nhà ông Ty	360 000
566			Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	360 000
567	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	360 000
568	Tổ 29, 30		Toàn tổ	360 000
569	Tái định cư Cao tốc		Các nhánh thuộc khu TĐC	1 380 000
570	Đường Trung đoàn 53			330 000
571	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng		Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	3 000 000
572	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đông Hà), 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9		Đường D1	2 100 000
573			Các đường còn lại	1 500 000
574	Đường B10		Tất cả các đường	1 380 000
575	Đường B11		Tất cả các đường	1 380 000
576	Đường T5			1 380 000
577	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Đường		Tất cả các đường	1 200 000
578	Đường B9		Từ B8 đến D1	1 200 000
579	Các ngõ còn lại của			330 000

	phường			
5.11	Phường Thống Nhất	II		
580	Quốc lộ 4E		Giáp phường Bình Minh đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	600 000
581	Đường vào P. Xuân Tăng (TN7)		Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	1 200 000
582	Đường vào tổ 5		Từ QL 4E đến đập tổ 5	280 000
583	Đường Trung đoàn 53		Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	300 000
584	Các đường còn lại		Các đường còn lại của phường	280 000
5.12	Phường Xuân Tăng	II		
585	Đường liên xã		Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	300 000
586	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng		Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT 22, XT26, XT 28)	1 050 000
587	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	3 000 000
588	Các đường thuộc khu tái định cư Sở Giao thông		Từ đường XT 1 đến XT 9 và đường XT20, XT 21	1 200 000
589	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Pansipan và các đường đô thị còn lại của phường		Gồm các đường XT12, XT14, XT15 và các đường nhánh trong khu vực này	1 200 000
590	Đường XT10		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường XT 20	3 000 000
591	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng (đường TN 7)		Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	1 200 000
592	Các khu vực còn lại		Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	245 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1	TT Mường Khương	V		
1	Quốc lộ 4D		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	540 000
2			Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	600 000
3			Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	420 000
4			Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	240 000
5	Quốc lộ 4		Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn	900 000
6			Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1 080 000
7			Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	1 800 000

8			Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	2 100 000
9	Phố Mã Tuyền 1		Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	900 000
10	Đường Giải phóng 11-11		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	1 800 000
11			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toả	2 100 000
12			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	2 100 000
13			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	1 980 000
14			Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	1 980 000
15			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	1 800 000
16			Từ Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	2 100 000
17	Phố Na Khui		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	560 000
18	Phố Sao Đỏ		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	1 200 000
19			Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sảng Chải	420 000
20			Từ ngã ba giáp thôn Sảng Chải đến đất nhà ông Cồ Pin Seng	420 000
21	Đường Sảng Chải		Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cồ Pin Seng	420 000
22			Đường sau nhà Hóa Bằng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	720 000
23			Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bề nước cũ	500 000
24	Phố Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	2 100 000
25			Từ đất nhà ông Thuyền Bé đến trường cấp 3 mới	1 800 000
26	Đường Nội thị		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	910 000
27			Từ đất nhà ông Diu đến giáp cổng chợ phụ	910 000
28			Từ cổng chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	780 000
29	Phố Tùng Lâu		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	2 700 000
30			Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	2 700 000
31			Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	1 500 000
32	Phố Na Bủ		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	2 700 000
33			Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	2 400 000

34	Đường Nội thị		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bảy)	315 000
35			Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	315 000
36			Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	780 000
37			Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	420 000
38			Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	315 000
39			Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	315 000
40			Từ đất nhà bà Trịnh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Mìn	300 000
41			Từ cách nhà bà Vân Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hòa Tình	315 000
42			Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	350 000
43			Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	400 000
44			Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	315 000
45			Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	315 000
46			Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	400 000
47			Sau nhà văn hóa Thanh Niên đến đập tràn Tùng Lâu	280 000
48			Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà ông Hoàng Trá Sến	350 000
49			Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sảng Chải	720 000
50			Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	315 000
51			Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	280 000
52			Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thủy lợi Thu Bò	315 000
53			Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	210 000
54	Đường Nội thị		Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Năm Lư)	360 000
55			Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Năm Lư)	315 000
56			Thôn Na Ẩn	150 000
57			Thôn Nhân Giống	240 000
58			Thôn Sả Hồ	150 000
59			Điểm dân cư Ngam A	150 000

60			Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	210 000
61			Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	126 000
62	Lỗi đất sau làn dân cư		Lỗi đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	300 000
63			Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	280 000
64			Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	300 000
65			Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	300 000
66			Lỗi đất đoạn từ ngã 4 Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bủ	280 000
67			Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hóa thôn Hàm Rồng	300 000
68			Từ Bưu điện Văn hóa thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	270 000
69			Lỗi đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phố	420 000
70			Các lỗi đất còn lại sau làn dân	180 000
7	HUYỆN SA PA			
7.1	Thị trấn Sa Pa	IV		
1	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	3 300 000
2			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	4 500 000
3			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	5 700 000
4			Từ hết số nhà 224 đến đường N4	6 900 000
5			Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	8 700 000
6			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	10 200 000
7			Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	11 700 000
8			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	10 200 000
9			Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	8 700 000
10			Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	6 900 000
11			Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	5 700 000
12			Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	4 500 000
13	Đường Điện Biên Phủ		Từ cột Km103 QL4D đến cổng Trường Nội trú	3 600 000
14			Từ cổng trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	2 700 000
15			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	2 100 000
16			Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	1 500 000

17			Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	2 100 000
18			Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	1 200 000
19			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	2 100 000
20			Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	900 000
21	Đường đi thôn Sả Ség (xã Sa Pả)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	2 700 000
22	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	6 900 000
23	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	6 900 000
24	Phố Xuân Hồ		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	4 500 000
25	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11 700 000
26			Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	13 500 000
27	Đường Sở Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	4 500 000
28	Đường Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	13 500 000
29			Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	11 700 000
30	Ngõ Sơn Tùng		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Văn (cũ)	6 900 000
31	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	8 700 000
32	Phố Lương Đình Cửa		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	10 200 000
33	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	6 900 000
34	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	8 700 000
35	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	10 200 000
36	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	10 200 000
37	Ngõ Trường Lê Văn Tám		Từ cổng trường Lê Văn Tám đến hết nhà ông Đường	3 600 000
38			Từ hết nhà ông Đường đến hết đường bê tông	2 700 000
39	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	10 200 000
40	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	10 200 000
41	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	11 700 000
42	Phố Phạm Xuân Huân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	13 500 000
43			Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	11 700 000
44	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	10 200 000

45	Đường nhánh nối 10		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	10 200 000
46	Đường Thạch Sơn		Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	15 000 000
47			Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	13 500 000
48			Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	11 700 000
49	Đường Thạch Sơn		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	10 200 000
50			Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn	8 700 000
51			Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	10 200 000
52	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	15 000 000
53	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	10 200 000
54	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	3 600 000
55	Ngõ Hùng Hồ II		Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	6 900 000
56			Đoạn còn lại	3 600 000
57	Phố Cầu Mây		Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	8 700 000
58			Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	11 700 000
59			Đoạn còn lại	15 000 000
60	Đường Mường Hoa		Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Ladge	15 000 000
61			Từ hết đất Khách sạn Sapa Ladge đến hết số nhà 049	13 500 000
62			Từ hết số nhà 049 đến giáp đất số nhà 34	11 700 000
63			Từ đất số nhà 34 đến ngã ba đường Violet	8 700 000
64			Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá	4 500 000
65	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	15 000 000
66			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	13 500 000
67			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	11 700 000
68			Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	10 200 000
69			Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	8 700 000
70			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	8 700 000
71	Phố Tuệ Tĩnh		Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	11 700 000
72			Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	13 500 000
73			Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	10 200 000
74	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ	10 200 000

			Tỉnh	
75	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	10 200 000
76	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	13 500 000
77	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	13 500 000
78	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	4 500 000
79	Đường Thác Bạc		Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	11 700 000
80			Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuẩn	10 200 000
81			Từ đường vào nhà ông Xuẩn đến đường Nguyễn Chí Thanh	6 900 000
82			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	4 500 000
83	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	6 900 000
84	Ngõ nhà ông Xuẩn		Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	3 600 000
85	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	8 700 000
86	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	6 900 000
87			Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	4 800 000
88	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	4 500 000
89	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	2 700 000
90	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	3 600 000
91	Đường vào Đài Truyền hình		Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình	3 600 000
92	Đường bậc Cát Cát		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	4 500 000
93	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	6 900 000
94	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toàn	5 700 000
95	Đường vào bệnh viện cũ		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	5 700 000
96	Chợ Văn hóa - Bến xe		Vùng lõi chợ Văn hóa - Bến xe	2 700 000
97			Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	13 500 000
98			Tuyến N1 (đoạn còn lại)	8 700 000
99			Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	11 700 000
100			Tuyến N2 (đoạn còn lại)	8 700 000
101	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công		Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	2 700 000

102	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	3 600 000
103	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	2 700 000
104	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	4 500 000
105	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T9	4 500 000
106	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T1 đến đường T8	4 500 000
107			Đoạn từ đường T4 đến đường T5	4 500 000
108	Đường bờ đập hồ Sa Pa		Từ đường Xuân Viên đến đường Ngũ Chỉ Sơn	2 700 000
109	Đường khu tái định cư mỏ đất		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	2 700 000
110	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	3 600 000
111	Ngõ đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đầu	3 600 000
112	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	4 500 000
113			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến giáp số nhà 10	3 300 000
114	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)		Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	8 700 000
115	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Trung tâm Cứu hộ động vật	3 300 000
116	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	1 800 000
117	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phùng Anh Phương	6 900 000
118	Ngõ vào Trung tâm Giống cũ		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giống cũ	3 300 000
119	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	
120	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ		Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	2 700 000
121	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	2 700 000
8	HUYỆN SI MA CAI			
8.1	Xã Si Ma Cai	V		
1	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	660 000
2			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	840 000
3			Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1 500 000
4			Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	1 200 000
5			Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	780 000
6			Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe	630 000

			nước nhà ông Giàng A Giã	
7			Đất từ khe nước nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	910 000
8			Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	1 500 000
9			Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	900 000
10	Đường trục chính phải		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	1 200 000
11			Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hòa đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	900 000
12			Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	560 000
13			Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	840 000
14	Đường nhánh 1		Đất hai bên đường nhánh 1	700 000
15	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	700 000
16	Đường nhánh 4		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Tòa án	840 000
17	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hòa đến ngã ba Chi cục thuế.	840 000
18	Đường nhánh 6		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	700 000
19			Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	700 000
20	Đường nhánh 8A		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	720 000
21	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1 500 000
22	Đường nhánh 9		Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	540 000
23			Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	490 000
24	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến hết nhà thi đấu	700 000
25	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	560 000
26	Đường nhánh 11		Đất hai bên đường nhánh 11	630 000
27	Đường nhánh ra biên giới		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	560 000
28	Đường trường nội trú		Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	490 000
29	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Sĩ Ma Cai			126 000
30	Các tuyến đường nhánh quy hoạch		Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	600 000
31			Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	480 000
32			Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	480 000
33			Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	480 000
34			Toàn tuyến đường C5	660 000
35	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông	720 000

			Hương Mạnh đến trục chính phải.	
9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Thị trấn Khánh Yên	V		
1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	2 400 000
2			Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	2 100 000
3			Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	1 800 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	1 800 000
5			Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	1 500 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1 800 000
7	Đường Khánh Yên (tuyến 15)		Từ ngã tư chợ trung tâm đến giao với tuyến 25	1 800 000
8			Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	1 500 000
9			Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	600 000
10	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)		Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên	1 500 000
11			Từ cổng trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	600 000
12	Đường Thái Quang		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	600 000
13			Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	720 000
14	Đường Thanh Niên		Từ đất nhà ông Thùy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	840 000
15	Đường Làng Coóc		Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	840 000
16	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	720 000
17			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	360 000
18	Đường vào Nà Sầm		Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp nương Pom Chom	300 000
19	Đường Điện Biên (Tuyến 8)		Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	360 000
20			Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	180 000
21			Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	180 000
22	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)		Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	600 000
23	Tuyến 20		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	900 000
24	Tuyến 21		Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà Phương Nhung	900 000
25	Tuyến 22		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách	900 000

			đường Quang Trung 20m	
26			Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện ủy)	900 000
27	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	300 000
28			Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 800 000
29			Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1 080 000
30	Tuyến 25		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	1 380 000
31	Đường Nam Thái QL 279		Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	300 000
32	Đường Nà Trang (tuyến 16)		Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	240 000
33	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4		Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	420 000
34	Tuyến 14		Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	600 000
35	Tuyến 37		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	480 000
36	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)		Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	420 000
37	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên		Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	180 000

PHỤ LỤC SỐ V

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Xã Bảo Nhai		
1	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	1 400 000
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	2 000 000
3		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	2 200 000
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng).	1 600 000
5		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1 400 000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	800 000
1.2	Xã Na Hối		
7	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên	800 000

8		Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1 800 000
9		Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối-thị trấn	2 200 000
10		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000
11	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	1 000 000
12		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối-Bản Phố	800 000
13	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn-Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	800 000
14		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	600 000
1.3 Xã Tà Chải			
15	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	1 800 000
16		Đất hai bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	2 200 000
17		Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến hết đất nhà Liên Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	1 300 000
18		Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngàm Tả Hồ	1 000 000
19	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tả Hồ	1 800 000
20	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1 800 000
21	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cường đến ngàm tràn thôn Nậm Châu	1 500 000
22	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	800 000
1.4 Xã Bản Phố			
23	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	800 000
1.5 Xã Lùng Phình			
24	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngải đến hết đất nhà Giàng Thín Mìn	250 000
25		Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	350 000
26	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	220 000
27	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình-Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Giã-Tả Củ Tỷ	200 000
1.6 Xã Bản Liền			
28	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	250 000
1.7 Xã Nậm Lúc			
29	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	250 000
1.8 Xã Lầu Thí Ngải			

30	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố- Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lũng Phình.	280 000
1.9	Xã Thái Giàng Phố		
31	Đường Pắc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	1 500 000
32	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngàm Tà Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngài	1 000 000
33		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn San Bay 1	500 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Xã Bản Phiệt		
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	2 000 000
2		Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	1 500 000
3	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	700 000
4		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	500 000
5	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	350 000
6		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300 000
7	Đường K8 Nậm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	350 000
8	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	800 000
9	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	1 500 000
10	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	1 000 000
11	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M ² , M ³	1 200 000
12	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	700 000
13	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		700 000
2.2	Xã Bản Cầm		
14	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	1 000 000
15		Các vị trí còn lại trên đường QL70	400 000
2.3	Xã Phong Niên		
16	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km ³⁶ đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1 500 000
17		Từ cổng chợ Km ³⁴ đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	1 500 000
18		Từ cột mốc Km ³⁷ đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	1 000 000
19		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	600 000
20		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	400 000
21		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	400 000
22	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông Sầu	300 000
23	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	200 000

24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	700 000
2.4 Xã Xuân Quang			
25	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1 000 000
26		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m)	3 000 000
27		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	2 500 000
28		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	2 500 000
29		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	1 000 000
30		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1 000 000
31		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	800 000
32		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	500 000
33		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	400 000
34		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	400 000
35	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000
36	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000
37	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2 000 000
2.5 Xã Thái Niên			
38	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyn	400 000
39		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	300 000
40		Đoạn từ nhà bà Tuyn đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	250 000
41		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	250 000
42		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	400 000
43		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	250 000
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	250 000
45		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cương	250 000
46	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chát	250 000
2.6 Xã Gia Phú			
47	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đấu giá quyền sử dụng đất	700 000
48		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến hết cổng khu tái định cư	600 000
49		Từ cổng khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	1 000 000
50		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	500 000
51	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	800 000
52		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	500 000
53		Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	800 000
54		Đoạn từ QL4E đi thôn Hòa Lạc đến ngã ba đường liên	400 000

		thôn vào thôn Tiến Thắng	
55	Khu tái định cư	Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	2 500 000
56		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000
57		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000
58		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000
59		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000
60		Đường D7	1 000 000
2.7	Xã Phú Nhuận		
61	TL 151	Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	800 000
62		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giản	800 000
63		Đoạn từ nhà ông Giản đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	600 000
64		Các vị trí còn lại đường TL151	450 000
65	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	200 000
2.8	Xã Xuân Giao		
66	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1 000 000
67	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bầy (thôn Giao Bình)	500 000
68		Đoạn từ cua than nhà ông Bầy đến cây xăng	800 000
69		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến Lâm sản	1 500 000
70		Đoạn từ cổng Nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1 000 000
71	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	400 000
72		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chành	300 000
73	Đường Xuân Giao - Tăng Loỏng (Tuyến Sơn Hà, bản Dền - Thanh Phú, Sa Pa)	Đoạn từ ngã ba cơ khí mỏ đi thị trấn Tăng Loỏng 500m	1 000 000
74		Đoạn cách ngã ba cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tăng Loỏng	500 000
75	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N1 (N13-D4)	1 500 000
76		Đường N4 (N1-D4)	1 800 000
77		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000
78		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000
79		Đường N8	1 500 000
80		Đường N9 (N1-D4)	1 800 000
81	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N10 (N1-D4)	1 500 000
82		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000
83		Đường D3 (N13-N1)	1 800 000
84		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000
85		Đường M ²	1 200 000
86		N14	1 200 000
87	Đường nội thị khu	Đường N1 (D4-D5)	200 000

88	mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N2 (N1-N7)	200 000
89		Đường N3 (N2-D5)	180 000
90		Đường N4 (D4-D5)	200 000
91		Đường N6 (N2-D5)	180 000
92		Đường N7 (D4-D5)	200 000
93		Đường BN2 (N2-D5)	180 000
94	Khu tái định cư Vàng	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1 200 000
95		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	1 200 000
2.9 Xã Sơn Hải			
96	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	800 000
97		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	500 000
98	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	800 000
2.10 Xã Sơn Hà			
99	QL 4E	Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến bảng địa phận Phố Lu	1 000 000
100		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	600 000
101		Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL 4E cũ)	800 000
102		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	800 000
103	Đường trục xã	Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quỳ	1 000 000
104		Từ hết đất nhà ông Quỳ đến đất nhà Gan Thía	600 000
105		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	450 000
106		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến hết đất nhà ông In	350 000
107		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An Thắng	300 000
108		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	250 000
109	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Lập	500 000
110		Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vượng	400 000
111		Từ nhà ông Hải Vượng đến đỉnh dốc ông Đồng	200 000
112	Đường Sơn Hà - Tầng Loỏng	Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông Mạnh	800 000
113		Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hệ	500 000
114		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	300 000
115	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	700 000
116	Đường trục thôn Tả Hà 4	Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	700 000
117	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	450 000
118		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	350 000
119		Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	350 000

120		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	350 000
3 HUYỆN BÁT XÁT			
3.1 Trung tâm cụm xã Bản Vược			
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	3 000 000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	1 000 000
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	2 800 000
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	1 500 000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	1 000 000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	500 000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	500 000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	1 000 000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	600 000
10	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	600 000
3.2 Trung tâm cụm xã Y Tý			
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	200 000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	200 000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	200 000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	200 000
3.3 Trung tâm cụm xã Trịnh Tường			
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	1 000 000
16	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	800 000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	600 000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	300 000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	300 000
3.4 Trung tâm cụm xã Mường Hum			
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	800 000
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	800 000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	800 000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	800 000
24	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	700 000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	600 000

3.5 Trung tâm cụm xã Bản Xèo			
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngã rẽ tràn phòng khám khu vực	500 000
3.6 Trung tâm cụm xã Mường Vi			
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	200 000
3.7 Trung tâm cụm xã Cốc Mỹ			
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	250 000
3.8 Trung tâm cụm xã Quang Kim			
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	1 500 000
30		Đoạn 156 cũ	1 300 000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	1 300 000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	1 800 000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	1 200 000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	300 000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	700 000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1 000 000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1 000 000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1 000 000
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	500 000
40	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
41	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
42	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
43	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	400 000
44	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400 000
45	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400 000
46	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400 000
47	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400 000
3.9 Xã Bản Qua			
48	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	1 000 000
49	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	800 000
50		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	1 200 000
51		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	500 000
52	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	500 000
53	Đường Kim Thành,	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết	500 000

	Ngòi Phát	địa phận xã Bản Qua	
54	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	1 500 000
55	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	400 000
56	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	400 000
57	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	400 000
58	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	400 000
59	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400 000
60	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	400 000
61	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400 000
62	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	400 000
63	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	400 000
64	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	400 000
65	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	400 000
66	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	400 000
67	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
68	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
69	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	400 000
70	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	400 000
3.10 Xã Cốc San			
71	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	1 500 000
72		Từ đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1	1 600 000
73		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	2 000 000
74	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc San (800m)	600 000
75	Đường Luổng Láo	Từ Km9 QL 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	500 000
76	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	200 000
77	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	700 000
4 HUYỆN BẢO YÊN			
4.1 Xã Bảo Hà			
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	2 500 000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	4 000 000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	3 000 000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	2 500 000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	3 500 000
6	Đường vào Đền	Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	5 000 000

7		Từ đường ngang qua ga đến cầu Sắt	2 500 000
8	Đường qua Bảo Hà	Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	2 000 000
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	900 000
10	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	900 000
11	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	500 000
12	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	600 000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Săn, Bảo Vinh, Liên Hà 2	500 000
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	400 000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	3 000 000
16	Đường T2	Đoạn 1: Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	3 500 000
17		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	3 000 000
18	Đường T3	Từ đường T4 đến giáp bờ sông Hồng	2 000 000
19	Đường T4	Từ giáp đường T1 đến ngã ba T3	2 500 000
20	Đường D1	Cầu Bảo Hà-Kim Sơn đến giao đường T3	1 500 000
21	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến giao với đường Đ1 (trụ sở UBND xã mới)	1 500 000
4.2 Xã Yên Sơn			
22	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km ³)	500 000
23		Đoạn 2: Từ Km ³ đến Km5	300 000
24		Đoạn 3: Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	350 000
25	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	250 000
4.3 Xã Nghĩa Đô			
26	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến hết Trạm Y tế (mới)	350 000
27		Đoạn 2: Bản Rịa đến vật tư	300 000
28		Đoạn 3: Đoạn Từ sau Trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	200 000
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	250 000
30	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt	250 000
31	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	250 000
32	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	250 000
33		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Cổng tràn	220 000
34	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	250 000
4.4 Xã Xuân Hòa			
35	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	270 000
36		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Công đến Km 10+800	270 000
37	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cổng Mai Hạ	240 000
38		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	240 000

39		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	220 000
40		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	270 000
4.5 Xã Tân Dương			
41	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	270 000
42		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mũng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	220 000
43		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mũng đến hết cổng bản Mũng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m	230 000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng	220 000
4.6 Xã Kim Sơn			
45	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	250 000
46	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngàm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	250 000
4.7 Xã Xuân Thượng			
47	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	250 000
4.8 Xã Điện Quan			
48	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	400 000
49	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng trường tiểu học số 1 bản 3)	250 000
4.9 Xã Long Khánh			
50	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bản 8)	400 000
51		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến cổng làng văn hóa bản 7	450 000
52		Đoạn 3: Từ cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	300 000
4.10 Xã Vĩnh Yên			
53	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	250 000
54		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	300 000
55		Đoạn 3: Cổng Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	350 000
56		Đoạn 4: Trạm Thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	300 000
4.11 Xã Long Phúc			
57	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	300 000
58		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trổ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	250 000
59		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	250 000
60		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	350 000
4.12 Xã Việt Tiến			
61	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	300 000
62		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà Ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	250 000
63		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	400 000
4.13 Xã Lương Sơn			

64		Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phía 1, từ thôn Phía 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	250 000
65	Trung tâm xã	Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phía 1 ra nhà ông Nghè thôn Khe Pịa	250 000
66		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sải 1	250 000
4.14 Xã Cam Cọn			
67	Trung tâm xã	Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	250 000
4.15 Xã Tân Tiến			
68		Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	220 000
69	Trung tâm xã	Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nậm Rịa	220 000
70		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phầy	220 000
4.16 Xã Thượng Hà			
71	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	280 000
72		Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	240 000
4.17 Xã Minh Tân			
73	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	280 000
74	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	280 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1 Xã Đồng Tuyển			
1	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1 500 000
2		Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4 khu tái định cư thôn 9	2 000 000
3	Đường Điện Biên (Tỉnh lộ 156)	Từ đường D4 khu tái định cư thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1 500 000
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	500 000
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	700 000
6		Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	800 000
7	Đường Làng Đen	Đoạn còn lại	500 000
8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	2 000 000
9	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	1 500 000
10		Các hộ không bám đường Điện Biên	900 000
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		1 000 000
12	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	500 000
13		Các đường QH còn lại	350 000
14	TĐC thôn Làng Đen		1 000 000
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ apatít)	Toàn tuyến	1 200 000
16	Khu tái định cư khai trường 21	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	500 000
17		Các đường còn lại	300 000

5.2	Xã Vạn Hòa		
18	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	2 600 000
19		Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Măn 1)	1 300 000
20	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sảo (đường M12)	2 600 000
21	Phố Phạm Văn Sảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	2 600 000
22		Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Măn	1 300 000
23	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	2 600 000
24	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ Phạm văn Sảo đến đường M10 (giáp gốc đa)	1 300 000
25		Nối từ M10 (giáp gốc đa) đến tỉnh lộ 157	1 300 000
26	Đường M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa (M11)	1 300 000
27	Đường M10	Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường Tiểu học Vạn Hòa đến phố Lương Đình Cửa (giáp gốc đa)	1 300 000
28		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu Công nghiệp	1 300 000
29	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	1 500 000
30	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Sảo)	1 300 000
31	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đinh Bộ Lĩnh	2 600 000
32	Khu TĐC Sơn Măn	Các đường khu TĐC Sơn Măn	1 300 000
33	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi Mười phường Phố Mới	600 000
34	Đường đi xã Vạn Hòa thuộc khu TĐC Sơn Măn	Từ Lương Đình Cửa (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	1 300 000
35	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		1 000 000
36	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	2 000 000
37	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	2 000 000
38	Khu TĐC cầu Giang Đông		1 000 000
39	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)		680 000
40	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.		680 000
41	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyền		420 000
42	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sura Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (Đường Cánh Đông)		420 000
5.3	Xã Cam Đường		
43	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	700 000
44	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhón đến chợ Làng Nhón (đường 4E)	600 000
45	Đường vào trụ sở UBND xã (Bệnh viện	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng UBND xã (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	1 000 000

	Y học cổ truyền cũ)		
46	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	500 000
47	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	400 000
48	Đường Quốc Lộ 4E	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	2 000 000
49	(cũ)	Từ cầu Làng Nhớn đến đường 27 m Bình Minh	1 000 000
50	Mặt đường WB	Đoạn từ thôn Vạch đến trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu	400 000
51		Đoạn từ trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường	300 000
52	Đường khu TĐC trung tâm cụm xã	Khu trung tâm bao gồm cả: Đoạn từ cửa nhà đình đến nhà ông Nghinh - thôn Suối Ngàn	500 000
6	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG		
6.1	Xã Tung Chung Phố		
1	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tung	320 000
2		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	300 000
3	Đường liên thôn	Từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	280 000
4		Từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	280 000
6.2	Xã Bản Lầu		
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	2 500 000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	1 800 000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	700 000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiền	600 000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	450 000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	1 400 000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	700 000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	1 100 000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	1 000 000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	600 000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	1 400 000
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bản Lầu		250 000
6.3	Xã Bản Xen		
17	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	450 000
18		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	400 000
19		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	400 000
20		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	350 000
21		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	310 000
22		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	300 000

23		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	300 000
24		Từ hết đất nhà ông Hương (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức thôn 11	290 000
25		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lũng Vai	290 000
26		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9)	290 000
6.4 Xã Lũng Vai			
27	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng Vai	1 000 000
28		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lũng Vai	1 400 000
29		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	850 000
30		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	500 000
31		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A đến hết mỏ nước cạn	600 000
32		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương	850 000
33		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	650 000
34		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A	400 000
35		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	600 000
36		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	450 000
37		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	350 000
38	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	600 000
39		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	450 000
40	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	350 000
41		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350 000
42		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	300 000
43		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng)	600 000
44		Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	400 000
45		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dường	600 000
46		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	750 000
47		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	350 000
48		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450 000
49	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Lũng Vai		250 000
6.5 Xã Thanh Bình			
50	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thần Chín + 500m	350 000
51		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	350 000
52		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn	350 000

		Tả Thên B)	
53		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xềng (thôn Lao Hâu)	320 000
54	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lềng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	320 000
55		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pìn Cáo	300 000
6.6 Xã Nậm Chảy			
56	Đường liên xã	Từ Đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	280 000
57		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	255 000
58		Từ cổng trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	255 000
6.7 Xã Nậm Lư			
59	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	320 000
6.8 Xã Lũng Khẩu Nhìn			
60	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quáng đến hết đất bà Lềng Thị Dương	320 000
61		Từ hết đất nhà bà Lềng Thị Dương đến cổng UBND xã	500 000
62	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lũng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết đất nhà ông Lò Phà Lềng (thôn Lũng Khẩu Nhìn 2)	260 000
63	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	260 000
6.9 Xã Cao Sơn			
64	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lò Văn Sinh	320 000
65		Từ hết đất nhà ông Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	280 000
66		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	400 000
6.10 Xã La Pán Tẩn			
67	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	320 000
68		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	400 000
69		Từ ngã ba nhà ông Lò Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lử	400 000
70	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lử đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	300 000
71		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	270 000
72		Từ nhà ông Sùng Dĩ đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	270 000
6.11 Xã Tả Thàng			
73	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	300 000
6.12 Xã Tả Ngải Chồ			
74	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu	320 000

		điện văn hóa xã (đường Mường Khương - Pha Long)	
75		Từ hết đất Bưu điện văn hóa xã đến hết đất nhà ông Hảng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	300 000
76		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sủ Ma Tùng	280 000
6.13 Xã Pha Long			
77		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	350 000
78		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	400 000
79	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hóa xã	700 000
80		Từ đất nhà ông Giàng Sín Phủ qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	550 000
81		Từ bưu điện văn hóa xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cổ Chín	700 000
82	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hòa	500 000
83		Từ hết đất nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	500 000
6.14 Xã Dìn Chín			
84		Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ)	400 000
85	Quốc lộ 4	Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sên Chữ Hùng	450 000
86		Từ nhà ông Ma Lử Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2)	400 000
87		Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín	270 000
88	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sủ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cỗ)	300 000
6.15 Xã Tả Gia Khâu			
89	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioảng Chữ Dìn	450 000
90		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	450 000
91		Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	450 000
92	Quốc lộ 4	Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350 000
7 HUYỆN SA PA			
7.1 Xã Thanh Phú			
1		Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	500 000
2	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	700 000
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	700 000
7.2 Xã San Xả Hồ			
4	Khu trung tâm xã San Xả Hồ	Từ hết đất thị trấn đến cổng Bảo tồn	11 500 000
5		Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công	9 500 000

		ty Việt Nhật)	
6		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sân để xe nhà ông Hanh Huê	7 500 000
7		Từ hết sân để xe nhà ông Hanh Huê đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	5 500 000
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	500 000
7.3 Xã Lao Chải			
9		Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	3 500 000
10	Tỉnh lộ 152	Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hào Thào	2 000 000
11		Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	2 000 000
12	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	1 100 000
13		Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	500 000
14	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	1 100 000
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	700 000
16	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	500 000
17		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	300 000
7.4 Xã Tả Van			
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	1 100 000
19	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chở	1 100 000
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	700 000
21	Đường đi thôn Séo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ lên 300m	500 000
7.5 Xã Sa Pả			
22		Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	4 000 000
23	QL4D	Từ cầu 32 đến cầu 31	3 000 000
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	2 000 000
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	700 000
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	700 000
27	(khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	700 000
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	700 000
29	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	2 000 000
7.6 Xã Hào Thào			
30	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hào Thào	500 000

31		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	700 000
32		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	500 000
7.7	Xã Trung Chải		
33	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lũng Sui đến Km 26	700 000
34		Các đoạn còn lại	500 000
7.8	Xã Bản Hồ		
35	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	700 000
36		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	500 000
37	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	1 100 000
38		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	700 000
39		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về hai phía (Thanh Kim, Sủ Pán) 200m	700 000
40		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về hai phía: Thanh Kim 300m, Sủ Pán 800m	500 000
7.9	Xã Tả Phìn		
41	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	500 000
42		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	1 100 000
43		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	500 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Trung tâm cụm xã Sín Chéng		
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	500 000
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giả	700 000
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giả đến hết đất nhà ông Thào A Vần	350 000
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	600 000
5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	500 000
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	350 000
7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	600 000
8.2	Trung tâm cụm xã Cán Cấu		
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	500 000
9	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	300 000
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui	600 000

		Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	
11		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lũng Sui	250 000
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	300 000
13	Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non		300 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Xã Khánh Yên Thượng		
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	800 000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thanh Tho đến cầu Nậm Lếch	1 000 000
9.2	Xã Võ Lao		
3		Từ trạm Kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	2 000 000
4	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	1 800 000
5		Đoạn từ Trạm Kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	1 800 000
6		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	700 000
7	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000
8	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000
9.3	Xã Tân An		
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	2 500 000
10	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Quốc lộ 279 vào 20 m	2 000 000
11	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1 700 000
12	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	1 400 000
9.4	Xã Minh Lương		
13	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cương (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	1 000 000
14	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cương đến trường tiểu học Minh Lương	800 000
15		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngàm Khổi Vàng	400 000
9.5	Xã Dương Quỳ		
16	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dàn Thàng đến hết đất nhà ông Quân	1 000 000
17		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	800 000
18	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ ngã ba Dàn Thàng đến ngàm Dương Quỳ	800 000
19		Từ ngã ba Dàn Thàng đến cầu Dương Quỳ	400 000

9.6 Xã Khánh Yên Hạ			
20	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	500 000
21	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	1 000 000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	650 000
23		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	400 000
24	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã 3 đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	550 000
25		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	350 000
9.7 Xã Làng Giàng			
26	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết quy hoạch thị trấn)	1 000 000
9.8 Xã Liêm Phú			
27	Đoạn đường Bản Trung tâm	Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (đầu sân vận động) đến cuối ngàm Trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vui)	400 000
28		Từ đầu ngàm tràn Trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Qua 2; Từ đầu ngàm tràn bản Trung tâm - thôn Giàng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giàng	400 000
29	Trung tâm thôn Đồng Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhò đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngàm tràn suối Nhù)	300 000
9.9 Xã Tân Thượng			
30	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngàm Thỉn.	500 000
9.10 Xã Chiềng Ken			
31	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết đất nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	600 000
32	Dọc theo đường Huyện lộ 51	Dọc theo đường Huyện lộ 51 Chiềng Ken-Nậm Tha chiều sâu 25m	300 000
9.11 Xã Hòa Mạc			
33	Quốc lộ 279	Dọc QL279 từ giáp đất xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳnh	500 000
34	Tỉnh lộ 151b	Dọc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	300 000

PHỤ LỤC SỐ VI

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
1 HUYỆN BẮC HÀ			
1.1 Xã Bảo Nhai			
1	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	1 120 000
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến	1 600 000

		hết đất nhà Sơn Quý	
3		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	1 760 000
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng).	1 280 000
5		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1 120 000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	640 000
1.2 Xã Na Hối			
7		Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liễn	640 000
8		Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1 440 000
9	Đường ĐT 153	Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối-thị trấn	1 760 000
10		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	720 000
11		Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	800 000
12	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối-Bản Phố	640 000
13		Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn-Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	640 000
14	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	480 000
1.3 Xã Tà Chải			
15		Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	1 440 000
16		Đất hai bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	1 760 000
17	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí tượng đến hết đất nhà Liên Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	1 040 000
18		Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngầm Tả Hồ	800 000
19	Đường Pác Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tả Hồ	1 440 000
20	Đường Pác Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1 440 000
21	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn thôn Nậm Châu	1 200 000
22	Đoạn nối đường Pác Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pác Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	640 000
1.4 Xã Bản Phố			
23	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	640 000
1.5 Xã Lùng Phình			
24	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng	200 000

		Phình và Lầu Thí Ngài đến hết đất nhà Giàng Thín Mìn	
25		Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	280 000
26	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	176 000
27	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình-Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Già-Tả Củ Tỷ	160 000
1.6	Xã Bản Liền		
28	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	200 000
1.7	Xã Nậm Lúc		
29	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	200 000
1.8	Xã Lầu Thí Ngài		
30	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố-Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lùng Phình.	224 000
1.9	Xã Thái Giàng Phố		
31	Đường Pặc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	1 200 000
32	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngài	800 000
33		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn San Bay 1	400 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Xã Bản Phiệt		
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	1 600 000
2		Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	1 200 000
3	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	560 000
4		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	400 000
5	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	280 000
6		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	240 000
7	Đường K8 Nậm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	280 000
8	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	640 000
9	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	1 200 000
10	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	800 000
11	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M ² , M ³	960 000
12	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	560 000
13	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		560 000
2.2	Xã Bản Cầm		
14	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	800 000
15		Các vị trí còn lại trên đường QL70	320 000

2.3 Xã Phong Niên			
16	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km ³⁶ đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1 200 000
17		Từ cổng chợ Km ³⁴ đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	1 200 000
18		Từ cột mốc Km ³⁷ đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	800 000
19		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	480 000
20		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	320 000
21		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	320 000
22	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông sậu	240 000
23	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	160 000
24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	560 000
2.4 Xã Xuân Quang			
25	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	800 000
26		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m)	2 400 000
27		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	2 000 000
28		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	2 000 000
29		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	800 000
30		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	800 000
31		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	640 000
32		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	400 000
33		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	320 000
34		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	320 000
35	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	1 600 000
36	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	1 600 000
37	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	1 600 000
2.5 Xã Thái Niên			
38	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyen	320 000
39		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	240 000
40		Đoạn từ nhà bà Tuyen đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	200 000
41		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	200 000
42		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	320 000
43		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	200 000

44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	200 000
45		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cường	200 000
46	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	200 000
2.6	Xã Gia Phú		
47	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đấu giá quyền sử dụng đất	560 000
48		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến hết cổng khu tái định cư	480 000
49		Từ cổng khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	800 000
50		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	400 000
51	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	640 000
52		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	400 000
53		Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	640 000
54		Đoạn từ QL4E đi thôn Hòa Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	320 000
55	Khu tái định cư	Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	2 000 000
56		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	800 000
57		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	800 000
58		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	800 000
59		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	800 000
60		Đường D7	800 000
2.7	Xã Phú Nhuận		
61	TL 151	Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	640 000
62		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giản	640 000
63		Đoạn từ nhà ông Giản đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	480 000
64		Các vị trí còn lại đường TL151	360 000
65	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	160 000
2.8	Xã Xuân Giao		
66	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loong	800 000
67	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bầy (thôn Giao Bình)	400 000
68		Đoạn từ cửa than nhà ông Bầy đến cây xăng	640 000
69		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến Lâm sản	1 200 000
70		Đoạn từ cổng Nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	800 000
71	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	320 000
72		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chành	240 000

73	Đường Xuân Giao - Tầng Loỏng (Tuyến Sơn Hà, bản Dền - Thanh Phú, Sa Pa)	Đoạn từ ngã ba cơ khí mỏ đi thị trấn Tầng Loỏng 500m	800 000
74		Đoạn cách ngã ba cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tầng Loỏng	400 000
75		Đường N1 (N13-D4)	1 200 000
76		Đường N4 (N1-D4)	1 440 000
77	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N5 (N1-D4)	1 200 000
78		Đường N7 (N1-D4)	1 440 000
79		Đường N8	1 200 000
80		Đường N9 (N1-D4)	1 440 000
81		Đường N10 (N1-D4)	1 200 000
82		Đường N13 (N1-D4)	1 440 000
83	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường D3 (N13-N1)	1 440 000
84		Đường D4 (N13-N1)	1 440 000
85		Đường M ²	960 000
86		N14	960 000
87		Đường N1 (D4-D5)	160 000
88		Đường N2 (N1-N7)	160 000
89	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N3 (N2-D5)	144 000
90		Đường N4 (D4-D5)	160 000
91		Đường N6 (N2-D5)	144 000
92		Đường N7 (D4-D5)	160 000
93		Đường BN2 (N2-D5)	144 000
94		Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	960 000
95	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	960 000
2.9 Xã Sơn Hải			
96		Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	640 000
97	QL 4E	Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	400 000
98	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	640 000
2.10 Xã Sơn Hà			
99		Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến bãi địa phận Phố Lu	800 000
100		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	480 000
101	QL 4E	Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL 4E cũ)	640 000
102		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	640 000
103		Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quý	800 000
104	Đường trục xã	Từ hết đất nhà ông Quý đến đất nhà Gan Thía	480 000
105		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	360 000

106		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến hết đất nhà ông In	280 000
107		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An Thắng	240 000
108		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	200 000
109	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Lập	400 000
110		Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vượng	320 000
111		Từ nhà ông Hải Vượng đến đỉnh dốc ông Đống	160 000
112	Đường Sơn Hà - Tầng Loỏng	Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông Mạnh	640 000
113		Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hệ	400 000
114		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	240 000
115	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	560 000
116	Đường trục thôn Tả Hà 4	Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	560 000
117	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	360 000
118		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	280 000
119		Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	280 000
120		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	280 000
3	HUYỆN BÁT XÁT		
3.1	Trung tâm cụm xã Bản Vược		
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	2 400 000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	800 000
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cổng nước qua đường chỗ nhà ông Lin) đi cửa khẩu	2 240 000
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	1 200 000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	800 000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	400 000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	400 000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	800 000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	480 000
10		Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	480 000
3.2	Trung tâm cụm xã Y Tý		
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	160 000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	160 000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	160 000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cum Y Tý	160 000

3.3 Trung tâm cụm xã Trinh Tường			
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trinh Tường (đường đi Nậm Trạc)	800 000
16	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	640 000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	480 000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	240 000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	240 000
3.4 Trung tâm cụm xã Mường Hum			
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	640 000
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	640 000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	640 000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	640 000
24	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	560 000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	480 000
3.5 Trung tâm cụm xã Bản Xèo			
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm tràn phòng khám khu vực	400 000
3.6 Trung tâm cụm xã Mường Vi			
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	160 000
3.7 Trung tâm cụm xã Cốc Mỹ			
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	200 000
3.8 Trung tâm cụm xã Quang Kim			
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	1 200 000
30		Đoạn 156 cũ	1 040 000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	1 040 000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	1 440 000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	960 000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	240 000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	560 000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	800 000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	800 000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	800 000
39	Đường Kim Thành,	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến	400 000

	Ngòi Phát	hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	
40	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
41	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
42	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
43	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	320 000
44	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	320 000
45	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	320 000
46	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	320 000
47	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	320 000
3.9 Xã Bản Qua			
48	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	800 000
49	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	640 000
50		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	960 000
51		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	400 000
52	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	400 000
53	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	400 000
54	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	1 200 000
55	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	320 000
56	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	320 000
57	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	320 000
58	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	320 000
59	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	320 000
60	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	320 000
61	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	320 000
62	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	320 000
63	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	320 000
64	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	320 000
65	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	320 000
66	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	320 000
67	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
68	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
69	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	320 000
70	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	320 000
3.10 Xã Cốc San			
71	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	1 200 000

72		Từ đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1	1 280 000
73		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	1 600 000
74	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc San (800m)	480 000
75	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	400 000
76	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	160 000
77	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	560 000
4 HUYỆN BẢO YÊN			
4.1 Xã Bảo Hà			
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	2 000 000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	3 200 000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	2 400 000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	2 000 000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	2 800 000
6	Đường vào Đền	Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	4 000 000
7	Đường qua Bảo Hà	Từ đường ngang qua ga đến cầu Sắt	2 000 000
8		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	1 600 000
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	720 000
10	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	720 000
11	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	400 000
12	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	480 000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	400 000
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	320 000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	2 400 000
16	Đường T2	Đoạn 1: Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	2 800 000
17		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	2 400 000
18	Đường T3	Từ đường T4 đến giáp bờ sông Hồng	1 600 000
19	Đường T4	Từ giáp đường T1 đến ngã ba T3	2 000 000
20	Đường D1	Cầu Bảo Hà-Kim Sơn đến giao đường T3	1 200 000
21	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến giao với đường Đ1 (trụ sở UBND xã mới)	1 200 000
4.2 Xã Yên Sơn			
22	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km ³)	400 000
23		Đoạn 2: Từ Km ³ đến Km5	240 000

24		Đoạn 3: Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	280 000
25	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	200 000
4.3 Xã Nghĩa Đô			
26	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến hết Trạm Y tế (mới)	280 000
27		Đoạn 2: Bản Rịa đến vật tư	240 000
28		Đoạn 3: Đoạn Từ sau Trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	160 000
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	200 000
30	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt	200 000
31	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	200 000
32	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	200 000
33		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Cổng tràn	176 000
34	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	200 000
4.4 Xã Xuân Hòa			
35	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	216 000
36		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cuông đến Km 10+800	216 000
37	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cổng Mai Hạ	192 000
38		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	192 000
39		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	176 000
40		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	216 000
4.5 Xã Tân Dương			
41	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	216 000
42		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mũng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	176 000
43		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mũng đến hết cổng bản Mũng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m	184 000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng	176 000
4.6 Xã Kim Sơn			
45	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	200 000
46	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngàm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	200 000
4.7 Xã Xuân Thượng			
47	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	200 000
4.8 Xã Điện Quan			
48	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	320 000
49	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng trường tiểu học số 1 bản 3)	200 000

4.9	Xã Long Khánh		
50	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bản 8)	320 000
51		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến cổng làng văn hóa bản 7	360 000
52		Đoạn 3: Từ cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	240 000
4.10	Xã Vĩnh Yên		
53	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	200 000
54		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	240 000
55		Đoạn 3: Cổng Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	280 000
56		Đoạn 4: Trạm Thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	240 000
4.11	Xã Long Phúc		
57	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng ông Thin đến cổng ông Sáng	240 000
58		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trổ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	200 000
59		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lũ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	200 000
60		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	280 000
4.12	Xã Việt Tiến		
61	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	240 000
62		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà Ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	200 000
63		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	320 000
4.13	Xã Lương Sơn		
64	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phia 1, từ thôn Phia 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	200 000
65		Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phia 1 ra nhà ông Nghê thôn Khe Pịa	200 000
66		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sài 1	200 000
4.14	Xã Cam Cọn		
67	Trung tâm xã	Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	200 000
4.15	Xã Tân Tiến		
68	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	176 000
69		Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nậm Rịa	176 000
70		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phầy	176 000
4.16	Xã Thượng Hà		
71	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	224 000
72		Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	192 000
4.17	Xã Minh Tân		
73	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	224 000
74	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	224 000

5	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
5.1	Xã Đồng Tuyển		
1	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1 200 000
2	Đường Điện Biên (Tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4 khu tái định cư thôn 9	1 600 000
3		Từ đường D4 khu tái định cư thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1 200 000
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	400 000
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	560 000
6	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	640 000
7		Đoạn còn lại	400 000
8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	1 600 000
9	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	1 200 000
10		Các hộ không bám đường Điện Biên	720 000
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		800 000
12	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	400 000
13		Các đường QH còn lại	280 000
14	TĐC thôn Làng Đen		800 000
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ apatít)	Toàn tuyến	960 000
16	Khu tái định cư khai trường 21	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	400 000
17		Các đường còn lại	240 000
5.2	Xã Vạn Hòa		
18	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	2 080 000
19		Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Mãn 1)	1 040 000
20	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sảo (đường M12)	2 080 000
21	Phố Phạm Văn Sảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	2 080 000
22		Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Mãn	1 040 000
23	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	2 080 000
24	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ Phạm Văn Sảo đến đường M10 (giáp gốc đă)	1 040 000
25		Nối từ M10 (giáp gốc đă) đến tỉnh lộ 157	1 040 000
26	Đường M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa (M11)	1 040 000
27	Đường M10	Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường Tiểu học Vạn Hòa đến phố Lương Đình Cửa (giáp gốc đă)	1 040 000
28		Từ đường M9 (gốc đă) đến khu Công nghiệp	1 040 000
29	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	1 200 000
30	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	1 040 000

		(Phạm Văn Sảo)	
31	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	2 080 000
32	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường khu TĐC Sơn Mãn	1 040 000
33	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi Mười phường Phố Mới	480 000
34	Đường đi xã Vạn Hòa thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Cửa (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	1 040 000
35	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		800 000
36	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	1 600 000
37	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	1 600 000
38	Khu TĐC cầu Giang Đông		800 000
39	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chén)		544 000
40	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.		544 000
41	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyên		336 000
42	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (Đường Cánh Đông)		336 000
5.3	Xã Cam Đường		
43	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	560 000
44	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhón đến chợ Làng Nhón (đường 4E)	480 000
45	Đường vào trụ sở UBND xã (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng UBND xã (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	800 000
46	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	400 000
47	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	320 000
48	Đường Quốc Lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón	1 600 000
49		Từ cầu Làng Nhón đến đường 27 m Bình Minh	800 000
50	Mặt đường WB	Đoạn từ thôn Vạch đến trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu	320 000
51		Đoạn từ trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường	240 000
52	Đường khu TĐC trung tâm cụm xã	Khu trung tâm bao gồm cả: Đoạn từ cửa nhà đình đến nhà ông Nghinh - thôn Suối Ngàn	400 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG		
6.1	Xã Tung Chung Phố		
1	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Túng	256 000
2		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	240 000
3	Đường liên thôn	Từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thành đến đường rẽ đi Tả Chu Phủng	224 000
4		Từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến	224 000

		thôn Tả Chu Phùng	
6.2	Xã Bản Lầu		
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	2 000 000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	1 440 000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	560 000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	480 000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	360 000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	1 120 000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	560 000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	880 000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	800 000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	480 000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	1 120 000
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bản Lầu		200 000
6.3	Xã Bản Xen		
17	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	360 000
18		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	320 000
19		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	320 000
20		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	280 000
21		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	248 000
22		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	240 000
23		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	240 000
24		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức thôn 11	232 000
25		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai	232 000
26		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9)	232 000
6.4	Xã Lùng Vai		
27	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	800 000
28		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	1 120 000
29		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	680 000
30		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	400 000
31		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mỏ nước cạn	480 000
32		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà	680 000

		ông Lương	
33		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	520 000
34		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cẩm A	320 000
35		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	480 000
36		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	360 000
37		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	280 000
38	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	480 000
39		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	360 000
40	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	280 000
41		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	280 000
42		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	240 000
43		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo Giàng)	480 000
44		Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	320 000
45		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dường	480 000
46		Từ cổng thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	600 000
47		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	280 000
48		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	360 000
49	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Lũng Vai		200 000
6.5 Xã Thanh Bình			
50	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thần Chín + 500m	280 000
51		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	280 000
52		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thần B)	280 000
53		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xẻng (thôn Lao Hàu)	256 000
54	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	256 000
55		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pín Cáo	240 000
6.6 Xã Nậm Cháy			
56	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	224 000
57		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	204 000
58		Từ cổng trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	204 000

6.7	Xã Năm Lư		
59	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	256 000
6.8	Xã Lũng Khấu Nhin		
60	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	256 000
61		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	400 000
62	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lũng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết đất nhà ông Lù Phà Lèn (thôn Lũng Khấu Nhin 2)	208 000
63	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	208 000
6.9	Xã Cao Sơn		
64	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	256 000
65		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cự Bình	224 000
66		Từ hết đất nhà ông Cự Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	320 000
6.10	Xã La Pán Tẩn		
67	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	256 000
68		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	320 000
69		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lữ	320 000
70	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	240 000
71		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	216 000
72		Từ nhà ông Sùng Dĩ đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	216 000
6.11	Xã Tả Thàng		
73	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	240 000
6.12	Xã Tả Ngải Chồ		
74	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hóa xã (đường Mường Khương - Pha Long)	256 000
75		Từ hết đất Bưu điện văn hóa xã đến hết đất nhà ông Hảng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	240 000
76		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sủ Ma Tùng	224 000
6.13	Xã Pha Long		
77	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	280 000
78		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	320 000
79		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hóa xã	560 000
80		Từ đất nhà ông Giàng Sín Phủ qua UBND xã mới	440 000

		xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	
81		Từ bưu điện văn hóa xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	560 000
82	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hòa	400 000
83		Từ hết đất nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	400 000
6.14 Xã Dìn Chín			
84	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lũng Sán Hồ)	320 000
85		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sền Chử Hùng	360 000
86		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2)	320 000
87	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín	216 000
88		Dọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sủi Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cỏ)	240 000
6.15 Xã Tả Gia Khâu			
89	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioăng Chử Dìn	360 000
90		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	360 000
91	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	360 000
92		Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	280 000
7	HUYỆN SA PA		
7.1	Xã Thanh Phú		
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	400 000
2		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	560 000
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	560 000
7.2	Xã San Xả Hồ		
4	Khu trung tâm xã San Xả Hồ	Từ hết đất thị trấn đến cổng Bảo tồn	9 200 000
5		Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	7 600 000
6		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sân để xe nhà ông Hanh Huê	6 000 000
7		Từ hết sân để xe nhà ông Hanh Huê đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	4 400 000
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	400 000
7.3	Xã Lao Chải		
9	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	2 800 000
10		Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hàu Thào	1 600 000

11	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	1 600 000
12		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	880 000
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	400 000
14		Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	880 000
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	560 000
16	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	400 000
17		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	240 000
7.4	Xã Tả Van		
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	880 000
19	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	880 000
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	560 000
21	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	400 000
7.5	Xã Sa Pả		
22	QL4D	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	3 200 000
23		Từ cầu 32 đến cầu 31	2 400 000
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	1 600 000
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	560 000
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	560 000
27		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	560 000
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	560 000
29	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	1 600 000
7.6	Xã Hầu Thào		
30	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	400 000
31		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	560 000
32		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	400 000
7.7	Xã Trung Chải		
33	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26	560 000
34		Các đoạn còn lại	400 000
7.8	Xã Bản Hồ		
35	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	560 000
36		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế	400 000

		xã.	
37	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	880 000
38		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	560 000
39		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về hai phía (Thanh Kim, Sủ Pán) 200m	560 000
40		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về hai phía: Thanh Kim 300m, Sủ Pán 800m	400 000
7.9	Xã Tả Phìn		
41	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xég	400 000
42		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xég đến cầu đội 4 thôn Sả Xég. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	880 000
43		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xég đến cửa động Tả Phìn	400 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Trung tâm cụm xã Sín Chéng		
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	400 000
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giả	560 000
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giả đến hết đất nhà ông Thào A Vần	280 000
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	480 000
5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	400 000
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	280 000
7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	480 000
8.2	Trung tâm cụm xã Cán Cấu		
8		Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	400 000
9	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	240 000
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sủ	480 000
11		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sủ đến đường đi xã Lùng Sui	200 000
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	240 000
13		Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	240 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Xã Khánh Yên Thượng		
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	640 000

2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thanh Tho đến cầu Nậm Léch	800 000
9.2	Xã Võ Lao		
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm Kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	1 600 000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	1 440 000
5		Đoạn từ trạm Kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	1 440 000
6		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	560 000
7	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	400 000
8	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	400 000
9.3	Xã Tân An		
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	2 000 000
10	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Quốc lộ 279 vào 20 m	1 600 000
11	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1 360 000
12	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	1 120 000
9.4	Xã Minh Lương		
13	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cường (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	800 000
14	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cường đến trường tiểu học Minh Lương	640 000
15		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngàm Khổi Vàng	320 000
9.5	Xã Dương Quỳ		
16	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	800 000
17	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	640 000
18		Từ ngã ba Dần Thàng đến ngàm Dương Quỳ	640 000
19		Từ ngã ba Dần Thàng đến cầu Dương Quỳ	320 000
9.6	Xã Khánh Yên Hạ		
20	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	400 000
21	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	800 000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	520 000
23		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	320 000
24	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã 3 đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	440 000
25		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	280 000
9.7	Xã Làng Giàng		
26	Đường QL 279 (từ mét	Từ giáp đất Thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết	800 000

	số 01 đến mét số 20)	quy hoạch thị trấn)	
9.8	Xã Liêm Phú		
27		Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (đầu sân vận động) đến cuối ngàm Trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vui)	320 000
28	Đoạn đường Bản Trung tâm	Từ đầu ngàm tràn Trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Qua 2; Từ đầu ngàm tràn bản Trung tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	320 000
29	Trung tâm thôn Đồng Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhô đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngàm tràn suối Nhù)	240 000
9.9	Xã Tân Thượng		
30	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngâm Thín.	400 000
9.10	Xã Chiềng Ken		
31	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	480 000
32	Dọc theo đường Huyện lộ 51	Dọc theo đường Huyện lộ 51 Chiềng Ken-Nậm Tha chiều sâu 25m	240 000
9.11	Xã Hòa Mạc		
33	Quốc lộ 279	Dọc QL279 từ giáp đất xã Làng Giăng đến giáp xã Dương Quý	400 000
34	Tỉnh lộ 151b	Dọc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	240 000

PHỤ LỤC SỐ VII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Xã Bảo Nhai		
1	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	840 000
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	1 200 000
3		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	1 320 000
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giăng).	960 000
5		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giăng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	840 000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	480 000
1.2	Xã Na Hối		
7	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà	480 000

		Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liễn	
8		Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1 080 000
9		Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối-thị trấn	1 320 000
10		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	540 000
11	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	600 000
12		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối-Bản Phố	480 000
13	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn-Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	480 000
14		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	360 000
1.3 Xã Tà Chải			
15	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	1 080 000
16		Đất hai bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	1 320 000
17		Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến hết đất nhà Liễn Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	780 000
18		Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngàm Tả Hồ	600 000
19	Đường Pắc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tả Hồ	1 080 000
20	Đường Pắc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1 080 000
21	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cường đến ngàm tràn thôn Nậm Châu	900 000
22	Đoạn nối đường Pắc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pắc Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	480 000
1.4 Xã Bản Phố			
23	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	480 000
1.5 Xã Lùng Phình			
24	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngai đến hết đất nhà Giàng Thín Mìn	150 000
25		Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	210 000
26	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	132 000
27	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình-Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Già-Tả Củ Tỷ	120 000
1.6 Xã Bản Liễn			
28	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liễn.	150 000
1.7 Xã Nậm Lúc			

29	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lức.	150 000
1.8	Xã Lầu Thí Ngòi		
30	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lũng Phình.	168 000
1.9	Xã Thái Giàng Phố		
31	Đường Pặc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 153 cũ	900 000
32	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi	600 000
33		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn San Bay 1	300 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Xã Bản Phiệt		
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	1 200 000
2		Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	900 000
3	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	420 000
4		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	300 000
5	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	210 000
6		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	180 000
7	Đường K8 Nậm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	260 000
8	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	480 000
9	Khu tái định cư thôn Bản Quắn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	900 000
10	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	600 000
11	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M ² , M ³	720 000
12	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	420 000
13	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		420 000
2.2	Xã Bản Cầm		
14	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	600 000
15		Các vị trí còn lại trên đường QL70	240 000
2.3	Xã Phong Niên		
16	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km ³⁶ đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	900 000
17		Từ cổng chợ Km ³⁴ đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	900 000
18		Từ cột mốc Km ³⁷ đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	600 000
19		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	360 000
20		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	240 000

21		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	240 000
22	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông Sầu	180 000
23	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	126 000
24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	420 000
2.4 Xã Xuân Quang			
25	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	600 000
26		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m)	1 800 000
27		Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	1 500 000
28		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	1 500 000
29		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	600 000
30		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	600 000
31		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	480 000
32		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	300 000
33		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	240 000
34		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	240 000
35	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	1 200 000
36	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	1 200 000
37	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	1 200 000
2.5 Xã Thái Niên			
38	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyn	240 000
39		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	180 000
40		Đoạn từ nhà bà Tuyn đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	150 000
41		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	150 000
42		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	240 000
43		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	150 000
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	150 000
45		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cường	150 000
46	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chất	150 000
2.6 Xã Gia Phú			
47	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đấu giá quyền sử dụng đất	420 000
48		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến hết cổng khu tái định cư	420 000
49		Từ cổng khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	600 000
50		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	300 000
51	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	480 000

52		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	300 000
53		Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	480 000
54		Đoạn từ QL4E đi thôn Hòa Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	240 000
55	Khu tái định cư	Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 500 000
56		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	600 000
57		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	600 000
58		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	600 000
59		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	600 000
60		Đường D7	600 000
2.7	Xã Phú Nhuận		
61	TL 151	Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	480 000
62		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giản	480 000
63		Đoạn từ nhà ông Giản đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	360 000
64		Các vị trí còn lại đường TL151	270 000
65	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	120 000
2.8	Xã Xuân Giao		
66	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	600 000
67	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	300 000
68		Đoạn từ cửa than nhà ông Bẩy đến cây xăng	480 000
69		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến Lâm sản	900 000
70		Đoạn từ cổng Nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	600 000
71	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	245 000
72		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chành	180 000
73	Đường Xuân Giao - Tăng Loỏng (Tuyến Sơn Hà, bản Dền - Thanh Phú, Sa Pa)	Đoạn từ ngã ba cơ khí mỏ đi thị trấn Tăng Loỏng 500m	600 000
74		Đoạn cách ngã ba cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tăng Loỏng	300 000
75	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N1 (N13-D4)	900 000
76		Đường N4 (N1-D4)	1 080 000
77		Đường N5 (N1-D4)	900 000
78		Đường N7 (N1-D4)	1 080 000
79		Đường N8	900 000
80		Đường N9 (N1-D4)	1 080 000
81	Đường nội thị khu mặt	Đường N10 (N1-D4)	900 000

82	bảng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N13 (N1-D4)	1 080 000
83		Đường D3 (N13-N1)	1 080 000
84		Đường D4 (N13-N1)	1 080 000
85		Đường M ²	720 000
86		N14	720 000
87	Đường nội thị khu mặt bảng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N1 (D4-D5)	140 000
88		Đường N2 (N1-N7)	140 000
89		Đường N3 (N2-D5)	126 000
90		Đường N4 (D4-D5)	140 000
91		Đường N6 (N2-D5)	126 000
92		Đường N7 (D4-D5)	140 000
93		Đường BN2 (N2-D5)	126 000
94	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	720 000
95		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	720 000
2.9 Xã Sơn Hải			
96	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	480 000
97		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	300 000
98	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	480 000
2.10 Xã Sơn Hà			
99	QL 4E	Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến bảng địa phận Phố Lu	600 000
100		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	360 000
101		Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL 4E cũ)	480 000
102		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	480 000
103	Đường trục xã	Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quý	600 000
104		Từ hết đất nhà ông Quý đến đất nhà Gan Thía	360 000
105		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	270 000
106		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến hết đất nhà ông In	210 000
107		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An Thắng	180 000
108		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	150 000
109	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Lập	300 000
110		Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vượng	240 000
111		Từ nhà ông Hải Vượng đến đỉnh dốc ông Đống	120 000
112	Đường Sơn Hà - Tăng Loống	Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông Mạnh	480 000
113		Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hê	300 000

114		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	180 000
115	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	420 000
116	Đường trục thôn Tả Hà 4	Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	420 000
117	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	270 000
118		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	210 000
119		Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	210 000
120		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	210 000
3	HUYỆN BÁT XÁT		
3.1	Trung tâm cụm xã Bản Vược		
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	1 800 000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	600 000
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cổng nước qua đường chỗ nhà ông Lin) đi cửa khẩu	1 680 000
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	900 000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	600 000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	300 000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	300 000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	600 000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	360 000
10	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	360 000
3.2	Trung tâm cụm xã Y Tý		
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	120 000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	120 000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	120 000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	120 000
3.3	Trung tâm cụm xã Trịnh Tường		
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	600 000
16	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	480 000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	360 000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	180 000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	180 000
3.4	Trung tâm cụm xã Mường Hum		
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền	480 000

		Sáng	
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	480 000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	480 000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	480 000
24	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	420 000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	360 000
3.5 Trung tâm cụm xã Bản Xèo			
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm tràn phòng khám khu vực	300 000
3.6 Trung tâm cụm xã Mường Vi			
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	120 000
3.7 Trung tâm cụm xã Cốc Mỹ			
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	150 000
3.8 Trung tâm cụm xã Quang Kim			
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	900 000
30		Đoạn 156 cũ	780 000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	780 000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	1 080 000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	720 000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	180 000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	420 000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	600 000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	600 000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	600 000
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	350 000
40	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	280 000
41	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	280 000
42	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	280 000
43	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	280 000
44	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	280 000
45	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	280 000
46	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	280 000
47	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	280 000
3.9 Xã Bản Qua			

48	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	600 000
49	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	480 000
50		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	720 000
51		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	300 000
52	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	350 000
53	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	350 000
54	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	900 000
55	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	280 000
56	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	280 000
57	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	280 000
58	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	280 000
59	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	280 000
60	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	280 000
61	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	280 000
62	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	280 000
63	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	280 000
64	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	280 000
65	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	280 000
66	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	280 000
67	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	280 000
68	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	280 000
69	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	280 000
70	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	280 000
3.10 Xã Cốc San			
71	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	900 000
72		Từ đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1	960 000
73		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	1 200 000
74	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc San (800m)	360 000
75	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	300 000
76	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	120 000
77	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	420 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Xã Bảo Hà		

1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	1 500 000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	2 400 000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	1 800 000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	1 500 000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	2 100 000
6	Đường vào Đền	Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	3 000 000
7	Đường qua Bảo Hà	Từ đường ngang qua ga đến cầu Sắt	1 500 000
8		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	1 200 000
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	540 000
10	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	540 000
11	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	315 000
12	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	360 000
13	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	300 000
14		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	245 000
15	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	1 800 000
16	Đường T2	Đoạn 1: Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	2 100 000
17		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	1 800 000
18	Đường T3	Từ đường T4 đến giáp bờ sông Hồng	1 200 000
19	Đường T4	Từ giáp đường T1 đến ngã ba T3	1 500 000
20	Đường D1	Cầu Bảo Hà-Kim Sơn đến giao đường T3	900 000
21	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến giao với đường Đ1 (trụ sở UBND xã mới)	900 000
4.2 Xã Yên Sơn			
22	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km ³)	320 000
23		Đoạn 2: Từ Km ³ đến Km5	180 000
24		Đoạn 3: Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	210 000
25	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	150 000
4.3 Xã Nghĩa Đô			
26	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến hết Trạm Y tế (mới)	210 000
27		Đoạn 2: Bản Rịa đến vật tư	180 000
28		Đoạn 3: Đoạn Từ sau Trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	120 000
29	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	150 000
30	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt	150 000
31	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	150 000

32	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	150 000
33		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Cổng tràn	140 000
34	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	150 000
4.4 Xã Xuân Hòa			
35	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	161 000
36		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	161 000
37	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cổng Mai Hạ	154 000
38		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	154 000
39		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	154 000
40		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	168 000
4.5 Xã Tân Dương			
41	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	162 000
42		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mũng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	133 000
43		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mũng đến hết cổng bản Mũng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m	140 000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng	132 000
4.6 Xã Kim Sơn			
45	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	150 000
46	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngàm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	150 000
4.7 Xã Xuân Thượng			
47	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	150 000
4.8 Xã Điện Quan			
48	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	250 000
49	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng trường tiểu học số 1 bản 3)	150 000
4.9 Xã Long Khánh			
50	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bản 8)	280 000
51		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến cổng làng văn hóa bản 7	280 000
52		Đoạn 3: Từ cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	180 000
4.10 Xã Vĩnh Yên			
53	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	150 000
54		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	180 000
55		Đoạn 3: Cổng Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	210 000
56		Đoạn 4: Trạm Thủy văn đến hết đất Chiến Xa	180 000

4.11	Xã Long Phúc		
57	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	196 000
58		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trờ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	168 000
59		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lũ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	168 000
60		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	210 000
4.12	Xã Việt Tiến		
61	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	180 000
62		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà Ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	150 000
63		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	240 000
4.13	Xã Lương Sơn		
64	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phia 1, từ thôn Phia 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	150 000
65		Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phia 1 ra nhà ông Nghê thôn Khe Pịa	150 000
66		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sải 1	150 000
4.14	Xã Cam Cọn		
67	Trung tâm xã	Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	150 000
4.15	Xã Tân Tiến		
68	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	133 000
69		Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nậm Rịa	133 000
70		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phầy	133 000
4.16	Xã Thượng Hà		
71	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	168 000
72		Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	144 000
4.17	Xã Minh Tân		
73	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	168 000
74	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	168 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
5.1	Xã Đồng Tuyển		
1	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	900 000
2	Đường Điện Biên (Tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4 khu tái định cư thôn 9	1 200 000
3		Từ đường D4 khu tái định cư thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	900 000
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	350 000
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	420 000

6		Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	490 000
7	Đường Làng Đen	Đoạn còn lại	300 000
8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	1 200 000
9	Tái định cư cao tốc	Các hộ bám đường Điện Biên	900 000
10	thôn 9	Các hộ không bám đường Điện Biên	540 000
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		600 000
12	Tái định cư cao tốc	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	350 000
13	thôn 3	Các đường QH còn lại	245 000
14	TĐC thôn Làng Đen		600 000
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ apatit)	Toàn tuyến	720 000
16	Khu tái định cư khai	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	300 000
17	trường 21	Các đường còn lại	180 000
5.2 Xã Vạn Hòa			
18		Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	1 560 000
19	Phố Đình Bộ Lĩnh	Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Măn 1)	780 000
20	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sảo (đường M12)	1 560 000
21		Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	1 560 000
22	Phố Phạm Văn Sảo	Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Măn	780 000
23	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	1 560 000
24		Nối từ Phạm Văn Sảo đến đường M10 (giáp gốc đạ)	780 000
25	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ M10 (giáp gốc đạ) đến tỉnh lộ 157	780 000
26	Đường M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa (M11)	780 000
27		Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường Tiểu học Vạn Hòa đến phố Lương Đình Cửa (giáp gốc đạ)	780 000
28	Đường M10	Từ đường M9 (gốc đạ) đến khu Công nghiệp	780 000
29	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	900 000
30	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Sảo)	780 000
31	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	1 560 000
32	Khu TĐC Sơn Măn	Các đường khu TĐC Sơn Măn	780 000
33	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi Mươi phường Phố Mới	360 000
34	Đường đi xã Vạn Hòa thuộc khu TĐC Sơn Măn	Từ Lương Đình Cửa (gốc đạ) đến Phạm Văn Sảo	780 000
35	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		600 000
36	Đường lối đất công ty	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn	1 200 000

	559 và Hoàng Mai	Hồng Giang	
37	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	1 200 000
38	Khu TĐC cầu Giang Đông		600 000
39	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chén)		408 000
40	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.		408 000
41	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyên		252 000
42	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (đường Cánh Đông)		252 000
5.3 Xã Cam Đường			
43	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	420 000
44	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhón đến chợ Làng Nhón (đường 4E)	360 000
45	Đường vào trụ sở UBND xã (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng UBND xã (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	600 000
46	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	300 000
47	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	240 000
48	Đường Quốc Lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón	1 200 000
49		Từ cầu Làng Nhón đến đường 27 m Bình Minh	600 000
50	Mặt đường WB	Đoạn từ thôn Vạch đến trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu	240 000
51		Đoạn từ trường mầm non phân hiệu thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường	180 000
52	Đường khu TĐC trung tâm cụm xã	Khu trung tâm bao gồm cả: Đoạn từ cửa nhà đình đến nhà ông Nghinh - thôn Suối Ngàn	300 000
6 HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1 Xã Tung Chung Phố			
1	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	200 000
2		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	190 000
3	Đường liên thôn	Từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	185 000
4		Từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	185 000
6.2 Xã Bản Lầu			
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	1 550 000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	1 080 000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	420 000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	360 000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	280 000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	840 000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dững	420 000

		Phường	
12		Từ hết đất nhà Dũng Phường đến hết đất nhà Thắng Hoa	660 000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	600 000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	360 000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	840 000
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bản Lầu		150 000
6.3	Xã Bản Xen		
17	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	270 000
18		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	240 000
19		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	240 000
20		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	210 000
21		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	200 000
22		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phường vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	190 000
23		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	190 000
24		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức thôn 11	185 000
25		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lũng Vai	185 000
26		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9)	185 000
6.4	Xã Lũng Vai		
27	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng Vai	600 000
28		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lũng Vai	840 000
29		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	510 000
30		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	300 000
31		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mỏ nước cạn	360 000
32		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương	510 000
33		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	390 000
34		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A	250 000
35		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	360 000
36		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	280 000
37		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	210 000
38	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	360 000

39		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	280 000
40	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	210 000
41		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Lân	210 000
42		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	185 000
43		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng)	360 000
44		Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	240 000
45		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dường	360 000
46		Từ cổng thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Lân)	455 000
47		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	210 000
48		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	280 000
49	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Lũng Vai		150 000
6.5 Xã Thanh Bình			
50	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thần Chín + 500m	210 000
51		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	210 000
52		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thần B)	210 000
53		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xềng (thôn Lao Hâu)	200 000
54	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	200 000
55		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pín Cáo	185 000
6.6 Xã Nậm Chảy			
56	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	200 000
57		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	180 000
58		Từ cổng trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	180 000
6.7 Xã Nậm Lư			
59	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	210 000
6.8 Xã Lũng Khẩu Nhìn			
60	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	210 000
61		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	315 000
62	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lũng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lèn (thôn Lũng Khẩu Nhìn 2)	185 000
63	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	185 000

6.9	Xã Cao Sơn		
64	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	210 000
65		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	185 000
66		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	240 000
6.10	Xã La Pán Tẩn		
67	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	210 000
68		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	250 000
69		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lử	250 000
70	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lử đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	210 000
71		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	190 000
72		Từ nhà ông Sùng Dĩ đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	190 000
6.11	Xã Tả Thàng		
73	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	200 000
6.12	Xã Tả Ngải Chồ		
74	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hóa xã (đường Mường Khương - Pha Long)	210 000
75		Từ hết đất Bưu điện văn hóa xã đến hết đất nhà ông Hằng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	200 000
76		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Sủ Ma Tùng	185 000
6.13	Xã Pha Long		
77	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	210 000
78		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	240 000
79		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hóa xã	420 000
80		Từ đất nhà ông Giàng Sín Phủ qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	330 000
81		Từ bưu điện văn hóa xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	420 000
82	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hòa	300 000
83		Từ hết đất nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	300 000
6.14	Xã Dìn Chín		
84	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ)	250 000
85		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sền Chử Hùng	280 000

86		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chín 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2)	250 000
87		Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín	190 000
88	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sừ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cồ)	210 000
6.15 Xã Tả Gia Khâu			
89		Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioảng Chử Dìn	280 000
90	Đường liên thôn	Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	280 000
91		Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	280 000
92	Quốc lộ 4	Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	210 000
7 HUYỆN SA PA			
7.1 Xã Thanh Phú			
1		Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	300 000
2	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	420 000
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	420 000
7.2 Xã San Xả Hồ			
4		Từ hết đất thị trấn đến cổng Bảo tồn	6 900 000
5		Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	5 700 000
6	Khu trung tâm xã San Xả Hồ	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sân để xe nhà ông Hanh Huê	4 500 000
7		Từ hết sân để xe nhà ông Hanh Huê đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	3 300 000
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	300 000
7.3 Xã Lao Chải			
9		Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	2 100 000
10	Tỉnh lộ 152	Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hầu Thào	1 200 000
11		Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	1 200 000
12	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	660 000
13		Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	300 000
14	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	660 000
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	420 000
16		Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lữ) đến cổng nhà thờ Lao Chải	300 000
17	Đường liên thôn	Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A	180 000

		Lầu	
7.4	Xã Tả Van		
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	660 000
19	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chở	660 000
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	420 000
21	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	300 000
7.5	Xã Sa Pả		
22	QL4D	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	2 400 000
23		Từ cầu 32 đến cầu 31	1 800 000
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	1 200 000
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	420 000
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	420 000
27		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	420 000
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	420 000
29	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	1 200 000
7.6	Xã Hầu Thào		
30	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	300 000
31		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	420 000
32	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	300 000
7.7	Xã Trung Chải		
33	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sui đến Km 26	420 000
34		Các đoạn còn lại	300 000
7.8	Xã Bản Hồ		
35	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	420 000
36		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	300 000
37	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	660 000
38		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	420 000
39		Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về hai phía (Thanh Kim, Sủ Pán) 200m	420 000
40		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về hai phía: Thanh Kim 300m, Sủ Pán 800m	300 000
7.9	Xã Tả Phìn		
41	Khu trung tâm xã Tả	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến	300 000

	Phìn	ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	
42		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	660 000
43		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	300 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Trung tâm cụm xã Sín Chéng		
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	300 000
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giả	420 000
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giả đến hết đất nhà ông Thào A Vần	210 000
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	360 000
5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	300 000
6		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	210 000
7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	360 000
8.2	Trung tâm cụm xã Cán Cấu		
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	300 000
9	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	180 000
10		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	360 000
11		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lũng Sui	175 000
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	180 000
13	Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non		180 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Xã Khánh Yên Thượng		
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	480 000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Léch	600 000
9.2	Xã Võ Lao		
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	1 200 000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	1 080 000
5		Đoạn từ Trạm Kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	1 080 000
6		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	420 000
7	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	300 000
8	Đường vào UBND xã	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét	300 000

	Võ Lao	thứ 21 đến mét thứ 40	
9.3	Xã Tân An		
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	1 500 000
10	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Quốc lộ 279 vào 20 m	1 200 000
11	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1 020 000
12	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	840 000
9.4	Xã Minh Lương		
13	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cường (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	600 000
14	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cường đến trường tiểu học Minh Lương	480 000
15		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngàm Khôi Vàng	240 000
9.5	Xã Dương Quỳ		
16	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thành đến hết đất nhà ông Quân	600 000
17	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	480 000
18		Từ ngã ba Dần Thành đến ngàm Dương Quỳ	480 000
19		Từ ngã ba Dần Thành đến cầu Dương Quỳ	240 000
9.6	Xã Khánh Yên Hạ		
20	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	300 000
21	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	600 000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	390 000
23		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	240 000
24	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã 3 đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	330 000
25		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	210 000
9.7	Xã Làng Giàng		
26	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất Thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết quy hoạch thị trấn)	600 000
9.8	Xã Liêm Phú		
27	Đoạn đường Bản trung tâm	Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (đầu sân vận động) đến cuối ngàm trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vui)	240 000
28		Từ đầu ngàm tràn trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Qua 2; Từ đầu ngàm tràn bản Trung tâm - thôn Giàng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giàng	240 000
29	Trung tâm thôn Đồng Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhò đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngàm tràn suối Nhù)	180 000
9.9	Xã Tân Thượng		

30	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngâm Thín.	300 000
9.10 Xã Chiềng Ken			
31	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	360 000
32	Dọc theo đường Huyện lộ 51	Dọc theo đường Huyện lộ 51 Chiềng Ken-Nậm Tha chiều sâu 25m	180 000
9.11 Xã Hòa Mạc			
33	Quốc lộ 279	Dọc QL279 từ giáp đất xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳnh	300 000
34	Tỉnh lộ 151b	Dọc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	180 000

PHỤ LỤC SỐ VIII

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mô tả xác định	Giá đất (đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Xã Bảo Nhai			
1	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Trì	175 000		
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.2	Xã Cốc Lầu			
3	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	175 000		
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.3	Xã Na Hối			
5	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Ấng A,	175 000		
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.4	Xã Tà Chải			
7	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo		140 000	
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.5	Xã Bản Phố			
9	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	175 000		
10	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.6	Xã Hoàng Thu Phố			
11	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sín Chồ 1, 2		140 000	
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.7	Xã Nậm Mòn			
13	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương		140 000	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000

1.8	Xã Cốc Ly			
15	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	175 000		
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.9	Xã Nậm Đét			
17	Đất hai bên đường thuộc thôn Tổng Hạ		140 000	
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.10	Xã Nậm Khánh			
19	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh		140 000	
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.11	Xã Lầu Thí Ngòi			
21	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2		140 000	
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.12	Xã Tả Văn Chư			
23	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư		140 000	
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.13	Xã Thái Giàng Phố			
25	Đường ngầm tràn Tả Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phố đến trường THCS)		140 000	
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			115 000
1.14	Xã Bản Già			
27	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già		140 000	
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.15	Xã Lũng Cải			
29	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lũng Chín		140 000	
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.16	Xã Tả Củ Tỷ			
31	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ		140 000	
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.17	Xã Nậm Lúc			
33	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã		140 000	
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.18	Xã Lũng Phình			
35	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình		140 000	
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.19	Xã Bản Liền			
37	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II		140 000	
38	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
1.20	Xã Bản Cái			
39	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	175 000		
40	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)		140 000	
41	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000

2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Xã Xuân Quang			
1	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185 000		
2	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	185 000		
3	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185 000		
4	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	185 000		
5	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185 000		
6	Đường vào thôn Làng Gạo	185 000		
7	Đường vào thôn Nậm Cút		160 000	
8	Khu TĐC Gốc Mít		160 000	
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.2	Xã Thái Niên			
10	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185 000		
11	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà			135 000
12	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan		160 000	
13	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến		160 000	
14	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	185 000		
15	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	185 000		
16	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	185 000		
17	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải		160 000	
18	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải		160 000	
19	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt			135 000
20	Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên		160 000	
21	Đường Thái Niên đi Làng Giàng		160 000	
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.3	Xã Sơn Hải			
23	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000		
24	Đoạn từ đỉnh dốc đổ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại		160 000	
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.4	Xã Trì Quang			
26	Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185 000		
27	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185 000		
28	Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	185 000		
29	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi		160 000	
30	Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ			135 000
31	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng 1	185 000		

32	Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điền			135 000
33	Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điền đến trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)		160 000	
34	Đoạn từ trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên cổng ga Nhò	185 000		
35	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên		160 000	
36	Đoạn từ cổng ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phố Lu		160 000	
37	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tền - Nhò Trong và các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.5 Xã Phong Niên				
38	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	185 000		
39	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	185 000		
40	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà		160 000	
41	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185 000		
42	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.6 Xã Sơn Hà				
43	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ > 40m)	185 000		
44	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000		
45	Từ đường sắt đến đường cao tốc	185 000		
46	Đoạn tiếp từ nhà đường cao tốc đến nhà ông Đồng Hóa		160 000	
47	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	185 000		
48	Từ đường sắt xóm ông Khôi vào đến đường cao tốc	185 000		
49	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185 000		
50	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Chầu, Trà Chầu 1			135 000
51	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		160 000	
2.7 Xã Gia Phú				
52	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000		
53	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185 000		
54	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	185 000		
55	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	185 000		
56	Đường đi Tả Thành đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến đường vào thủy điện Tả Thành	185 000		
57	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hòa Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185 000		
58	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	185 000		

59	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cẩm, Nậm Hên, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)		160 000	
60	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.8 Xã Phú Nhuận				
61	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000		
62	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo		160 000	
63	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận		160 000	
64	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5		160 000	
65	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền		160 000	
66	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4		160 000	
67	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã		160 000	
68	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.9 Xã Bản Cầm				
69	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000		
70	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000		
71	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m		160 000	
72	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m		160 000	
73	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185 000		
74	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m		160 000	
75	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185 000		
76	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m		160 000	
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.10 Xã Xuân Giao				
78	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000		
79	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn		160 000	
80	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.11 Xã Phố Lu				
81	Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	185 000		
82	Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)		160 000	
83	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
2.12 Xã Bản Phiệt				
84	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ	185 000		

	(cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			
85	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pắc Tà	185 000		
86	Đoạn từ cầu Pắc Tà đến nhà ông Chung Hoa	185 000		
87	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)		160 000	
88	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung		160 000	
89	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt			135 000
3 HUYỆN BÁT XÁT				
3.1 Xã Cốc San:				
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	185 000		
3.2 Xã Cốc Mỳ:				
2	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.		160 000	
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.3 Xã Bản Qua:				
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.4 Xã Bản Vược:				
5	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	185 000		
6	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.		160 000	
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.5 Xã Quang Kim:				
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.6 Xã Mường Vi:				
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.7 Xã Tòng Sành:				
10	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa		160 000	
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.8 Xã Y Tý:				
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.9 Xã Trịnh Tường				
13	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.10 Xã Mường Hum				
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.11 Xã Bản Xèo				
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
3.12 Xã Phìn Ngan				
16	Toàn xã			135 000
3.13 Xã Pa Cheo				
17	Toàn xã			135 000
3.14 Xã Nậm Pung				

18	Toàn xã			135 000
3.15	Xã Trung Lèng Hồ			
19	Toàn xã			135 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo			
20	Toàn xã			135 000
3.17	Xã Dền Thàng			
21	Toàn xã			135 000
3.18	Xã Dền Sáng			
22	Toàn xã			135 000
3.19	Xã Ngải Thầu			
23	Toàn xã			135 000
3.20	Xã A Lù			
24	Toàn xã			135 000
3.21	Xã A Mú Sung			
25	Toàn xã			135 000
3.22	Xã Nậm Chạc			
26	Toàn xã			135 000
4	HUYỆN BẢO YÊN			
4.1	Trung tâm xã Bảo Hà			
1	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000		
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000		
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000		
4	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m		160 000	
5	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m		160 000	
6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lăng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m		160 000	
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)		160 000	
8	Các vị trí còn lại			135 000
4.2	Xã Yên Sơn			
9	Bản Chom, Bát, Mạ 2, Mạ 3	185 000		
10	Bản Lự, Tổng Gia, Mạ 1		160 000	
11	Bản Múi 1, Múi 2, Múi 3			135 000
4.3	Xã Nghĩa Đô			
12	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	185 000		
13	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	185 000		
14	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	185 000		
15	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	185 000		
16	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	185 000		

17	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến		160 000	
18	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón		160 000	
19	Bản Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng		160 000	
20	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn		160 000	
21	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.4 Xã Xuân Hòa				
22	Bản Lụ	185 000		
23	Bản Vắc: Dọc đường liên xã	185 000		
24	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	185 000		
25	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	185 000		
26	Bản Dao		160 000	
27	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân		160 000	
28	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cường		160 000	
29	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp		160 000	
30	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hát, và khu trung tâm UBND xã mới		160 000	
31	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhảm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhảm, đường liên xã qua bản		160 000	
32	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng		160 000	
33	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao		160 000	
34	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon		160 000	
35	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lũng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thành, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động			135 000
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.5 Xã Tân Dương				
37	Bản Khuổi Ca, Mũng, Mỏ Đá	185 000		
38	Bản Nà Đò, Qua, Mươi, Dầm, Lũng Sắc, Mỏ Siêu, Pang		160 000	
39	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ			135 000
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.6 Xã Kim Sơn				
41	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	185 000		
42	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân		160 000	
43	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông			135 000
44	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000

4.7	Xã Xuân Thượng			
45	Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	185 000		
46	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu		160 000	
47	Từ nhà bà Oai (bản 5 Là) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành)		160 000	
48	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu			135 000
49	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.8	Xã Điện Quan			
50	Bản 6: Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	185 000		
51	Bản 3: Trừ đoạn QLô 70 đến hết sân vận động	185 000		
52	Bản 4, 5		160 000	
53	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B			135 000
54	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.9	Xã Long Khánh			
55	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	185 000		
56	Bản 5: các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4		160 000	
57	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)			135 000
58	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.10	Xã Vĩnh Yên			
59	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	185 000		
60	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	185 000		
61	Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	185 000		
62	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	185 000		
63	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què		160 000	
64	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km		160 000	
65	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km		160 000	
66	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km		160 000	
67	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8		160 000	
68	Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quáng		160 000	
69	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km			135 000
70	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km			135 000

71	Bản Nậm Mêng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim			135 000
72	Bản Lũng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km			135 000
73	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km			135 000
74	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngàm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km			135 000
75	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử			135 000
76	Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km			135 000
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.11 Xã Long Phúc				
78	Bản 3: Từ ngàm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	185 000		
79	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	185 000		
80	Bản 5: Trừ các khu vực từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	185 000		
81	Bản 1: Từ ngàm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	185 000		
82	Bản 1: Từ ngàm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo		160 000	
83	Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã		160 000	
84	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngàm 1 đến nhà anh Tuấn)		160 000	
85	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo		160 000	
86	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8		160 000	
87	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.12 Xã Việt Tiến				
88	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	185 000		
89	Thôn Bền, Khiểng, Già Hạ 2		160 000	
90	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang			135 000
91	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.13 Xã Lương Sơn				
92	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Thận vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	185 000		
93	Thôn Khe Pịa: Phia 1 + 2; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)		160 000	
94	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc			135 000
95	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường		160 000	
96	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.14 Xã Cam Cọn				
97	Bản Ly 2: Từ suối Sốc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
98	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
99	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường,	185 000		

	dọc theo đường liên xã (sâu 30m)			
100	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
101	Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
102	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
103	Bản Cạn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
104	Bản Cạn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
105	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
106	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
107	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000		
108	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	185 000		
109	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cạn 1; Cạn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)		160 000	
110	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.15 Xã Tân Tiến				
111	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	185 000		
112	Bản Thác Xa 1		160 000	
113	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)			135 000
114	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bắ cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bắ là cuối tuyến, bán kính 13km)			135 000
115	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.			135 000
116	Bản Nậm Dìn			135 000
117	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.16 Xã Thượng Hà				
118	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	185 000		
119	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thẩm thôn 9 Mai Đào	185 000		
120	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu	185 000		
121	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hòa (khu đỉnh dốc km ³) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu		160 000	
122	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu		160 000	
123	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến thủy điện Vĩnh Hà		160 000	

124	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tinh thôn 1 Vài Siêu		160 000	
125	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Chính thôn 1 Vài Siêu		160 000	
126	Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vài Siêu		160 000	
127	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hòa đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào		160 000	
128	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào		160 000	
129	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)		160 000	
130	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đặng Văn Bậu thôn 2 Vài Siêu		160 000	
131	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào			135 000
132	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu			135 000
133	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)			135 000
134	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)			135 000
135	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
4.17 Xã Minh Tân				
136	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	185 000		
137	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	185 000		
138	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	185 000		
139	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)		160 000	
140	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)		160 000	
141	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)		160 000	
142	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hòa (Mai 3)		160 000	
143	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)		160 000	
144	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)		160 000	
145	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI				
5.1 Phường Duyên Hải				
1	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.2 Phường Phố Mới				
2	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.3 Phường Nam Cường				
3	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.4 Phường Thống nhất				
4	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		

5.5	Phường Xuân Tăng			
5	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.6	Phường Pom Hán			
6	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.7	Phường Bắc Cường			
7	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.8	Phường Bắc Lệnh			
8	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.9	Phường Bình Minh			
9	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
5.10	Xã Cam Đường			
10	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu	220 000		
11	Khu vực Tát I, Thôn Sơn Cánh	220 000		
12	Khu Tái định cư Làng Vạch	220 000		
13	Khu Tái định cư Làng Thác	220 000		
14	Khu Tái định cư Đất đèn	220 000		
15	Khu Tái định cư mỏ Apatít (thôn Liên Hợp)	220 000		
16	Khu Tái định cư Làng Dạ (Thôn Dạ 2)	220 000		
5.11	Xã Hợp Thành			
17	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	220 000		
18	Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường		187 000	
19	Các khu vực còn lại			145 000
5.12	Xã Vạn Hòa			
20	Các khu vực còn lại Cánh Chén, Giang Đông	220 000		
21	Thôn Cầu Xum	220 000		
22	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	220 000		
23	Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	220 000		
5.13	Xã Đồng Tuyển			
24	Khu tái định cư số I			145 000
25	Khu tái định cư số II	220 000		
26	Khu tái định cư số III	220 000		
27	Các khu vực còn lại		187 000	
5.14	Xã Tả Phời			
28	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	220 000		
29	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	220 000		
30	Các thôn Cuồng, Cóc1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang		187 000	
31	Khu tái định cư mỏ đồng	220 000		
32	Các khu vực còn lại			145 000
5.15	Phường Lào Cai			
33	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	220 000		
6	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG			

6.1	Xã Tung Chung Phố			
1	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ (Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	175 000		
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng			115 000
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.2	Xã Bản Lầu			
4	Dọc đường Quốc lộ 4D: Phần còn lại không thộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn: Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	175 000		
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	175 000		
6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	175 000		
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	175 000		
8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	175 000		
9	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	175 000		
10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	175 000		
11	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	175 000		
12	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	175 000		
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	175 000		
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.3	Xã Bản Xen			
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phả	175 000		
16	Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	175 000		
17	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	175 000		
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ổi	175 000		
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	175 000		
20	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lũng rền	175 000		
21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lũng	175 000		
22	Từ thôn Đậu Lũng đến thôn Na Phả	175 000		
23	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ổi	175 000		
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.4	Xã Lũng Vai			
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	175 000		
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	175 000		
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	175 000		
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	175 000		
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2			115 000

30	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.5	Xã Thanh Bình			
31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tả Thên A	175 000		
32	Đường từ thôn Pín Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	175 000		
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	175 000		
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hàu + 85m đến thôn Thính Chéng	175 000		
35	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	175 000		
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.6	Xã Nậm Chảy			
37	Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	175 000		
38	Từ ngã ba Sấn Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sấn Lùng Phìn B	175 000		
39	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	175 000		
40	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.7	Xã Nậm Lư			
41	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đoong	175 000		
42	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175 000		
43	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam			115 000
44	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.8	Xã Lũng Khẩu Nhìn			
45	Từ cách cầu Lũng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175 000		
46	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B;	175 000		
47	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.9	Xã Cao Sơn			
48	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	175 000		
49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	175 000		
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Túng			115 000
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.10	Xã La Pán Tản			
52	Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175 000		
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tỉn Thàng	175 000		
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.11	Xã Tả Thàng			
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175 000		

56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	175 000		
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	175 000		
58	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2			115 000
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.12 Xã Tả Ngải Chồ				
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phó đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175 000		
61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lin) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pên	175 000		
62	Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tá Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố	175 000		
63	Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Chóa Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hóa xã			115 000
64	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.13 Xã Pha Long				
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	175 000		
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	175 000		
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	175 000		
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sĩ			115 000
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.14 Xã Dìn Chín				
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1			115 000
71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	175 000		
72	Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175 000		
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
6.15 Xã Tả Gia Khâu				
74	Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175 000		
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175 000		
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000
7 HUYỆN SA PA				
7.1 Xã Nậm Cang				
1	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	210 000		
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cổng bản nhà ông Chính)	210 000		
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			142 000
7.2 Xã Thanh Phú				
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000	

5	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.3	Xã San Xả Hồ			
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.4	Xã Lao Chải			
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.5	Xã Tả Van			
8	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000	
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.6	Xã Bản Khoang			
10	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m. (Tỉnh lộ 155)	210 000		
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.7	Xã Sa Pả			
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.8	Xã Nậm Sài			
13	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kếng.		182 000	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.9	Xã Hào Thào			
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.10	Xã Sử Pán			
16	Đoạn từ giáp xã Hào Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	210 000		
17	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	210 000		
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.11	Xã Tả Giàng Phình			
19	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).		182 000	
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.12	Xã Suối Thầu			
21	Toàn xã.			142 000
7.13	Xã Bản Phùng			
22	Toàn xã.			142 000
7.14	Xã Thanh Kim			
23	Dọc đường huyện lộ.		182 000	
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.15	Xã Trung Chải			
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.16	Xã Bản Hồ			
26	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000	
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000
7.17	Xã Tả Phìn			
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000

8	HUYỆN SI MA CAI			
8.1	Xã Sín Chéng			
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín		140 000	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.2	Xã Thào Chư Phìn			
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải		140 000	
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.3	Xã Lùng Sui			
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	175 000		
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thẩn		140 000	
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.4	Xã Nàn Sín			
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	175 000		
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín		140 000	
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III		140 000	
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.5	Xã Bàn Mế			
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	175 000		
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín		140 000	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.6	Xã Cán Hồ			
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	175 000		
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1		140 000	
17	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.7	Xã Lữ Thẩn			
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	175 000		
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thẩn		140 000	
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000

8.8	Xã Mản Thẩn			
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sín Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	175 000		
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế		140 000	
23	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã			115 000
8.9	Xã Nàn Sán			
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	175 000		
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chi Phùng	175 000		
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.10	Xã Quan Thẩn Sán			
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	175 000		
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sử Pá Phìn		140 000	
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.11	Xã Sán Chải			
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sử Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	175 000		
31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải		140 000	
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
8.12	Xã Thào Chư Phìn			
33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá		140 000	
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000
9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Xã Khánh Yên Thượng			
1	Thôn Yên Thành, Nà Lọc	185 000		
2	Thôn Noong, Long Dồn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông		160 000	
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.2	Xã Võ Lao			
4	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	185 000		
5	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy		160 000	
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.3	Xã Hòa Mạc			
7	Các vị trí còn lại thuộc Thôn Trung Tâm	185 000		
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		160 000	
9.4	Xã Văn Sơn			
9	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngàm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000		

10	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành		160 000	
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.5 Xã Tân An				
12	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường: Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường: Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185 000		
13	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường: Từ nhà Đô Dung thuộc Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái		160 000	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.6 Xã Minh Lương				
15	Dọc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000		
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.7 Xã Thẩm Dương				
17	Bản Thẩm (ven QL 279)	160 000		
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.8 Xã Nậm Xé				
19	Thôn Ta Nắng	160 000		
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.9 Xã Dân Thành				
21	Toàn xã			135 000
9.10 Xã Nậm Xây				
22	Toàn xã			135 000
9.11 Xã Nậm Chầy				
23	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	160 000		
24	Các vị trí còn lại			135 000
9.12 Xã Dương Quỳ				
25	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000		
26	Các thôn 8, 9, 14		160 000	
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.13 Xã Khánh Yên Hạ				
28	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui		160 000	
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.14 Xã Chiềng Ken				
30	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185 000		
31	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2		160 000	
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.15 Xã Khánh Yên Trung				

33	Dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thặt đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	185 000		
34	Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn Trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100m		160 000	
35	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.16 Xã Nậm Tha				
36	Khe Coóc		160 000	
37	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.17 Xã Liêm Phú				
38	Bản Trung Tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngàm trung tâm - Ổ đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ổ; từ đầu ngàm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	185 000		
39	Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ổ		160 000	
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.18 Xã Làng Giăng				
41	Hồ Phai, Nà Tiềm; đoạn từ suối cạn dọc theo đường Quốc lộ 279 vào sâu 50m đến nhà ông Hoàng Văn Thơi; Ngã 3 rẽ vào Lập Thành	185 000		
42	Nậm Bó, Nà Bay, An 1		160 000	
43	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại			135 000
9.19 Xã Nậm Dạng				
44	Toàn xã			135 000
9.2 Xã Nậm Mả				
45	Toàn xã			135 000
9.21 Xã Tân Thượng				
46	Quốc lộ 279: Đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	185 000		
47	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn		160 000	
48	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135 000
9.22 Xã Sơn Thủy				
49	Từ trạm biến áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ cổng và xưởng tuyển mủ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn +100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	185 000		
50	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000

PHỤ LỤC SỐ IX

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mô tả xác định	Giá đất (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Xã Bảo Nhai		

1	Đất hai bên đường thuộc các thôn Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Trì	140 000	56 000
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.2 Xã Cốc Lầu			
3	Đất hai bên đường thuộc thôn Hà Tiên	140 000	56 000
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.3 Xã Na Hối			
5	Đất hai bên đường thuộc các thôn Na Hối Tầy, Na Áng A,	140 000	56 000
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.4 Xã Tà Chải			
7	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	112 000	45 000
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.5 Xã Bản Phố			
9	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	140 000	56 000
10	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.6 Xã Hoàng Thu Phố			
11	Đất hai bên đường thuộc các thôn Hóa Chéo Chảy, Sỉn Chồ 1, 2	112 000	45 000
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.7 Xã Nậm Mòn			
13	Đất hai bên đường thuộc thôn Làng Mương	112 000	45 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.8 Xã Cốc Ly			
15	Đất hai bên đường thuộc thôn Lũng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	140 000	56 000
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.9 Xã Nậm Đét			
17	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	112 000	45 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.10 Xã Nậm Khánh			
19	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	112 000	45 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.11 Xã Lầu Thí Ngòi			
21	Đất hai bên đường thuộc thôn Pờ Chồ 2	112 000	45 000
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.12 Xã Tả Văn Chư			
23	Đất hai bên đường thuộc thôn Tả Văn Chư	112 000	45 000
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.13 Xã Thái Giàng Phố			
25	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến trường THCS)	112 000	45 000
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	92 000	37 000
1.14 Xã Bản Già			

27	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	112 000	45 000
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.15 Xã Lũng Cải			
29	Đất hai bên đường thuộc thôn Sín Chải, Lũng Chín	112 000	45 000
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.16 Xã Tả Củ Tỷ			
31	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	112 000	45 000
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.17 Xã Nậm Lúc			
33	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	112 000	45 000
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.18 Xã Lũng Phình			
35	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình	112 000	45 000
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.19 Xã Bản Liền			
37	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	112 000	45 000
38	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
1.20 Xã Bản Cái			
39	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	140 000	56 000
40	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)	112 000	45 000
41	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
2 HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1 Xã Xuân Quang			
1	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
2	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	148 000	59 000
3	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	148 000	59 000
4	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	148 000	59 000
5	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	148 000	59 000
6	Đường vào thôn Làng Gạo	148 000	59 000
7	Đường vào thôn Nậm Cút	128 000	51 000
8	Khu TĐC Gốc Mít	128 000	51 000
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.2 Xã Thái Niên			
10	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	148 000	59 000
11	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	108 000	43 000
12	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	128 000	51 000
13	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	128 000	51 000
14	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	148 000	59 000
15	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	148 000	59 000

16	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	148 000	59 000
17	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	128 000	51 000
18	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	128 000	51 000
19	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	108 000	43 000
20	Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	128 000	51 000
21	Đường Thái Niên đi Làng Giàng	128 000	51 000
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.3 Xã Sơn Hải			
23	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
24	Đoạn từ đỉnh dốc đổ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	128 000	51 000
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.4 Xã Trì Quang			
26	Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	148 000	59 000
27	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	148 000	59 000
28	Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	148 000	59 000
29	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	128 000	51 000
30	Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	108 000	43 000
31	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng 1	148 000	59 000
32	Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	108 000	43 000
33	Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điển đến trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)	128 000	51 000
34	Đoạn từ trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên cổng ga Nhò	148 000	59 000
35	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	128 000	51 000
36	Đoạn từ cổng ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phổ Lu	128 000	51 000
37	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tền - Nhò Trong và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.5 Xã Phong Niên			
38	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	148 000	59 000
39	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	148 000	59 000
40	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà	128 000	51 000
41	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	148 000	59 000
42	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.6 Xã Sơn Hà			
43	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ > 40m)	148 000	59 000
44	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt đến đường cao tốc	148 000	59 000
45	Từ đường sắt đến đường cao tốc	148 000	59 000
46	Đoạn tiếp từ nhà đường cao tốc đến nhà ông Đồng Hóa	128 000	51 000
47	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	148 000	59 000
48	Từ đường sắt xóm ông Khôi vào đến đường cao tốc	148 000	59 000

49	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	148 000	59 000
50	Các vị trí thôn Khe Mỵ, Trà Châu, Trà Châu 1	108 000	43 000
51	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	128 000	51 000
2.7 Xã Gia Phú			
52	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
53	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	148 000	59 000
54	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	148 000	59 000
55	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	148 000	59 000
56	Đường đi Tả Thành đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến đường vào thủy điện Tả Thành	148 000	59 000
57	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hòa Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	148 000	59 000
58	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	148 000	59 000
59	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hên, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	128 000	51 000
60	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.8 Xã Phú Nhuận			
61	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
62	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	128 000	51 000
63	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	128 000	51 000
64	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	128 000	51 000
65	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	128 000	51 000
66	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	128 000	51 000
67	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	128 000	51 000
68	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.9 Xã Bản Cầm			
69	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
70	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	148 000	59 000
71	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	128 000	51 000
72	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	128 000	51 000
73	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	148 000	59 000
74	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	128 000	51 000
75	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	148 000	59 000
76	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	128 000	51 000
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.10 Xã Xuân Giao			

78	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
79	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	128 000	51 000
80	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.11 Xã Phố Lu			
81	Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	148 000	59 000
82	Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	128 000	51 000
83	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
2.12 Xã Bản Phiệt			
84	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	148 000	59 000
85	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pắc Tà	148 000	59 000
86	Đoạn từ cầu Pắc Tà đến nhà ông Chung Hoa	148 000	59 000
87	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	128 000	51 000
88	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	128 000	51 000
89	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	108 000	43 000
3 HUYỆN BÁT XÁT			
3.1 Xã Cốc San			
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	148 000	59 000
3.2 Xã Cốc Mỳ			
2	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	128 000	51 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.3 Xã Bản Qua			
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.4 Xã Bản Vược			
5	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	148 000	59 000
6	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	128 000	51 000
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.5 Xã Quang Kim			
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.6 Xã Mường Vi			
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.7 Xã Tòng Sành			
10	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	128 000	51 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.8 Xã Y Tý			
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.9 Xã Trịnh Tường			
13	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000

3.10	Xã Mường Hum		
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.11	Xã Bản Xèo		
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
3.12	Xã Phìn Ngan		
16	Toàn xã	108 000	43 000
3.13	Xã Pa Cheo		
17	Toàn xã	108 000	43 000
3.14	Xã Nậm Pung		
18	Toàn xã	108 000	43 000
3.15	Xã Trung Lèng Hồ		
19	Toàn xã	108 000	43 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		
20	Toàn xã	108 000	43 000
3.17	Xã Dền Thàng		
21	Toàn xã	108 000	43 000
3.18	Xã Dền Sáng		
22	Toàn xã	108 000	43 000
3.19	Xã Ngải Thầu		
23	Toàn xã	108 000	43 000
3.20	Xã A Lù		
24	Toàn xã	108 000	43 000
3.21	Xã A Mú Sung		
25	Toàn xã	108 000	43 000
3.22	Xã Nậm Chạc		
26	Toàn xã	108 000	43 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Trung tâm xã Bảo Hà		
1	Dọc Quốc lộ 279 Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Táp 2, Táp 3, Táp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	148 000	59 000
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50m	148 000	59 000
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	148 000	59 000
4	Đường 279 Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	128 000	51 000
5	Đường đi Kim Sơn Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	128 000	51 000
6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	128 000	51 000
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)	128 000	51 000
8	Các vị trí còn lại	108 000	43 000
4.2	Xã Yên Sơn		
9	Bản Chom, Bát, Mạ 2, Mạ 3	148 000	59 000

10	Bản Lự, Tổng Gia, Mạ 1	128 000	51 000
11	Bản Múi 1, Múi 2, Múi 3	108 000	43 000
4.3 Xã Nghĩa Đô			
12	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	148 000	59 000
13	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	148 000	59 000
14	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	148 000	59 000
15	Bản Nà Uốt (500m) Qua cầu treo đi Nà Uốt	148 000	59 000
16	Bản Thâm Luông Qua cầu treo đi Thâm Luông	148 000	59 000
17	Bản Kem Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	128 000	51 000
18	Bản Hón Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	128 000	51 000
19	Bản Ràng QL 279 từ cổng gần nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng	128 000	51 000
20	Bản Thâm Mạ Gần đường liên thôn	128 000	51 000
21	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.4 Xã Xuân Hòa			
22	Bản Lự	148 000	59 000
23	Bản Vắc Dọc đường liên xã	148 000	59 000
24	Bản Cuông Đường lên bản Cái	148 000	59 000
25	Bản Sáo Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	148 000	59 000
26	Bản Dao	128 000	51 000
27	Bản Chuân Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	128 000	51 000
28	Bản Mai Hạ Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cường	128 000	51 000
29	Bản Mai Chung Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	128 000	51 000
30	Bản Mai Thượng Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạng, và khu trung tâm UBND xã mới	128 000	51 000
31	Bản Xóm Hạ Dọc theo đường đi bản Nhảm đến nhà ông Sừng, đường vào trường học bản Nhảm, đường liên xã qua bản	128 000	51 000
32	Bản Xóm Thượng Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	128 000	51 000
33	Bản Kẹm Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	128 000	51 000
34	Bản Bon Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	128 000	51 000
35	Các bản Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lũng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động	108 000	43 000
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.5 Xã Tân Dương			
37	Bản Khuổi Ca, Mũng, Mỏ Đá	148 000	59 000
38	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dầm, Lũng Sặc, Mỏ Siêu, Pang	128 000	51 000
39	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ	108 000	43 000
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.6 Xã Kim Sơn			
41	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung	148 000	59 000

	tâm xã)		
42	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân	128 000	51 000
43	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông	108 000	43 000
44	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.7 Xã Xuân Thượng			
45	Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	148 000	59 000
46	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	128 000	51 000
47	Từ nhà bà Oai (bản 5 Là) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành)	128 000	51 000
48	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	108 000	43 000
49	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.8 Xã Điện Quan			
50	Bản 6 Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	148 000	59 000
51	Bản 3 Trừ đoạn QLô 70 đến hết sân vận động	148 000	59 000
52	Bản 4, 5	128 000	51 000
53	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	108 000	43 000
54	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.9 Xã Long Khánh			
55	Bản 4 Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	148 000	59 000
56	Bản 5 các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4	128 000	51 000
57	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	108 000	43 000
58	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.10 Xã Vĩnh Yên			
59	Bản Pác Mạc Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	148 000	59 000
60	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	148 000	59 000
61	Bản Nà Pồng Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	148 000	59 000
62	Bản Tạng Què Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	148 000	59 000
63	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	128 000	51 000
64	Bản Khuổi Vèng Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	128 000	51 000
65	Bản Nậm Khạo Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	128 000	51 000
66	Bản Nậm Mược Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	128 000	51 000
67	Bản Nậm Kỳ Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	128 000	51 000
68	Bản Nậm Pậu Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quáng	128 000	51 000
69	Bản Nậm Núa Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	108 000	43 000
70	Bản Nậm Xoong Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	108 000	43 000
71	Bản Nậm Mềng Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	108 000	43 000
72	Bản Lũng Ác Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km	108 000	43 000

73	Bản Co Mạn Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	108 000	43 000
74	Bản Nậm Bó Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	108 000	43 000
75	Bản Khuổi Phéc Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	108 000	43 000
76	Bản Lò Vôi từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km	108 000	43 000
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.11 Xã Long Phúc			
78	Bản 3 Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	148 000	59 000
79	Bản 4 (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	148 000	59 000
80	Bản 5 trừ các khu vực từ cống ông Thìn đến cống ông Sáng	148 000	59 000
81	Bản 1 từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	148 000	59 000
82	Bản 1 từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	128 000	51 000
83	Bản 2 từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã	128 000	51 000
84	Bản 3 các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	128 000	51 000
85	Bản 6 đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	128 000	51 000
86	Bản 7 từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	128 000	51 000
87	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.12 Xã Việt Tiến			
88	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	148 000	59 000
89	Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	128 000	51 000
90	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	108 000	43 000
91	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.13 Xã Lương Sơn			
92	Thôn Khe Pịa Từ nhà ông Thận vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	148 000	59 000
93	Thôn Khe Pịa Phia 1 + 2; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	128 000	51 000
94	Các vị trí Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	108 000	43 000
95	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	128 000	51 000
96	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.14 Xã Cam Cọn			
97	Bản Ly 2 Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
98	Bản Ly 1 Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
99	Bản Ly 3 Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
100	Bản Tân Thành Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
101	Bản Bồng 1 Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
102	Bản Tân Tiến Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
103	Bản Cọn II Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000

104	Bản Cộn I Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
105	Bản Cam I Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
106	Bản Cam IV Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
107	Bản Hồng Cam Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	148 000	59 000
108	Bản Hồng Cam Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	148 000	59 000
109	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bổng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	128 000	51 000
110	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.15 Xã Tân Tiến			
111	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	148 000	59 000
112	Bản Thác Xa 1	128 000	51 000
113	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)	108 000	43 000
114	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bất cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bất là cuối tuyến, bán kính 13km)	108 000	43 000
115	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	108 000	43 000
116	Bản Nậm Dìn	108 000	43 000
117	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.16 Xã Thượng Hà			
118	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	148 000	59 000
119	Dọc đường quốc lộ 70 Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thẩm thôn 9 Mai Đào	148 000	59 000
120	Dọc đường quốc lộ 70 Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu	148 000	59 000
121	Dọc đường Quốc lộ 70 Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hòa (khu đỉnh dốc km ³) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu	128 000	51 000
122	Dọc đường vào xóm ông Tình Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	128 000	51 000
123	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vải Siêu Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến thủy điện Vĩnh Hà	128 000	51 000
124	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiệp Tiến Tình thôn 1 Vải Siêu	128 000	51 000
125	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Chính thôn 1 Vải Siêu	128 000	51 000
126	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đang trường thôn 1 Vải Siêu	128 000	51 000
127	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào Từ nhà ông Bàn Văn Hòa đến nhà ông Bàn Văn Tông thôn 5 Mai Đào	128 000	51 000
128	Khu vực thôn 3 Mai Đào Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	128 000	51 000
129	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vải Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	128 000	51 000

130	Khu vực thôn 2 Vài Siêu Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đặng Văn Bậu thôn 2 Vài Siêu	128 000	51 000
131	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	108 000	43 000
132	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	108 000	43 000
133	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	108 000	43 000
134	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	108 000	43 000
135	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
4.17 Xã Minh Tân			
136	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	148 000	59 000
137	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	148 000	59 000
138	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	148 000	59 000
139	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	128 000	51 000
140	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	128 000	51 000
141	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	128 000	51 000
142	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hòa (Mai 3)	128 000	51 000
143	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	128 000	51 000
144	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)	128 000	51 000
145	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1 Phường Duyên Hải			
1	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.2 Phường Phố Mới			
2	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.3 Phường Nam Cường			
3	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.4 Phường Thống nhất			
4	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.5 Phường Xuân Tăng			
5	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.6 Phường Pom Hán			
6	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.7 Phường Bắc Cường			
7	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.8 Phường Bắc Lệnh			
8	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.9 Phường Bình Minh			
9	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
5.10 Xã Cam Đường			

10	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu	176 000	70 000
11	Khu vực Tát I, Thôn Sơn Cánh	176 000	70 000
12	Khu Tái định cư Làng Vạch	176 000	70 000
13	Khu Tái định cư Làng Thác	176 000	70 000
14	Khu Tái định cư Đất đèn	176 000	70 000
15	Khu Tái định cư mỏ Apatít (Thôn Liên Hợp)	176 000	70 000
16	Khu Tái định cư Làng Dạ (Thôn Dạ 2)	176 000	70 000
5.11 Xã Hợp Thành			
17	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	176 000	70 000
18	Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	150 000	60 000
19	Các khu vực còn lại	116 000	46 000
5.12 Xã Vạn Hòa			
20	Các khu vực còn lại Cánh Chén, Giang Đông	176 000	70 000
21	Thôn Cầu Xum	176 000	70 000
22	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	176 000	70 000
23	Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	176 000	70 000
5.13 Xã Đồng Tuyển			
24	Khu tái định cư số I	116 000	46 000
25	Khu tái định cư số II	176 000	70 000
26	Khu tái định cư số III	176 000	70 000
27	Các khu vực còn lại	150 000	60 000
5.14 Xã Tả Phời			
28	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	176 000	70 000
29	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	176 000	70 000
30	Các thôn Cuồng, Cóc1, Cóc 2, Hèo, Đoàn Kết, Trang	150 000	60 000
31	Khu tái định cư mỏ đồng	176 000	70 000
32	Các khu vực còn lại	116 000	46 000
5.15 Phường Lào Cai			
33	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	176 000	70 000
6 HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1 Xã Tung Chung Phố			
1	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ (từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	140 000	56 000
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	92 000	37 000
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.2 Xã Bản Lầu			
4	Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	140 000	56 000
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	140 000	56 000
6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	140 000	56 000
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	140 000	56 000

8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	140 000	56 000
9	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	140 000	56 000
10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	140 000	56 000
11	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	140 000	56 000
12	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	140 000	56 000
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	140 000	56 000
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.3 Xã Bản Xen			
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phả	140 000	56 000
16	Đường từ cầu Trần (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	140 000	56 000
17	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	140 000	56 000
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ổi	140 000	56 000
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	140 000	56 000
20	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lùng rên	140 000	56 000
21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lùng	140 000	56 000
22	Từ thôn Đậu Lùng đến thôn Na Phả	140 000	56 000
23	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ổi	140 000	56 000
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.4 Xã Lùng Vai			
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	140 000	56 000
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	140 000	56 000
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	140 000	56 000
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	140 000	56 000
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2	92 000	37 000
30	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.5 Xã Thanh Bình			
31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	140 000	56 000
32	Đường từ thôn Pìn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	140 000	56 000
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	140 000	56 000
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	140 000	56 000
35	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tá Thên A	140 000	56 000
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.6 Xã Nậm Chảy			
37	Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	140 000	56 000
38	Từ ngã ba Sấn Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sấn Lùng Phìn B	140 000	56 000
39	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	140 000	56 000
40	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.7 Xã Nậm Lư			
41	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đổng	140 000	56 000

42	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	140 000	56 000
43	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chử, Pạc Ngam		
44	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.8 Xã Lũng Khẩu Nhìn			
45	Từ cách cầu Lũng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	140 000	56 000
46	Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải A, B;	140 000	56 000
47	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.9 Xã Cao Sơn			
48	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	140 000	56 000
49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lũng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	140 000	56 000
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Túng	92 000	37 000
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.10 Xã La Pán Tẩn			
52	Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	140 000	56 000
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tìn Thàng	140 000	56 000
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.11 Xã Tả Thàng			
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	140 000	56 000
56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	140 000	56 000
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	140 000	56 000
58	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2	92 000	37 000
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.12 Xã Tả Ngải Chồ			
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phố đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Túng (Quốc lộ 4)	140 000	56 000
61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lin) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén	140 000	56 000
62	Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tá Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố	140 000	56 000
63	Phần còn lại của các thôn Tá Lủ, Máo Chóa Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hóa xã	92 000	37 000
64	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.13 Xã Pha Long			
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cổ Chín	140 000	56 000
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	140 000	56 000
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	140 000	56 000
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sĩ	92 000	37 000
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.14 Xã Dìn Chín			
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1	92 000	37 000

71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pây	140 000	56 000
72	Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	140 000	56 000
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
6.15 Xã Tả Gia Khâu			
74	Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tả	140 000	56 000
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	140 000	56 000
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại	92 000	37 000
7 HUYỆN SA PA			
7.1 Xã Nậm Cang			
1	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	168 000	67 000
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cổng bản nhà ông Chính)	168 000	67 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	114 000	45 000
7.2 Xã Thanh Phú			
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	145 000	58 000
5	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.3 Xã San Xả Hồ			
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.4 Xã Lao Chải			
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.5 Xã Tả Van			
8	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	145 000	58 000
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.6 Xã Bản Khoang			
10	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01-1000m. (Tỉnh lộ 155)	168 000	67 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.7 Xã Sa Pa			
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.8 Xã Nậm Sài			
13	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kếng.	145 000	58 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.9 Xã Hầu Thào			
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.10 Xã Sừ Pán			
16	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	168 000	67 000
17	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	168 000	67 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.11 Xã Tả Giàng Phình			

19	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).	145 000	58 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.12 Xã Suối Thầu			
21	Toàn xã.	114 000	45 000
7.13 Xã Bản Phùng			
22	Toàn xã.	114 000	45 000
7.14 Xã Thanh Kim			
23	Dọc đường huyện lộ.	145 000	58 000
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.15 Xã Trung Chải			
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.16 Xã Bản Hồ			
26	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	145 000	58 000
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
7.17 Xã Tả Phìn			
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	114 000	45 000
8 HUYỆN SI MA CAI			
8.1 Xã Sín Chéng			
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	112 000	45 000
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.2 Xã Thào Chư Phìn			
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	112 000	45 000
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.3 Xã Lùng Sui			
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	140 000	56 000
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lữ Thẩn	112 000	45 000
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.4 Xã Nàn Sín			
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	140 000	56 000
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	112 000	45 000
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	112 000	45 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.5 Xã Bản Mế			
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	140 000	56 000
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	112 000	45 000

14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.6 Xã Cán Hồ			
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	140 000	56 000
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	112 000	45 000
17	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.7 Xã Lữ Thẩn			
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	140 000	56 000
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thẩn	112 000	45 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.8 Xã Mản Thẩn			
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sín Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	140 000	56 000
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	112 000	45 000
23	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	92 000	37 000
8.9 Xã Nàn Sán			
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	140 000	56 000
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chi Phùng	140 000	56 000
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.10 Xã Quan Thẩn Sán			
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	140 000	56 000
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sừ Pà Phìn	112 000	45 000
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.11 Xã Sán Chải			
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sừ Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	140 000	56 000
31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	112 000	45 000
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
8.12 Xã Thảo Chư Phìn			
33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thảo Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	112 000	45 000
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	92 000	37 000
9 HUYỆN VĂN BÀN			
9.1 Xã Khánh Yên Thượng			
1	Thôn Yên Thành, Nà Lọc	148 000	59 000
2	Thôn Noong, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	128 000	51 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.2 Xã Võ Lao			

4	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	148 000	59 000
5	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	128 000	51 000
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.3 Xã Hòa Mạc			
7	Các vị trí còn lại thuộc Thôn Trung Tâm	148 000	59 000
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	128 000	51 000
9.4 Xã Văn Sơn			
9	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngàm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	148 000	59 000
10	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	128 000	51 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.5 Xã Tân An			
12	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	148 000	59 000
13	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường Từ nhà Đỗ Dung thuộc Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	128 000	51 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.6 Xã Minh Lương			
15	Dọc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	148 000	59 000
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.7 Xã Thẩm Dương			
17	Bản Thẩm (ven QL 279)	128 000	51 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.8 Xã Nậm Xé			
19	Thôn Ta Náng	128 000	51 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.9 Xã Dân Thành			
21	Toàn xã	108 000	43 000
9.10 Xã Nậm Xây			
22	Toàn xã	108 000	43 000
9.11 Xã Nậm Chầy			
23	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	128 000	51 000
24	Các vị trí còn lại	108 000	43 000
9.12 Xã Dương Quỳ			
25	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	148 000	59 000
26	Các thôn 8, 9, 14	128 000	51 000
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.13 Xã Khánh Yên Hạ			
28	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	128 000	51 000

29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.14 Xã Chiềng Ken			
30	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	148 000	59 000
31	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2	128 000	51 000
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.15 Xã Khánh Yên Trung			
33	Dọc hai bên đường Văn Bản - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	148 000	59 000
34	Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn Trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100m	128 000	51 000
35	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.16 Xã Nậm Tha			
36	Khe Coóc	128 000	51 000
37	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.17 Xã Liêm Phú			
38	Bản Trung Tâm; dọc theo tuyến đường HL 51 Từ ngàm trung tâm - Ổ đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ổ; từ đầu ngàm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	148 000	59 000
39	Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ổ	128 000	51 000
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.18 Xã Làng Giăng			
41	Hồ Phai, Nà Tiềm; đoạn từ suối cạn dọc theo đường Quốc lộ 279 vào sâu 50m đến nhà ông Hoàng Văn Thơi; Ngã 3 rẽ vào Lập Thành	148 000	59 000
42	Nậm Bó, Nà Bay, An 1	128 000	51 000
43	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000
9.19 Xã Nậm Dạng			
44	Toàn Xã	108 000	43 000
9.2 Xã Nậm Mả			
45	Toàn xã	108 000	43 000
9.21 Xã Tân Thượng			
46	Quốc lộ 279 Đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	148 000	59 000
47	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn	128 000	51 000
48	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	108 000	43 000
9.22 Xã Sơn Thủy			
49	Từ trạm biến áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ cổng và xưởng tuyển mủ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn +100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	148 000	59 000
50	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	108 000	43 000

PHỤ LỤC SỐ X

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mốc xác định	Giá đất (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Xã Bảo Nhai		
1	Đất hai bên đường thuộc các thôn Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Trì	105 000	42 000
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.2	Xã Cốc Lầu		
3	Đất hai bên đường thuộc thôn Hà Tiên	105 000	42 000
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.3	Xã Na Hối		
5	Đất hai bên đường thuộc các thôn Na Hối Tầy, Na Áng A,	105 000	42 000
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.4	Xã Tà Chải		
7	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	84 000	34 000
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.5	Xã Bản Phố		
9	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	105 000	42 000
10	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.6	Xã Hoàng Thu Phố		
11	Đất hai bên đường thuộc các thôn Hóa Chéo Chảy, Sỉn Chồ 1, 2	84 000	34 000
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.7	Xã Nậm Mòn		
13	Đất hai bên đường thuộc thôn Làng Mường	84 000	34 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.8	Xã Cốc Ly		
15	Đất hai bên đường thuộc thôn Lũng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	105 000	42 000
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.9	Xã Nậm Đét		
17	Đất hai bên đường thuộc thôn Tổng Hạ	84 000	34 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.10	Xã Nậm Khánh		
19	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	84 000	34 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.11	Xã Lầu Thi Ngài		
21	Đất hai bên đường thuộc thôn Pờ Chồ 2	84 000	34 000
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.12	Xã Tả Văn Chư		
23	Đất hai bên đường thuộc thôn Tả Văn Chư	84 000	34 000

24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.13	Xã Thái Giàng Phố		
25	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến trường THCS)	84 000	34 000
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	70 000	28 000
1.14	Xã Bản Già		
27	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	84 000	34 000
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.15	Xã Lũng Cải		
29	Đất hai bên đường thuộc thôn Sín Chải, Lũng Chín	84 000	34 000
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.16	Xã Tả Củ Tỷ		
31	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	84 000	34 000
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.17	Xã Nậm Lức		
33	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	84 000	34 000
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.18	Xã Lũng Phình		
35	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình	84 000	34 000
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.19	Xã Bản Liễn		
37	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	84 000	34 000
38	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
1.20	Xã Bản Cái		
39	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	105 000	42 000
40	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)	84 000	34 000
41	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
II	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Xã Xuân Quang		
1	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
2	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	112 000	45 000
3	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	112 000	45 000
4	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	112 000	45 000
5	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	112 000	45 000
6	Đường vào thôn Làng Gạo	112 000	45 000
7	Đường vào thôn Nậm Cút	98 000	39 000
8	Khu TĐC Gốc Mít	98 000	39 000
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.2	Xã Thái Niên		
10	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	112 000	45 000

11	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	81 000	32 000
12	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	98 000	39 000
13	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	98 000	39 000
14	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	112 000	45 000
15	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	112 000	45 000
16	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	112 000	45 000
17	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	98 000	39 000
18	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	98 000	39 000
19	Từ nhà bà Chát đến ngã 3 đi lượt	81 000	32 000
20	Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	98 000	39 000
21	Đường Thái Niên đi Làng Giàng	98 000	39 000
22	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.3	Xã Sơn Hải		
23	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
24	Đoạn từ đỉnh dốc đổ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	98 000	39 000
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.4	Xã Trì Quang		
26	Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	112 000	45 000
27	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	112 000	45 000
28	Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	112 000	45 000
29	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	98 000	39 000
30	Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	81 000	32 000
31	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng 1	112 000	45 000
32	Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	81 000	32 000
33	Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điển đến trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)	98 000	39 000
34	Đoạn từ trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên cổng ga Nhò	112 000	45 000
35	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	98 000	39 000
36	Đoạn từ cổng ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phổ Lu	98 000	39 000
37	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tền - Nhò Trong và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.5	Xã Phong Niên		
38	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	112 000	45 000
39	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	112 000	45 000
40	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà	98 000	39 000
41	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	112 000	45 000
42	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.6	Xã Sơn Hà		
43	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách	112 000	45 000

	mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ > 40m)		
44	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt đến đường cao tốc	112 000	45 000
45	Từ đường sắt đến đường cao tốc	112 000	45 000
46	Đoạn tiếp từ nhà đường cao tốc đến nhà ông Đồng Hóa	98 000	39 000
47	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	112 000	45 000
48	Từ đường sắt xóm ông Khôi vào đến đường cao tốc	112 000	45 000
49	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	112 000	45 000
50	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Chầu, Trà Chầu 1	81 000	32 000
51	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	98 000	39 000
2.7 Xã Gia Phú			
52	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
53	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	112 000	45 000
54	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	112 000	45 000
55	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	112 000	45 000
56	Đường đi Tả Thành đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến đường vào thủy điện Tả Thành	112 000	45 000
57	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hòa Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	112 000	45 000
58	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	112 000	45 000
59	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	98 000	39 000
60	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.8 Xã Phú Nhuận			
61	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
62	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	98 000	39 000
63	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận	98 000	39 000
64	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	98 000	39 000
65	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	98 000	39 000
66	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	98 000	39 000
67	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	98 000	39 000
68	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.9 Xã Bản Cầm			
69	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
70	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	112 000	45 000
71	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	98 000	39 000
72	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	98 000	39 000
73	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	112 000	45 000
74	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70	98 000	39 000

	từ 500m đến 1000m		
75	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	112 000	45 000
76	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	98 000	39 000
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.10 Xã Xuân Giao			
78	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
79	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	98 000	39 000
80	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.11 Xã Phổ Lu			
81	Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phổ Lu	112 000	45 000
82	Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	98 000	39 000
83	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
2.12 Xã Bản Phiệt			
84	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	112 000	45 000
85	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pắc Tà	112 000	45 000
86	Đoạn từ cầu Pắc Tà đến nhà ông Chung Hoa	112 000	45 000
87	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	98 000	39 000
88	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	98 000	39 000
89	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	81 000	32 000
3 HUYỆN BÁT XÁT			
3.1 Xã Cốc San			
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	112 000	45 000
3.2 Xã Cốc Mỳ			
2	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	98 000	39 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.3 Xã Bản Qua			
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.4 Xã Bản Vược			
5	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	112 000	45 000
6	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	98 000	39 000
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.5 Xã Quang Kim			
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.6 Xã Mường Vi			
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.7 Xã Tòng Sành			

10	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	98 000	39 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.8	Xã Y Tý		
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.9	Xã Trịnh Tường		
13	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.10	Xã Mường Hum		
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.11	Xã Bản Xèo		
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
3.12	Xã Phìn Ngan		
16	Toàn xã	81 000	32 000
3.13	Xã Pa Cheo		
17	Toàn xã	81 000	32 000
3.14	Xã Nậm Pung		
18	Toàn xã	81 000	32 000
3.15	Xã Trung Lèng Hồ		
19	Toàn xã	81 000	32 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		
20	Toàn xã	81 000	32 000
3.17	Xã Dền Thàng		
21	Toàn xã	81 000	32 000
3.18	Xã Dền Sáng		
22	Toàn xã	81 000	32 000
3.19	Xã Ngải Thầu		
23	Toàn xã	81 000	32 000
3.20	Xã A Lù		
24	Toàn xã	81 000	32 000
3.21	Xã A Mú Sung		
25	Toàn xã	81 000	32 000
3.22	Xã Nậm Chạc		
26	Toàn xã	81 000	32 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Trung tâm xã Bảo Hà		
1	Dọc Quốc lộ 279 Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	112 000	45 000
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50m	112 000	45 000
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	112 000	45 000
4	Đường 279 Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	98 000	39 000
5	Đường đi Kim Sơn Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	98 000	39 000

6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	98 000	39 000
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)	98 000	39 000
8	Các vị trí còn lại	81 000	32 000
4.2	Xã Yên Sơn		
9	Bản Chom, Bát, Mạ 2, Mạ 3	112 000	45 000
10	Bản Lự, Tổng Gia, Mạ 1	98 000	39 000
11	Bản Múi 1, Múi 2, Múi 3	81 000	32 000
4.3	Xã Nghĩa Đô		
12	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	112 000	45 000
13	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	112 000	45 000
14	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	112 000	45 000
15	Bản Nà Uốt (500m) Qua cầu treo đi Nà Uốt	112 000	45 000
16	Bản Thâm Luông Qua cầu treo đi Thâm Luông	112 000	45 000
17	Bản Kem Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	98 000	39 000
18	Bản Hón Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	98 000	39 000
19	Bản Ràng QL 279 từ cống gần nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng	98 000	39 000
20	Bản Thâm Mạ Gần đường liên thôn	98 000	39 000
21	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.4	Xã Xuân Hòa		
22	Bản Lự	112 000	45 000
23	Bản Vắc Dọc đường liên xã	112 000	45 000
24	Bản Cuông Đường lên bản Cái	112 000	45 000
25	Bản Sáo Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	112 000	45 000
26	Bản Dao	98 000	39 000
27	Bản Chuân Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	98 000	39 000
28	Bản Mai Hạ Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cường	98 000	39 000
29	Bản Mai Chung Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	98 000	39 000
30	Bản Mai Thượng Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hặt, và khu trung tâm UBND xã mới	98 000	39 000
31	Bản Xóm Hạ Dọc theo đường đi bản Nhâm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhâm, đường liên xã qua bản	98 000	39 000
32	Bản Xóm Thượng Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	98 000	39 000
33	Bản Kẹm Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	98 000	39 000
34	Bản Bon Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	98 000	39 000
35	Các bản Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thành, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động	81 000	32 000
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000

4.5	Xã Tân Dương		
37	Bản Khuổi Ca, Mũng, Mỏ Đá	112 000	45 000
38	Bản Nà Đò, Qua, Mươi, Dầm, Lũng Sác, Mỏ Siêu, Pang	98 000	39 000
39	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ	81 000	32 000
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.6	Xã Kim Sơn		
41	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	112 000	45 000
42	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân	98 000	39 000
43	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Nhai Tền 3, Cao Sơn, Mông	81 000	32 000
44	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.7	Xã Xuân Thượng		
45	Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	112 000	45 000
46	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	98 000	39 000
47	Từ nhà bà Oai (bản 5 Là) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành)	98 000	39 000
48	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	81 000	32 000
49	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.8	Xã Điện Quan		
50	Bản 6 Trừ km 51 đến km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	112 000	45 000
51	Bản 3 Trừ đoạn QLô 70 đến hết sân vận động	112 000	45 000
52	Bản 4, 5	98 000	39 000
53	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	81 000	32 000
54	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.9	Xã Long Khánh		
55	Bản 4 Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	112 000	45 000
56	Bản 5 các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4	98 000	39 000
57	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	81 000	32 000
58	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.10	Xã Vĩnh Yên		
59	Bản Pác Mạc Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	112 000	45 000
60	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	112 000	45 000
61	Bản Nà Pồng Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	112 000	45 000
62	Bản Tạng Què Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	112 000	45 000
63	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	98 000	39 000
64	Bản Khuổi Vèng Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	98 000	39 000
65	Bản Nậm Khạo Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	98 000	39 000

66	Bản Nậm Mược Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	98 000	39 000
67	Bản Nậm Kỳ Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	98 000	39 000
68	Bản Nậm Pậu Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng	98 000	39 000
69	Bản Nậm Núa Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	81 000	32 000
70	Bản Nậm Xoong Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	81 000	32 000
71	Bản Nậm Mềng Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	81 000	32 000
72	Bản Lũng Ác Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km	81 000	32 000
73	Bản Co Mặn Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	81 000	32 000
74	Bản Nậm Bó Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	81 000	32 000
75	Bản Khuổi Phéc Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	81 000	32 000
76	Bản Lò Vôi từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chảo 1,2km	81 000	32 000
77	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.11 Xã Long Phúc			
78	Bản 3 Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	112 000	45 000
79	Bản 4 (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	112 000	45 000
80	Bản 5 Trừ các khu vực từ cổng ông Thìn đến cổng ông Sáng	112 000	45 000
81	Bản 1 Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	112 000	45 000
82	Bản 1 Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	98 000	39 000
83	Bản 2 Từ nhà ông Đăng đến trạm biển áp đường liên xã	98 000	39 000
84	Bản 3 Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	98 000	39 000
85	Bản 6 Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	98 000	39 000
86	Bản 7 Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	98 000	39 000
87	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.12 Xã Việt Tiến			
88	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	112 000	45 000
89	Thôn Bèn, Khiểng, Già Hạ 2	98 000	39 000
90	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	81 000	32 000
91	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.13 Xã Lương Sơn			
92	Thôn Khe Pịa Từ nhà ông Thận vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	112 000	45 000
93	Thôn Khe Pịa Phia 1 + 2; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	98 000	39 000
94	Các vị trí Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	81 000	32 000
95	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	98 000	39 000
96	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.14 Xã Cam Cọn			
97	Bản Ly 2 Từ suối Sốc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
98	Bản Ly 1 Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000

99	Bản Lỵ 3 Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
100	Bản Tân Thành Từ cầu khe Lỵ đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
101	Bản Bổng 1 Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
102	Bản Tân Tiến Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
103	Bản Cộn II Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
104	Bản Cộn I Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
105	Bản Cam I Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
106	Bản Cam IV Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
107	Bản Hồng Cam Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	112 000	45 000
108	Bản Hồng Cam Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	112 000	45 000
109	Bản Lỵ 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bổng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	98 000	39 000
110	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.15 Xã Tân Tiến			
111	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	112 000	45 000
112	Bản Thác Xa 1	98 000	39 000
113	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)	81 000	32 000
114	Bản Nậm Rĩa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bất cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bất là cuối tuyến, bán kính 13km)	81 000	32 000
115	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	81 000	32 000
116	Bản Nậm Dìn	81 000	32 000
117	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.16 Xã Thượng Hà			
118	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	112 000	45 000
119	Dọc đường quốc lộ 70 Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	112 000	45 000
120	Dọc đường quốc lộ 70 Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu	112 000	45 000
121	Dọc đường Quốc lộ 70 Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hòa (khu đỉnh dốc km ³) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu	98 000	39 000
122	Dọc đường vào xóm ông Tình Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	98 000	39 000
123	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vải Siêu Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến thủy điện Vĩnh Hà	98 000	39 000
124	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tình thôn 1 Vải Siêu	98 000	39 000

125	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Chính thôn 1 Vài Siêu	98 000	39 000
126	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vài Siêu	98 000	39 000
127	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào Từ nhà ông Bàn Văn Hòa đến nhà ông Bàn Văn Tông thôn 5 Mai Đào	98 000	39 000
128	Khu vực thôn 3 Mai Đào Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	98 000	39 000
129	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	98 000	39 000
130	Khu vực thôn 2 Vài Siêu Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đặng Văn Bậu thôn 2 Vài Siêu	98 000	39 000
131	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	81 000	32 000
132	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	81 000	32 000
133	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	81 000	32 000
134	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	81 000	32 000
135	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
4.17	Xã Minh Tân		
136	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	112 000	45 000
137	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	112 000	45 000
138	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	112 000	45 000
139	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	98 000	39 000
140	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	98 000	39 000
141	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	98 000	39 000
142	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hòa (Mai 3)	98 000	39 000
143	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	98 000	39 000
144	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyền (Mai 4)	98 000	39 000
145	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
5.1	Phường Duyên Hải		
1	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.2	Phường Phố Mới		
2	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.3	Phường Nam Cường		
3	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.4	Phường Thống nhất		
4	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.5	Phường Xuân Tăng		
5	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.6	Phường Pom Hán		

6	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	132 000	53 000
5.7	Phường Bắc Cường		
7	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.8	Phường Bắc Lệnh		
8	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
5.9	Phường Bình Minh		
9	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	132 000	53 000
5.10	Xã Cam Đường		
10	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu	132 000	53 000
11	Khu vực Tát I, Thôn Sơn Cánh	132 000	53 000
12	Khu Tái định cư Làng Vạch	132 000	53 000
13	Khu Tái định cư Làng Thác	132 000	53 000
14	Khu Tái định cư Đất đèn	132 000	53 000
15	Khu Tái định cư mỏ Apatít (Thôn Liên Hợp)	132 000	53 000
16	Khu Tái định cư Làng Dạ (Thôn Dạ 2)	132 000	53 000
5.11	Xã Hợp thành		
17	Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	132 000	53 000
18	Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	112 000	45 000
19	Các khu vực còn lại	87 000	35 000
5.12	Xã Vạn Hòa		
20	Các khu vực còn lại Cánh Chén, Giang Đông	132 000	53 000
21	Thôn Cầu Xum	132 000	53 000
22	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	132 000	53 000
23	Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	132 000	53 000
5.13	Xã Đồng Tuyển		
24	Khu tái định cư số I	87 000	35 000
25	Khu tái định cư số II	132 000	53 000
26	Khu tái định cư số III	132 000	53 000
27	Các khu vực còn lại	112 000	45 000
5.14	Xã Tả Phời		
28	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	132 000	53 000
29	Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	132 000	53 000
30	Các thôn Cuồng, Cóc1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang	112 000	45 000
31	Khu tái định cư mỏ đồng	132 000	53 000
32	Các khu vực còn lại	87 000	35 000
5.15	Phường Lào Cai		
33	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	132 000	53 000
6	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG		
6.1	Xã Tung Chung Phố		
1	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ (từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	105 000	42 000
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phủng	70 000	28 000
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000

6.2	Xã Bản Lầu		
4	Dọc đường Quốc lộ 4D Phần còn lại không thộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chử.	105 000	42 000
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chử) đến thôn Làng Ha	105 000	42 000
6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chử) đến thôn Lũng Cầu	105 000	42 000
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	105 000	42 000
8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	105 000	42 000
9	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	105 000	42 000
10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	105 000	42 000
11	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	105 000	42 000
12	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	105 000	42 000
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	105 000	42 000
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.3	Xã Bản Xen		
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phả	105 000	42 000
16	Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	105 000	42 000
17	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	105 000	42 000
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ổi	105 000	42 000
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	105 000	42 000
20	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lũng rên	105 000	42 000
21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đậu Lũng	105 000	42 000
22	Từ thôn Đậu Lũng đến thôn Na Phả	105 000	42 000
23	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ổi	105 000	42 000
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.4	Xã Lũng Vai		
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	105 000	42 000
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	105 000	42 000
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	105 000	42 000
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	105 000	42 000
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2	70 000	28 000
30	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.5	Xã Thanh Bình		
31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	105 000	42 000
32	Đường từ thôn Pín Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	105 000	42 000
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	105 000	42 000
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hàu + 85m đến thôn Thính Chéng	105 000	42 000

35	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	105 000	42 000
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.6	Xã Nậm Chảy		
37	Từ trạm y tế xã + 300m đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	105 000	42 000
38	Từ ngã ba Sấn Lũng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sấn Lũng Phìn B	105 000	42 000
39	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lũng Phìn A	105 000	42 000
40	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.7	Xã Nậm Lư		
41	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Na Pạc Đồng	105 000	42 000
42	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	105 000	42 000
43	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	70 000	28 000
44	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.8	Xã Lũng Khẩu Nhìn		
45	Từ cách cầu Lũng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	105 000	42 000
46	Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải A, B;	105 000	42 000
47	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.9	Xã Cao Sơn		
48	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	105 000	42 000
49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lũng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	105 000	42 000
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Túng	70 000	28 000
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.10	Xã La Pán Tẩn		
52	Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	105 000	42 000
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tỉn Thàng	105 000	42 000
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.11	Xã Tả Thàng		
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	105 000	42 000
56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 1	105 000	42 000
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	105 000	42 000
58	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2	70 000	28 000
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.12	Xã Tả Ngải Chồ		
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phổ đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	105 000	42 000
61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pên	105 000	42 000
62	Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tá Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phổ	105 000	42 000
63	Phần còn lại của các thôn Tá Lủ, Máo Chóa Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hóa xã	70 000	28 000

64	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.13	Xã Pha Long		
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cồ Chín	105 000	42 000
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	105 000	42 000
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	105 000	42 000
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sĩ	70 000	28 000
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.14	Xã Dìn Chín		
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1	70 000	28 000
71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pẩy	105 000	42 000
72	Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	105 000	42 000
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
6.15	Xã Tả Gia Khâu		
74	Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	105 000	42 000
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	105 000	42 000
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại	70 000	28 000
7	HUYỆN SA PA		
7.1	Xã Nậm Cang		
1	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	126 000	50 000
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cổng bản nhà ông Chính)	126 000	50 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	85 000	34 000
7.2	Xã Thanh Phú		
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	109 000	44 000
5	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.3	Xã San Xả Hồ		
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.4	Xã Lao Chải		
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.5	Xã Tả Van		
8	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	109 000	44 000
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.6	Xã Bản Khoang		
10	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m. (Tỉnh lộ 155)	126 000	50 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.7	Xã Sa Pả		
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.8	Xã Nậm Sài		

13	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	109 000	44 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.9	Xã Hầu Thào		
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.10	Xã Sừ Pán		
16	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	126 000	50 000
17	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	126 000	50 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.11	Xã Tả Giàng Phình		
19	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).	109 000	44 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.12	Xã Suối Thầu		
21	Toàn xã.	85 000	34 000
7.13	Xã Bản Phùng		
22	Toàn xã.	85 000	34 000
7.14	Xã Thanh Kim		
23	Dọc đường huyện lộ.	109 000	44 000
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.15	Xã Trung Chải		
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.16	Xã Bản Hồ		
26	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	109 000	44 000
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
7.17	Xã Tả Phìn		
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	85 000	34 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Xã Sín Chéng		
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	84 000	34 000
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.2	Xã Thào Chư Phìn		
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	84 000	34 000
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.3	Xã Lùng Sui		
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	105 000	42 000
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lử Thẩn	84 000	34 000
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000

8.4	Xã Nàn Sín		
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	105 000	42 000
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	84 000	34 000
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	84 000	34 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.5	Xã Bản Mế		
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	105 000	42 000
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	84 000	34 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.6	Xã Cán Hồ		
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	105 000	42 000
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	84 000	34 000
17	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.7	Xã Lữ Thần		
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sáng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	105 000	42 000
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thần	84 000	34 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.8	Xã Mản Thần		
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sín Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	105 000	42 000
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	84 000	34 000
23	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	70 000	28 000
8.9	Xã Nàn Sán		
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	105 000	42 000
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chi Phùng	105 000	42 000
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.10	Xã Quan Thần Sán		
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	105 000	42 000
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sừ Pà Phìn	84 000	34 000
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.11	Xã Sán Chải		
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sừ Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	105 000	42 000
31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	84 000	34 000

32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
8.12	Xã Thào Chư Phìn		
33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	84 000	34 000
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	70 000	28 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Xã Khánh Yên Thượng		
1	Thôn Yên Thành, Nà Lọc	112 000	45 000
2	Thôn Noong, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	98 000	39 000
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.2	Xã Võ Lao		
4	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	112 000	45 000
5	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	98 000	39 000
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.3	Xã Hòa Mạc		
7	Các vị trí còn lại thuộc Thôn Trung Tâm	112 000	45 000
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	98 000	39 000
9.4	Xã Văn Sơn		
9	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	112 000	45 000
10	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	98 000	39 000
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.5	Xã Tân An		
12	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	112 000	45 000
13	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường Từ nhà Đỗ Dung thuộc Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	98 000	39 000
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.6	Xã Minh Lương		
15	Dọc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	112 000	45 000
16	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.7	Xã Thẩm Dương		
17	Bản Thẩm (ven QL 279)	98 000	39 000
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.8	Xã Nậm Xé		
19	Thôn Ta Náng	98 000	39 000
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.9	Xã Dần Thàng		
21	Toàn xã	81 000	32 000
9.10	Xã Nậm Xây		

22	Toàn xã	81 000	32 000
9.11	Xã Nậm Chảy		
23	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	98 000	39 000
24	Các vị trí còn lại	81 000	32 000
9.12	Xã Dương Quỳnh		
25	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thảm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	112 000	45 000
26	Các thôn 8, 9, 14	98 000	39 000
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.13	Xã Khánh Yên Hạ		
28	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	98 000	39 000
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.14	Xã Chiềng Ken		
30	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	112 000	45 000
31	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2	98 000	39 000
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.15	Xã Khánh Yên Trung		
33	Dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	112 000	45 000
34	Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn Trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100m	98 000	39 000
35	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.16	Xã Nậm Tha		
36	Khe Coóc	98 000	39 000
37	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.17	Xã Liêm Phú		
38	Bản Trung Tâm; dọc theo tuyến đường HL 51 Từ ngàm trung tâm - Ô đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ô; từ đầu ngàm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	112 000	45 000
39	Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ô	98 000	39 000
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.18	Xã Làng Giàng		
41	Hồ Phai, Nà Tiềm; đoạn từ suối cạn dọc theo đường Quốc lộ 279 vào sâu 50m đến nhà ông Hoàng Văn Thơi; Ngã 3 rẽ vào Lập Thành	112 000	45 000
42	Nậm Bó, Nà Bay, An 1	98 000	39 000
43	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000
9.19	Xã Nậm Dạng		
44	Toàn Xã	81 000	32 000
9.2	Xã Nậm Mả		
45	Toàn xã	81 000	32 000
9.21	Xã Tân Thượng		

46	Quốc lộ 279 Đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	112 000	45 000
47	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn	98 000	39 000
48	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	81 000	32 000
9.22	Xã Sơn Thủy		
49	Từ trạm biển áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ cổng và xưởng tuyển mỏ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn +100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	112 000	45 000
50	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	81 000	32 000

PHỤ LỤC SỐ XI

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Thị trấn Bắc Hà	40 000		
1.2	Xã Tà Chải		33 000	26 000
1.3	Xã Na Hối		33 000	26 000
1.4	Xã Bản Phố		33 000	26 000
1.5	Xã Hoàng Thu Phố		33 000	26 000
1.6	Xã Lầu Thí Ngài		33 000	26 000
1.7	Xã Thái Giàng Phố		33 000	26 000
1.8	Xã Bảo Nhai		33 000	26 000
1.9	Xã Nậm Mòn		33 000	26 000
1.10	Xã Cốc Ly		33 000	26 000
1.11	Xã Nậm Đét		33 000	26 000
1.12	Xã Bản Cái		33 000	26 000
1.13	Xã Cốc Lầu		33 000	26 000
1.14	Xã Nậm Lúc		33 000	26 000
1.15	Xã Tả Văn Chư		33 000	26 000
1.16	Xã Bản Già		33 000	26 000
1.17	Xã Lùng Cải		33 000	26 000
1.18	Xã Tả Củ Tỷ		33 000	26 000
1.19	Xã Lùng Phình		33 000	26 000
1.20	Xã Nậm Khánh		33 000	26 000
1.21	Xã Bản Liền		33 000	26 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Thị trấn Phố Lu	40 000	33 000	
2.2	Thị trấn Phong Hải	40 000	33 000	
2.3	Thị trấn Tăng Loỏng	40 000	33 000	
2.4	Xã Xuân Quang		33 000	26 000
2.5	Xã Thái Niên		33 000	26 000

2.6	Xã Bản Phiệt		33 000	26 000
2.7	Xã Sơn Hải		33 000	26 000
2.8	Xã Trì Quang		33 000	26 000
2.9	Xã Phong Niên		33 000	26 000
2.10	Xã Sơn Hà		33 000	26 000
2.11	Xã Gia Phú		33 000	26 000
2.12	Xã Phú Nhuận		33 000	26 000
2.13	Xã Bản Cầm		33 000	26 000
2.14	Xã Xuân Giao		33 000	26 000
2.15	Xã Phố Lu		33 000	26 000
3	HUYỆN BÁT XÁT			
3.1	Thị trấn Bát Xát	40 000		
3.2	Xã Cốc San	40 000		
3.3	Xã Bản Qua	40 000		
3.4	Xã Bản Vược	40 000		
3.5	Xã Cốc Mỳ		33 000	26 000
3.6	Xã Mường Vi	40 000		
3.7	Xã Tòng Sành			26 000
3.8	Xã Quang Kim	40 000		
3.9	Xã Trịnh Tường		33 000	26 000
3.10	Xã Bản Xèo			26 000
3.11	Xã Mường Hum			26 000
3.12	Xã Phìn Ngan			26 000
3.13	Xã Pa Cheo			26 000
3.14	Xã Nậm Pung			26 000
3.15	Xã Dền Thàng			26 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo			26 000
3.17	Xã Dền Sáng			26 000
3.18	Xã Nậm Chạc			26 000
3.19	Xã A Mú Sung			26 000
3.20	Xã Y Tý			26 000
3.21	Xã A Lù			26 000
3.22	Xã Ngải Thầu			26 000
3.23	Xã Trung Lèng Hồ			26 000
4	HUYỆN BẢO YÊN			
4.1	Thị trấn Phố Ràng			
1	Đọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km ³ , tính từ hai bên đường sang 200m	40 000		
4	Đọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
3	Đọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	40 000		
4	Đọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		

5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	40 000		
6	Dọc đường cây xăng trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	40 000		
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	40 000		
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	40 000		
10	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
11	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đám vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phụng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
14	Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đến vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	40 000		
15	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn		33 000	
4.2 Xã Bảo Hà				
16	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lú 1, Lú 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m		33 000	
17	Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m		33 000	
18	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m		33 000	
19	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sắn, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)		33 000	
20	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m		33 000	
21	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hà 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m		33 000	
22	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m		33 000	
23	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)		33 000	
24	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.3 Xã Yên Sơn				
25	Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà ông Trinh đến giáp đất nhà ông Đoạn, tính từ hai bên đường sang 300m		33 000	
26	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m		33 000	

27	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m		33 000	
28	Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m		33 000	
29	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m		33 000	
30	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.4 Xã Nghĩa Đô				
31	Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m		33 000	
32	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)		33 000	
33	Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m		33 000	
34	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đùng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m		33 000	
35	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m		33 000	
36	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m		33 000	
37	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m		33 000	
38	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thử, sâu mỗi bên 80m		33 000	
39	Từ nhà ông Trần Văn Đùng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m		33 000	
40	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m		33 000	
41	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nậm Cầm, sâu mỗi bên 100m		33 000	
42	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m		33 000	
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m		33 000	
44	Từ nhà ông Hoàng Văn Mất đến giáp ranh xã Vĩnh Yên		33 000	
45	Từ nhà văn hóa bản Ràng đến giáp ranh tỉnh Hà Giang		33 000	
46	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.5 Xã Xuân Hòa				
47	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đình Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.		33 000	
48	Dọc đường liên xã: Từ đình dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kem cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.		33 000	

49	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phổ bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.		33 000	
50	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m			26 000
51	Từ đường Quốc lộ 279 đến giáp bản Rằm xã Tân Dương			26 000
52	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.6 Xã Tân Dương				
53	Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.		33 000	
54	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mũng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
55	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.		33 000	
56	Bản Dầm, Bản Mươi: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hòa đến cầu Sắt làng Mươi, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.		33 000	
57	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.		33 000	
58	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
59	Bản Lũng Sặc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Sầu đến giáp thị trấn Phố Ràng, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
60	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.7 Xã Kim Sơn				
61	Tuyến đường liên xã Kim Sơn Minh Tân: Từ ngầm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB		33 000	
62	Tuyến đường sắt Yên Bái Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3		33 000	
63	Tuyến đường liên xã Bảo Hà Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thỏ, 4 Nhai Thỏ		33 000	
64	Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thỏ đi bản 1 Nhai Tền: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thỏ) đến hết nhà ông Lý Văn Ớn (1 Nhai Tền) sâu về mỗi bên 50m		33 000	
65	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.8 Xã Xuân Thượng				
66	Bản 1 Là, 4 Là, 5 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
67	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông		33 000	

	Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m			
68	Bản 3, 4, 5, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Động, tính từ hai bên đường vào 100m		33 000	
69	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.9 Xã Điện Quan				
70	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m		33 000	
71	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m		33 000	
72	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quấn đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
73	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
74	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
75	Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m		33 000	
76	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.10 Xã Long Khánh				
77	Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hòa, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
78	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến đến nhà bà Hoa, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
79	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
80	Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m		33 000	
81	Bản 5: Khu ba luồng	40 000		
82	Bản 6, 7, 8	40 000		
83	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m		33 000	
84	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 4, 5, 9			26 000
4.11 Xã Vĩnh Yên				
85	Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.		33 000	
86	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.		33 000	
87	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	
88	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.		33 000	
89	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	

90	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh		33 000	
91	Bản Nậm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao		33 000	
92	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.12 Xã Long Phúc				
93	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thín dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m		33 000	
94	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trổ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		33 000	
95	Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm Liên Hợp 2, tính từ mép đường vào 200m		33 000	
96	Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		33 000	
97	Dọc đường liên thôn từ cầu Trổ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m		33 000	
98	Các vị trí còn lại			26 000
4.13 Xã Việt Tiến				
99	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
100	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
101	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	
102	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
103	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.		33 000	
104	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.14 Xã Lương Sơn				
105	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phia trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Quanh Dung bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m		33 000	
106	Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
107	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m		33 000	
108	Đường liên xã: Từ nhà ông Quanh Dung thôn Chiềng 1 đến nhà ông Hùng thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m		33 000	
109	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.15 Xã Cam Cạn				
110	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		33 000	
111	Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò		33 000	

112	Bản Cam 4, Cộn 1, Cộn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cộn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		33 000	
113	Bản Tân Tiến, Bổng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sốc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.		33 000	
114	Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.		33 000	
115	Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m		33 000	
116	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.16 Xã Tân Tiến				
117	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.		33 000	
118	Bản Nậm Ngò: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cạn giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	
119	Bản Nậm Rịa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	
120	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.		33 000	
121	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.		33 000	
122	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m		33 000	
123	Các vị trí còn lại của các bản			26 000
4.17 Xã Thượng Hà				
124	Bản 9 Vải Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7		33 000	
125	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vải Siêu		33 000	
126	Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu		33 000	
127	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vải Siêu			26 000
128	Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vải Siêu			26 000
129	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà Minh Tân thôn 2 Vải Siêu (gần UBND xã)		33 000	
130	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào		33 000	
131	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào		33 000	
132	Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m			26 000
133	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m			26 000
134	Dọc đường liên xã Thượng Hà Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vải Siêu (bán kính 150m)		33 000	

135	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu		33 000	
136	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu		33 000	
137	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu			26 000
138	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào		33 000	
139	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào			26 000
140	Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào			26 000
141	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào			26 000
142	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu			26 000
4.18 Xã Minh Tân				
143	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kể đến nhà ông Hiệu		33 000	
144	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi nhà ông Việt ông Ngay		33 000	
145	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến ông Trọng		33 000	
146	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long ông Xiêm		33 000	
147	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng ông Thể ông Hạnh		33 000	
148	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên ông Phóng		33 000	
149	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao ông Hồng		33 000	
150	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiêu ông Tiên		33 000	
151	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý ông Quang ông Dương		33 000	
152	Tất cả các vị trí còn lại			26 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI				
5.1	Phường Kim Tân	40 000		
5.2	Phường Cốc Lếu	40 000		
5.3	Phường Duyên Hải	40 000		
5.4	Phường Xuân Tăng	40 000		
5.5	Phường Thống Nhất	40 000		
5.6	Phường Nam Cường	40 000		
5.7	Phường Bắc Cường	40 000		
5.8	Phường Phố Mới	40 000		
5.9	Phường Pom Hán	40 000		
5.10	Phường Bắc Lệnh	40 000		
5.11	Phường Bình Minh	40 000		
5.12	Phường Lào Cai	40 000		
5.13	Xã Cam Đường		33 000	
5.14	Xã Hợp Thành		33 000	
5.15	Xã Tả Phời		33 000	
5.16	Xã Vạn Hòa		33 000	
5.17	Xã Đồng Tuyển		33 000	

6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1	Thị trấn Mường Khương	40 000		
6.2	Xã Bản Lầu		33 000	26 000
6.3	Xã Bản Xen		33 000	26 000
6.4	Xã Lùng Vai		33 000	26 000
6.5	Xã Thanh Bình		33 000	26 000
6.6	Xã Nậm Chảy		33 000	26 000
6.7	Xã Tung Chung Phố			26 000
6.8	Xã Nậm Lư			26 000
6.9	Xã Lùng Khẩu Nhìn			26 000
6.10	Xã Cao Sơn			26 000
6.11	Xã La Pán Tẩn			26 000
6.12	Xã Tả Thàng			26 000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ			26 000
6.14	Xã Pha Long			26 000
6.15	Xã Dìn Chín			26 000
6.16	Xã Tả Gia Khâu			26 000
7	HUYỆN SA PA			
7.1	Thị trấn Sa Pa	40 000	33 000	
7.2	Xã Nậm Cang		33 000	26 000
7.3	Xã Thanh Phú		33 000	26 000
7.4	Xã San Xả Hồ		33 000	26 000
7.5	Xã Sa Pả		33 000	26 000
7.6	Xã Tả Giàng Phình		33 000	26 000
7.7	Xã Bản Hồ		33 000	26 000
7.8	Xã Lao Chải		33 000	26 000
7.9	Xã Tả Van		33 000	26 000
7.10	Xã Bản Khoang		33 000	26 000
7.11	Xã Nậm Sài		33 000	26 000
7.12	Xã Hầu Thào		33 000	26 000
7.13	Xã Sừ Pán		33 000	26 000
7.14	Xã Suối Thầu		33 000	26 000
7.15	Xã Bản Phùng		33 000	26 000
7.16	Xã Thanh Kim		33 000	26 000
7.17	Xã Trung Chải		33 000	26 000
7.18	Xã Tả Phìn		33 000	26 000
8	HUYỆN SI MA CAI			
8.1	Xã Bản Mế		33 000	
8.2	Xã Nàn Sín		33 000	
8.3	Xã Sín Chéng		33 000	
8.4	Xã Thào Chư Phìn		33 000	
8.5	Xã Mản Thẩn		33 000	
8.6	Xã Nàn Sán		33 000	

8.7	Xã Si Ma Cai	40 000		
8.8	Xã Cán Hồ		33 000	
8.9	Xã Quan Thần Sán		33 000	
8.10	Xã Sán Chải		33 000	
8.11	Xã Cán Cầu		33 000	
8.12	Xã Lùng Sui		33 000	
8.13	Xã Lử Thẩn		33 000	
9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	40 000	33 000	
9.2	Xã Khánh Yên Thượng		33 000	26 000
9.3	Xã Võ Lao		33 000	26 000
9.4	Xã Hòa Mạc		33 000	26 000
9.5	Xã Văn Sơn		33 000	26 000
9.6	Xã Tân An		33 000	26 000
9.7	Xã Minh Lương		33 000	26 000
9.8	Xã Thảm Dương		33 000	26 000
9.9	Xã Nậm Xé		33 000	26 000
9.10	Xã Dần Thàng		33 000	26 000
9.11	Xã Nậm Xây		33 000	26 000
9.12	Xã Nậm Chầy		33 000	26 000
9.13	Xã Dương Quỳ		33 000	26 000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ		33 000	26 000
9.15	Xã Chiềng Ken		33 000	26 000
9.16	Xã Khánh Yên Trung		33 000	26 000
9.17	Xã Nậm Tha		33 000	26 000
9.18	Xã Liêm Phú		33 000	26 000
9.19	Xã Làng Giàng		33 000	26 000
9.20	Xã Nậm Dạng		33 000	26 000
9.21	Xã Nậm Mả		33 000	26 000
9.22	Xã Tân Thượng		33 000	26 000
9.23	Xã Sơn Thủy		33 000	26 000

PHỤ LỤC SỐ XII

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1.1	Thị trấn Bắc Hà	30 000		
1.2	Xã Tà Chải		23 000	16 000
1.3	Xã Na Hối		23 000	16 000
1.4	Xã Bản Phố		23 000	16 000

1.5	Xã Hoàng Thu Phố		23 000	16 000
1.6	Xã Lầu Thí Ngài		23 000	16 000
1.7	Xã Thái Giàng Phố		23 000	16 000
1.8	Xã Bảo Nhai		23 000	16 000
1.9	Xã Nậm Mòn		23 000	16 000
1.10	Xã Cốc Ly		23 000	16 000
1.11	Xã Nậm Đét		23 000	16 000
1.12	Xã Bản Cái		23 000	16 000
1.13	Xã Cốc Lầu		23 000	16 000
1.14	Xã Nậm Lúc		23 000	16 000
1.15	Xã Tả Văn Chư		23 000	16 000
1.16	Xã Bản Già		23 000	16 000
1.17	Xã Lùng Cải		23 000	16 000
1.18	Xã Tả Củ Tỷ		23 000	16 000
1.19	Xã Lùng Phình		23 000	16 000
1.20	Xã Nậm Khánh		23 000	16 000
1.21	Xã Bản Liền		23 000	16 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG			
2.1	Thị trấn Phố Lu	35 000		19 000
2.2	Thị trấn Phong Hải	35 000		19 000
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	35 000		19 000
2.4	Xã Xuân Quang		26 000	
2.5	Xã Thái Niên		26 000	19 000
2.6	Xã Bản Phiệt		26 000	19 000
2.7	Xã Sơn Hải		26 000	19 000
2.8	Xã Trì Quang		26 000	19 000
2.9	Xã Phong Niên		26 000	19 000
2.10	Xã Sơn Hà		26 000	19 000
2.11	Xã Gia Phú		26 000	19 000
2.12	Xã Phú Nhuận		26 000	19 000
2.13	Xã Bản Cầm		26 000	19 000
2.14	Xã Xuân Giao		26 000	19 000
2.15	Xã Phố Lu		26 000	19 000
3	HUYỆN BÁT XÁT			
3.1	Thị trấn Bát Xát	35 000		
3.2	Xã Cốc San		26 000	19 000
3.3	Xã Bản Qua		26 000	19 000
3.4	Xã Bản Vược		26 000	19 000
3.5	Xã Cốc Mỳ		26 000	19 000
3.6	Xã Mường Vi		26 000	19 000
3.7	Xã Tòng Sành		26 000	19 000
3.8	Xã Quang Kim		26 000	19 000
3.9	Xã Trịnh Tường		26 000	19 000

3.10	Xã Bản Xèo		26 000	19 000
3.11	Xã Mường Hum		26 000	19 000
3.12	Xã Phìn Ngan		26 000	19 000
3.13	Xã Pa Cheo		26 000	19 000
3.14	Xã Nậm Pung		26 000	19 000
3.15	Xã Dền Thàng		26 000	19 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		26 000	19 000
3.17	Xã Dền sáng		26 000	19 000
3.18	Xã Nậm Chạc		26 000	19 000
3.19	Xã A Mú Sung		26 000	19 000
3.20	Xã Y Tý		26 000	19 000
3.21	Xã A Lù		26 000	19 000
3.22	Xã Ngải Thầu		26 000	19 000
3.23	Xã Trung Lèng Hồ		26 000	19 000
4	HUYỆN BẢO YÊN			
4.1	Thị trấn Phố Ràng			
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km ³ , tính từ hai bên đường sang 200m	35 000		
4	Dọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
3	Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	35 000		
4	Dọc theo đường xương giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xương giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	35 000		
6	Dọc đường cây xăng trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	35 000		
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	35 000		
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	35 000		
10	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
11	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		
14	Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	35 000		

15	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn		26 000	
4.2 Xã Bảo Hà				
16	Độc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Táp 2, Táp 3, Táp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m		26 000	
17	Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m		26 000	
18	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m		26 000	
19	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sắn, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)		26 000	
20	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m			19 000
21	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m			19 000
22	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m			19 000
23	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)		26 000	
24	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.3 Xã Yên Sơn				
25	Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà ông Trinh đến giáp đất nhà ông Đoạn, tính từ hai bên đường sang 300m		26 000	
26	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m		26 000	
27	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m		26 000	
28	Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m		26 000	
29	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m		26 000	
30	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.4 Xã Nghĩa Đô				
31	Độc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m		26 000	
32	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)		26 000	
33	Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m		26 000	
34	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Dũng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m		26 000	
35	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m		26 000	
36	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m		26 000	
37	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m		26 000	

38	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m		26 000	
39	Từ nhà ông Trần Văn Dũng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m		26 000	
40	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m		26 000	
41	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m		26 000	
42	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m		26 000	
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m		26 000	
44	Từ nhà ông Hoàng Văn Mất đến giáp ranh xã Vĩnh Yên		26 000	
45	Từ nhà văn hóa bản Ràng đến giáp ranh tỉnh Hà Giang		26 000	
46	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.5 Xã Xuân Hòa				
47	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đỉnh Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.		26 000	
48	Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.			19 000
49	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phổ bản Dao, tính từ hai bên đường sang 350m.			19 000
50	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m			19 000
51	Từ đường Quốc lộ 279 đến giáp bản Rằm xã Tân Dương			19 000
52	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.6 Xã Tân Dương				
53	Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.		26 000	
54	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mũng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
55	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.		26 000	
56	Bản Dầm, Bản Mười: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hòa đến cầu Sắt làng Mười, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.		26 000	
57	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.		26 000	
58	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
59	Bản Lũng Sắc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Sầu đến giáp thị trấn Phố Ràng, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
60	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.7 Xã Kim Sơn				

61	Tuyến đường liên xã Kim Sơn Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB		26 000	
62	Tuyến đường sắt Yên Bái Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3		26 000	
63	Tuyến đường liên xã Bảo Hà Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thổ, 4 Nhai Thổ		26 000	
64	Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thổ đi bản 1 Nhai Tén: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thổ) đến hết nhà ông Lý Văn Ôn (1 Nhai Tén) sâu về mỗi bên 50m		26 000	
65	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.8 Xã Xuân Thượng				
66	Bản 1 Là, 4 Là, 5 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
67	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
68	Bản 3, 4, 5, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Động, tính từ hai bên đường vào 100m		26 000	
69	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.9 Xã Điện Quan				
70	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m		26 000	
71	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m		26 000	
72	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
73	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
74	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
75	Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m		26 000	
76	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.10 Xã Long Khánh				
77	Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hòa, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
78	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà bà Hoa, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
79	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
80	Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m		26 000	
81	Bản 5: Khu ba luống			
82	Bản 6, 7, 8		26 000	

83	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m		26 000	
84	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 4, 5, 9			19 000
4.11 Xã Vĩnh Yên				
85	Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.		26 000	
86	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.		26 000	
87	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.		26 000	
88	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.		26 000	
89	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.		26 000	
90	Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh		26 000	
91	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao		26 000	
92	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.12 Xã Long Phúc				
93	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thín dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m		26 000	
94	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trổ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		26 000	
95	Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm Liên Hợp 2, tính từ mép đường vào 200m		26 000	
96	Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		26 000	
97	Dọc đường liên thôn từ cầu Trổ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m		26 000	
98	Các vị trí còn lại			19 000
4.13 Xã Việt Tiến				
99	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
100	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
101	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.		26 000	
102	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
103	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.		26 000	
104	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.14 Xã Lương Sơn				
105	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phĩa trước cửa nhà ông Nghê đến nhà Quanh Dung bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m		26 000	
106	Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sài 1, tính từ hai bên đường		26 000	

	sang 100m			
107	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Ất thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pít, từ hai bên đường sang 150m		26 000	
108	Đường liên xã: Từ nhà ông Quanh Dung thôn Chiềng 1 đến nhà ông Hùng thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m		26 000	
109	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.15 Xã Cam Cọn				
110	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		26 000	
111	Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò		26 000	
112	Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		26 000	
113	Bản Tân Tiến, Bổng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.		26 000	
114	Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.		26 000	
115	Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m		26 000	
116	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.16 Xã Tân Tiến				
117	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.			19 000
118	Bản Nậm Ngò: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cận giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.			19 000
119	Bản Nậm Rịa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.			19 000
120	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.			19 000
121	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.			19 000
122	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m			19 000
123	Các vị trí còn lại của các bản			19 000
4.17 Xã Thượng Hà				
124	Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7		26 000	
125	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vài Siêu		26 000	
126	Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu		26 000	
127	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu			19 000
128	Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu			19 000
129	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)		26 000	

130	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào		26 000	
131	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào		26 000	
132	Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m			19 000
133	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuận) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m			19 000
134	Dọc đường liên xã Thượng Hà Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)		26 000	
135	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu		26 000	
136	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu		26 000	
137	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu			19 000
138	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào		26 000	
139	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào			19 000
140	Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào			19 000
141	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào			19 000
142	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu			19 000
4.18 Xã Minh Tân				
143	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu		26 000	
144	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi nhà ông Việt ông Ngay		26 000	
145	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến ông Trọng		26 000	
146	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long ông Xiêm		26 000	
147	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng ông Thế ông Hạnh		26 000	
148	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên ông Phóng		26 000	
149	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao ông Hồng		26 000	
150	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều ông Tiên		26 000	
151	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý ông Quang ông Dương		26 000	
152	Tất cả các vị trí còn lại			19 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI				
5.1	Phường Kim Tân	35 000		
5.2	Phường Cốc Lếu	35 000		
5.3	Phường Duyên Hải	35 000		
5.4	Phường Xuân Tăng	35 000		
5.5	Phường Thống Nhất	35 000		
5.6	Phường Nam Cường	35 000		
5.7	Phường Bắc Cường	35 000		
5.8	Phường Phố Mới	35 000		
5.9	Phường Pom Hán	35 000		

5.10	Phường Bắc Lệnh	35 000		
5.11	Phường Bình Minh	35 000		
5.12	Phường Lào Cai	35 000		
5.13	Xã Cam Đường		26 000	
5.14	Xã Hợp Thành		26 000	
5.15	Xã Tả Phời		26 000	
5.16	Xã Vạn Hòa		26 000	
5.17	Xã Đồng Tuyển		26 000	
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG			
6.1	Thị trấn Mường Khương	30 000		16 000
6.2	Xã Bản Lầu		23 000	16 000
6.3	Xã Bản Xen		23 000	16 000
6.4	Xã Lùng Vai		23 000	16 000
6.5	Xã Thanh Bình		23 000	16 000
6.6	Xã Nậm Chảy		23 000	16 000
6.7	Xã Tung Chung Phố		23 000	16 000
6.8	Xã Nậm Lư		23 000	16 000
6.9	Xã Lùng Khẩu Nhìn		23 000	16 000
6.10	Xã Cao Sơn		23 000	16 000
6.11	Xã La Pán Tẩn		23 000	16 000
6.12	Xã Tả Thàng		23 000	16 000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ		23 000	16 000
6.14	Xã Pha Long		23 000	16 000
6.15	Xã Dìn Chín		23 000	16 000
6.16	Xã Tả Gia Khâu		23 000	16 000
7	HUYỆN SA PA			
7.1	Thị trấn Sa Pa	35 000		
7.2	Xã Nậm Cang		26 000	19 000
7.3	Xã Thanh Phú		26 000	19 000
7.4	Xã San Xả Hồ		26 000	19 000
7.5	Xã Sa Pả		26 000	19 000
7.6	Xã Tả Giàng Phình		26 000	19 000
7.7	Xã Bản Hồ		26 000	19 000
7.8	Xã Lao Chải		26 000	19 000
7.9	Xã Tả Van		26 000	19 000
7.10	Xã Bản Khoang		26 000	19 000
7.11	Xã Nậm Sài		26 000	19 000
7.12	Xã Hầu Thào		26 000	19 000
7.13	Xã Sủ Pán		26 000	19 000
7.14	Xã Suối Thầu		26 000	19 000
7.15	Xã Bản Phùng		26 000	19 000
7.16	Xã Thanh Kim		26 000	19 000
7.17	Xã Trung Chải		26 000	19 000

7.18	Xã Tả Phìn		26 000	19 000
8	HUYỆN SI MA CAI			
8.1	Xã Bản Mế		23 000	16 000
8.2	Xã Nàn Sín		23 000	16 000
8.3	Xã Sín Chéng		23 000	16 000
8.4	Xã Thào Chư Phìn		23 000	16 000
8.5	Xã Mản Thẩn		23 000	16 000
8.6	Xã Nàn Sán		23 000	16 000
8.7	Xã Si Ma Cai	30 000		16 000
8.8	Xã Cán Hồ		23 000	16 000
8.9	Xã Quan Thần Sán		23 000	16 000
8.10	Xã Sán Chải		23 000	16 000
8.11	Xã Cán Cầu		23 000	16 000
8.12	Xã Lùng Sui		23 000	16 000
8.13	Xã Lữ Thẩn		23 000	16 000
9	HUYỆN VĂN BÀN			
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	35 000	26 000	19 000
9.2	Xã Khánh Yên Thượng		26 000	19 000
9.3	Xã Võ Lao		26 000	19 000
9.4	Xã Hòa Mạc		26 000	19 000
9.5	Xã Văn Sơn		26 000	19 000
9.6	Xã Tân An		26 000	19 000
9.7	Xã Minh Lương		26 000	19 000
9.8	Xã Thảm Dương		26 000	19 000
9.9	Xã Nậm Xé		26 000	19 000
9.10	Xã Dần Thàng		26 000	19 000
9.11	Xã Nậm Xáy		26 000	19 000
9.12	Xã Nậm Chầy		26 000	19 000
9.13	Xã Dương Quỳ		26 000	19 000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ		26 000	19 000
9.15	Xã Chiềng Ken		26 000	19 000
9.16	Xã Khánh Yên Trung		26 000	19 000
9.17	Xã Nậm Tha		26 000	19 000
9.18	Xã Liêm Phú		26 000	19 000
9.19	Xã Làng Giàng		26 000	19 000
9.20	Xã Nậm Dạng		26 000	19 000
9.21	Xã Nậm Mả		26 000	19 000
9.22	Xã Tân Thượng		26 000	19 000
9.23	Xã Sơn Thủy		26 000	19 000

PHỤ LỤC SỐ XIII

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Thị trấn Bắc Hà	38 000	
1.2	Xã Tà Chải		31 000
1.3	Xã Na Hối		31 000
1.4	Xã Bản Phố		31 000
1.5	Xã Hoàng Thu Phố		31 000
1.6	Xã Lầu Thí Ngải		31 000
1.7	Xã Thái Giàng Phố		31 000
1.8	Xã Bảo Nhai		31 000
1.9	Xã Nậm Mòn		31 000
1.10	Xã Cốc Ly		31 000
1.11	Xã Nậm Đét		31 000
1.12	Xã Bản Cái		31 000
1.13	Xã Cốc Lầu		31 000
1.14	Xã Nậm Lúc		31 000
1.15	Xã Tả Văn Chư		31 000
1.16	Xã Bản Già		31 000
1.17	Xã Lùng Cải		31 000
1.18	Xã Tả Củ Tỷ		31 000
1.19	Xã Lùng Phình		31 000
1.20	Xã Nậm Khánh		31 000
1.21	Xã Bản Liền		31 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Thị trấn Phố Lu	38 000	
2.2	Thị trấn Phong Hải	38 000	
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	38 000	
2.4	Xã Xuân Quang		31 000
2.5	Xã Thái Niên		31 000
2.6	Xã Bản Phiệt		31 000
2.7	Xã Sơn Hải		31 000
2.8	Xã Trì Quang		31 000
2.9	Xã Phong Niên		31 000
2.10	Xã Sơn Hà		31 000
2.11	Xã Gia Phú		31 000
2.12	Xã Phú Nhuận		31 000
2.13	Xã Bản Cầm		31 000
2.14	Xã Xuân Giao		31 000
2.15	Xã Phố Lu		31 000
3	HUYỆN BÁT XÁT		
3.1	Thị trấn Bát Xát	38 000	

3.2	Xã Cốc San	38 000	
3.3	Xã Bản Qua	38 000	
3.4	Xã Bản Vược	38 000	
3.5	Xã Cốc Mỹ	38 000	
3.6	Xã Mường Vi	38 000	
3.7	Xã Tòng Sành	38 000	
3.8	Xã Quang Kim	38 000	
3.9	Xã Trinh Tường		31 000
3.10	Xã Bản Xèo		31 000
3.11	Xã Mường Hum		31 000
3.12	Xã Phìn Ngan		31 000
3.13	Xã Pa Cheo		31 000
3.14	Xã Nậm Pung		31 000
3.15	Xã Dền Thàng		31 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		31 000
3.17	Xã Dền sáng		31 000
3.18	Xã Nậm Chạc		31 000
3.19	Xã A Mú Sung		31 000
3.20	Xã Y Tý		31 000
3.21	Xã A Lù		31 000
3.22	Xã Ngải Thầu		31 000
3.23	Xã Trung Lèng Hồ		31 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Thị trấn Phố Ràng		
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km ³ , tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
4	Dọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
3	Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
4	Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
6	Dọc đường cây xăng trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	38 000	
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
10	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
11	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	

12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
14	Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đến vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	38 000	
15	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn		31 000
4.2 Xã Bảo Hà			
16	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	38 000	
17	Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	38 000	
18	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	38 000	
19	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	38 000	
20	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	38 000	
21	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	38 000	
22	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	38 000	
23	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	38 000	
24	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.3 Xã Yên Sơn			
25	Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà ông Trình đến giáp đất nhà ông Đoạn, tính từ hai bên đường sang 300m	38 000	
26	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	38 000	
27	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	38 000	
28	Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	38 000	
29	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
30	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.4 Xã Nghĩa Đô			
31	Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	38 000	
32	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)	38 000	
33	Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	38 000	
34	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Dũng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	38 000	

35	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	38 000	
36	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	38 000	
37	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỷ, sâu mỗi bên 80m	38 000	
38	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	38 000	
39	Từ nhà ông Trần Văn Dũng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	38 000	
40	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	38 000	
41	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nậm Cầm, sâu mỗi bên 100m	38 000	
42	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	38 000	
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	38 000	
44	Từ nhà ông Hoàng Văn Mất đến giáp ranh xã Vĩnh Yên	38 000	
45	Từ nhà văn hóa bản Ràng đến giáp ranh tỉnh Hà Giang	38 000	
46	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.5 Xã Xuân Hòa			
47	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đình Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	38 000	
48	Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kem cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	38 000	
49	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phó bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.	38 000	
50	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
51	Từ đường Quốc lộ 279 đến giáp bản Rằm xã Tân Dương	38 000	
52	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.6 Xã Tân Dương			
53	Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	38 000	
54	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mũng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
55	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.	38 000	
56	Bản Dầm, Bản Mươi: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hòa đến cầu Sắt làng Mươi, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.	38 000	
57	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	38 000	
58	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
59	Bản Lũng Sác: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Sầu đến giáp thị trấn Phố Ràng, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	

60	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.7 Xã Kim Sơn			
61	Tuyến đường liên xã Kim Sơn Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	38 000	
62	Tuyến đường sắt Yên Bái Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	38 000	
63	Tuyến đường liên xã Bảo Hà Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thổ, 4 Nhai Thổ	38 000	
64	Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thổ đi bản 1 Nhai Tền: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thổ) đến hết nhà ông Lý Văn Ớn (1 Nhai Tền) sâu về mỗi bên 50m	38 000	
65	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.8 Xã Xuân Thượng			
66	Bản 1 Là, 4 Là, 5 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
67	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
68	Bản 3, 4, 5, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Động, tính từ hai bên đường vào 100m	38 000	
69	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.9 Xã Điện Quan			
70	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
71	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
72	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
73	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
74	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
75	Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m	38 000	
76	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.10 Xã Long Khánh			
77	Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hòa, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
78	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến đến nhà bà Hoa, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
79	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
80	Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mỗi bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	38 000	
81	Bản 5: Khu ba luông	38 000	
82	Bản 6, 7, 8	38 000	

83	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
84	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 4, 5, 9		31 000
4.11 Xã Vĩnh Yên			
85	Bản Tạng Quê: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	38 000	
86	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Ngụy, tính từ hai bên đường sang 400m.	38 000	
87	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
88	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Ngụy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	38 000	
89	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
90	Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh	38 000	
91	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao	38 000	
92	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.12 Xã Long Phúc			
93	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thịn dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	38 000	
94	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trổ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	38 000	
95	Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm Liên Hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	38 000	
96	Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	38 000	
97	Dọc đường liên thôn từ cầu Trổ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	38 000	
98	Các vị trí còn lại		31 000
4.13 Xã Việt Tiến			
99	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
100	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
101	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
102	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
103	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	38 000	
104	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.14 Xã Lương Sơn			
105	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Quanh Dung bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	38 000	
106	Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sải 1, tính từ hai bên đường sang 100m	38 000	
107	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m	38 000	
108	Đường liên xã: Từ nhà ông Quanh Dung thôn Chiềng 1 đến nhà	38 000	

	ông Hùng thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m		
109	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.15 Xã Cam Cọn			
110	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	38 000	
111	Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	38 000	
112	Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	38 000	
113	Bản Tân Tiến, Bồng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	38 000	
114	Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	38 000	
115	Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	38 000	
116	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.16 Xã Tân Tiến			
117	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	38 000	
118	Bản Nậm Ngò: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cạn giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
119	Bản Nậm Rịa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
120	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.	38 000	
121	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.	38 000	
122	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m	38 000	
123	Các vị trí còn lại của các bản		31 000
4.17 Xã Thượng Hà			
124	Bản 9 Vải Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7	38 000	
125	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vải Siêu	38 000	
126	Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	38 000	
127	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vải Siêu		31 000
128	Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vải Siêu		31 000
129	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà Minh Tân thôn 2 Vải Siêu (gần UBND xã)	38 000	
130	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	38 000	
131	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	38 000	
132	Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m		31 000
133	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuận) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m		31 000
134	Dọc đường liên xã Thượng Hà Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vải Siêu (bán kính 150m)	38 000	

135	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu	38 000	
136	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu	38 000	
137	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu		31 000
138	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	38 000	
139	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào		31 000
140	Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào		31 000
141	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào		31 000
142	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu		31 000
4.18 Xã Minh Tân			
143	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	38 000	
144	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi nhà ông Việt ông Ngay	38 000	
145	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến ông Trọng	38 000	
146	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long ông Xiêm	38 000	
147	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng ông Thẻ ông Hạnh	38 000	
148	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên ông Phóng	38 000	
149	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao ông Hồng	38 000	
150	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều ông Tiên	38 000	
151	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý ông Quang ông Dương	38 000	
152	Tất cả các vị trí còn lại		31 000
5 THÀNH PHỐ LÀO CAI			
5.1	Phường Kim Tân	38 000	
5.2	Phường Cốc Lếu	38 000	
5.3	Phường Duyên Hải	38 000	
5.4	Phường Xuân Tăng	38 000	
5.5	Phường Thống Nhất	38 000	
5.6	Phường Nam Cường	38 000	
5.7	Phường Bắc Cường	38 000	
5.8	Phường Phố Mới	38 000	
5.9	Phường Pom Hán	38 000	
5.10	Phường Bắc Lệnh	38 000	
5.11	Phường Bình Minh	38 000	
5.12	Phường Lào Cai	38 000	
5.13	Xã Cam Đường		31 000
5.14	Xã Hợp Thành		31 000
5.15	Xã Tả Phời		31 000
5.16	Xã Vạn Hòa		31 000
5.17	Xã Đồng Tuyển		31 000

6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG		
6.1	Thị trấn Mường Khương	38 000	
6.2	Xã Bản Lầu		31 000
6.3	Xã Bản Xen		31 000
6.4	Xã Lùng Vai		31 000
6.5	Xã Thanh Bình		31 000
6.6	Xã Nậm Chảy		31 000
6.7	Xã Tung Chung Phố		31 000
6.8	Xã Nậm Lư		31 000
6.9	Xã Lùng Khẩu Nhìn		31 000
6.10	Xã Cao Sơn		31 000
6.11	Xã La Pán Tẩn		31 000
6.12	Xã Tả Thàng		31 000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ		31 000
6.14	Xã Pha Long		31 000
6.15	Xã Dìn Chín		31 000
6.16	Xã Tả Gia Khâu		31 000
7	HUYỆN SA PA		
7.1	Thị trấn Sa Pa	40 000	
7.2	Xã Nậm Cang		34 000
7.3	Xã Thanh Phú		34 000
7.4	Xã San Xả Hồ		34 000
7.5	Xã Sa Pả		34 000
7.6	Xã Tả Giàng Phình		34 000
7.7	Xã Bản Hồ		34 000
7.8	Xã Lao Chải		34 000
7.9	Xã Tả Van		34 000
7.10	Xã Bản Khoang		34 000
7.11	Xã Nậm Sài		34 000
7.12	Xã Hầu Thào		34 000
7.13	Xã Sừ Pán		34 000
7.14	Xã Suối Thầu		34 000
7.15	Xã Bản Phùng		34 000
7.16	Xã Thanh Kim		34 000
7.17	Xã Trung Chải		34 000
7.18	Xã Tả Phìn		34 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Xã Bản Mế		31 000
8.2	Xã Nàn Sín		31 000
8.3	Xã Sín Chéng		31 000
8.4	Xã Thào Chư Phìn		31 000
8.5	Xã Mản Thẩn		31 000
8.6	Xã Nàn Sán		31 000

8.7	Xã Si Ma Cai	38 000	
8.8	Xã Cán Hồ		31 000
8.9	Xã Quan Thần Sán		31 000
8.10	Xã Sán Chải		31 000
8.11	Xã Cán Cầu		31 000
8.12	Xã Lùng Sui		31 000
8.13	Xã Lử Thần		31 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	38 000	
9.2	Xã Khánh Yên Thượng		31 000
9.3	Xã Võ Lao		31 000
9.4	Xã Hòa Mạc		31 000
9.5	Xã Văn Sơn		31 000
9.6	Xã Tân An		31 000
9.7	Xã Minh Lương		31 000
9.8	Xã Thẩm Dương		31 000
9.9	Xã Nậm Xé		31 000
9.10	Xã Dần Thàng		31 000
9.11	Xã Nậm Xây		31 000
9.12	Xã Nậm Chầy		31 000
9.13	Xã Dương Quỳ		31 000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ		31 000
9.15	Xã Chiềng Ken		31 000
9.16	Xã Khánh Yên Trung		31 000
9.17	Xã Nậm Tha		31 000
9.18	Xã Liêm Phú		31 000
9.19	Xã Làng Giàng		31 000
9.20	Xã Nậm Dạng		31 000
9.21	Xã Nậm Mả		31 000
9.22	Xã Tân Thượng		31 000
9.23	Xã Sơn Thủy		31 000

PHỤ LỤC SỐ XIV

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Thị trấn Bắc Hà	27 000	
1.2	Xã Tà Chải	27 000	20 000
1.3	Xã Na Hối	27 000	20 000
1.4	Xã Bản Phố	27 000	20 000

1.5	Xã Hoàng Thu Phố	27 000	20 000
1.6	Xã Lầu Thí Ngài	27 000	20 000
1.7	Xã Thái Giàng Phố	27 000	20 000
1.8	Xã Bảo Nhai	27 000	20 000
1.9	Xã Nậm Mòn	27 000	20 000
1.10	Xã Cốc Ly	27 000	20 000
1.11	Xã Nậm Đét	27 000	20 000
1.12	Xã Bản Cái	27 000	20 000
1.13	Xã Cốc Lầu	27 000	20 000
1.14	Xã Nậm Lúc	27 000	20 000
1.15	Xã Tả Văn Chư	27 000	20 000
1.16	Xã Bản Già	27 000	20 000
1.17	Xã Lũng Cải	27 000	20 000
1.18	Xã Tả Củ Tỷ	27 000	20 000
1.19	Xã Lũng Phình	27 000	20 000
1.20	Xã Nậm Khánh	27 000	20 000
1.21	Xã Bản Liền	27 000	20 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Thị trấn Phố Lu	30 000	
2.2	Thị trấn Phong Hải	30 000	
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	30 000	
2.4	Xã Xuân Quang		23 000
2.5	Xã Thái Niên		23 000
2.6	Xã Bản Phiệt		23 000
2.7	Xã Sơn Hải		23 000
2.8	Xã Trì Quang		23 000
2.9	Xã Phong Niên		23 000
2.10	Xã Sơn Hà		23 000
2.11	Xã Gia Phú		23 000
2.12	Xã Phú Nhuận		23 000
2.13	Xã Bản Cầm		23 000
2.14	Xã Xuân Giao		23 000
2.15	Xã Phố Lu		23 000
3	HUYỆN BÁT XÁT		
3.1	Thị trấn Bát Xát		23 000
3.2	Xã Cốc San		23 000
3.3	Xã Bản Qua		23 000
3.4	Xã Bản Vược		23 000
3.5	Xã Cốc Mỳ		23 000
3.6	Xã Mường Vi		23 000
3.7	Xã Tòng Sành		23 000
3.8	Xã Quang Kim		23 000
3.9	Xã Trịnh Tường		23 000

3.10	Xã Bản Xèo		23 000
3.11	Xã Mường Hum		23 000
3.12	Xã Phìn Ngan		23 000
3.13	Xã Pa Cheo		23 000
3.14	Xã Nậm Pung		23 000
3.15	Xã Dền Thàng		23 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		23 000
3.17	Xã Dền Sáng		23 000
3.18	Xã Nậm Chạc		23 000
3.19	Xã A Mú Sung		23 000
3.20	Xã Y Tý		23 000
3.21	Xã A Lù		23 000
3.22	Xã Ngải Thầu		23 000
3.23	Xã Trung Lèng Hồ		23 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Thị trấn Phố Ràng		
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km ³ , tính từ hai bên đường sang 200m	30 000	
4	Dọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
3	Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	30 000	
4	Dọc theo đường xường giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xường giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	30 000	
6	Dọc đường cây xăng trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	30 000	
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	30 000	
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	30 000	
10	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
11	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
14	Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	30 000	
15	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn		23 000
4.2	Xã Bảo Hà		

16	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	30 000	
17	Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	30 000	
18	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	30 000	
19	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sắn, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	30 000	
20	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	30 000	
21	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hà 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	30 000	
22	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	30 000	
23	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	30 000	
24	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.3 Xã Yên Sơn			
25	Bản Chôm: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà ông Trinh đến giáp đất nhà ông Đoan, tính từ hai bên đường sang 300m		23 000
26	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m		23 000
27	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m		23 000
28	Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m		23 000
29	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m		23 000
30	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.4 Xã Nghĩa Đô			
31	Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m		23 000
32	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)		23 000
33	Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m		23 000
34	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Dũng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m		23 000
35	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m		23 000
36	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m		23 000
37	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỳ, sâu mỗi bên 80m		23 000
38	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m		23 000
39	Từ nhà ông Trần Văn Dũng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m		23 000

40	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m		23 000
41	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m		23 000
42	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thọ, sâu mỗi bên 80m		23 000
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mên), sâu mỗi bên 50m		23 000
44	Từ nhà ông Hoàng Văn Mát đến giáp ranh xã Vĩnh Yên		23 000
45	Từ nhà văn hóa bản Ràng đến giáp ranh tỉnh Hà Giang		23 000
46	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.5 Xã Xuân Hòa			
47	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đỉnh Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuân, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.		23 000
48	Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.		23 000
49	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phổ bản Dao, tính từ hai bên đường sang 350m.		23 000
50	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
51	Từ đường Quốc lộ 279 đến giáp bản Rằm xã Tân Dương		23 000
52	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.6 Xã Tân Dương			
53	Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.		23 000
54	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mũng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
55	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.		23 000
56	Bản Dầm, Bản Mười: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hòa đến cầu Sắt làng Mười, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.		23 000
57	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.		23 000
58	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
59	Bản Lũng Sác: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Sầu đến giáp thị trấn Phố Ràng, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
60	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.7 Xã Kim Sơn			
61	Tuyến đường liên xã Kim Sơn Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB		23 000
62	Tuyến đường sắt Yên Bái Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3		23 000
63	Tuyến đường liên xã Bảo Hà Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1		23 000

	Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thổ, 4 Nhai Thổ		
64	Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thổ đi bản 1 Nhai Tền: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thổ) đến hết nhà ông Lý Văn Ôn (1 Nhai Tền) sâu về mỗi bên 50m		23 000
65	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.8 Xã Xuân Thượng			
66	Bản 1 Là, 4 Là, 5 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
67	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
68	Bản 3, 4, 5, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dộng, tính từ hai bên đường vào 100m		23 000
69	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.9 Xã Điện Quan			
70	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m		23 000
71	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m		23 000
72	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
73	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
74	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
75	Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 120m		23 000
76	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.10 Xã Long Khánh			
77	Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hòa, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
78	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà bà Hoa, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
79	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
80	Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m		23 000
81	Bản 5: Khu ba luông		
82	Bản 6, 7, 8		23 000
83	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m		23 000
84	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 4, 5, 9		23 000
4.11 Xã Vĩnh Yên			
85	Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.		23 000
86	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.		23 000
87	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000

88	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Ngụy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.		23 000
89	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000
90	Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh		23 000
91	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao		23 000
92	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.12 Xã Long Phúc			
93	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thín dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m		23 000
94	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trổ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		23 000
95	Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm Liên Hợp 2, tính từ mép đường vào 200m		23 000
96	Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m		23 000
97	Dọc đường liên thôn từ cầu Trổ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m		23 000
98	Các vị trí còn lại		23 000
4.13 Xã Việt Tiến			
99	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
100	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
101	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000
102	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
103	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.		23 000
104	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.14 Xã Lương Sơn			
105	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phạ trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Quanh Dung bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m		23 000
106	Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
107	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m		23 000
108	Đường liên xã: Từ nhà ông Quanh Dung thôn Chiềng 1 đến nhà ông Hùng thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m		23 000
109	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.15 Xã Cam Cọn			
110	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		23 000
111	Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò		23 000
112	Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m		23 000
113	Bản Tân Tiến, Bổng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.		23 000
114	Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà		23 000

	ông Uẩn.		
115	Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m		23 000
116	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.16 Xã Tân Tiến			
117	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.		23 000
118	Bản Nậm Ngò: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cận giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000
119	Bản Nậm Rĩa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000
120	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.		23 000
121	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.		23 000
122	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m		23 000
123	Các vị trí còn lại của các bản		23 000
4.17 Xã Thượng Hà			
124	Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7		23 000
125	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vài Siêu		23 000
126	Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu		23 000
127	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu		23 000
128	Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu		23 000
129	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)		23 000
130	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào		23 000
131	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào		23 000
132	Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m		23 000
133	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m		23 000
134	Dọc đường liên xã Thượng Hà Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)		23 000
135	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu		23 000
136	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu		23 000
137	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu		23 000
138	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào		23 000
139	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào		23 000
140	Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào		23 000
141	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào		23 000
142	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu		23 000
4.18 Xã Minh Tân			
143	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến		23 000

	nhà ông Hiệu		
144	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi nhà ông Việt ông Ngay		23 000
145	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến ông Trọng		23 000
146	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long ông Xiêm		23 000
147	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng ông Thể ông Hạnh		23 000
148	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên ông Phóng		23 000
149	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao ông Hồng		23 000
150	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều ông Tiên		23 000
151	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý ông Quang ông Dương		23 000
152	Tất cả các vị trí còn lại		23 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
5.1	Phường Kim Tân	30 000	
5.2	Phường Cốc Lếu	30 000	
5.3	Phường Duyên Hải	30 000	
5.4	Phường Xuân Tăng	30 000	
5.5	Phường Thống Nhất	30 000	
5.6	Phường Nam Cường	30 000	
5.7	Phường Bắc Cường	30 000	
5.8	Phường Phố Mới	30 000	
5.9	Phường Pom Hán	30 000	
5.10	Phường Bắc Lệnh	30 000	
5.11	Phường Bình Minh	30 000	
5.12	Phường Lào Cai	30 000	
5.13	Xã Cam Đường		23 000
5.14	Xã Hợp Thành		23 000
5.15	Xã Tả Phời		23 000
5.16	Xã Vạn Hòa		23 000
5.17	Xã Đồng Tuyển		23 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG		
6.1	Thị trấn Mường Khương	27 000	
6.2	Xã Bản Lầu		20 000
6.3	Xã Bản Xen		20 000
6.4	Xã Lũng Vai		20 000
6.5	Xã Thanh Bình		20 000
6.6	Xã Nậm Cháy		20 000
6.7	Xã Tung Chung Phố		20 000
6.8	Xã Nậm Lư		20 000
6.9	Xã Lũng Khẩu Nhìn		20 000

6.10	Xã Cao Sơn		20 000
6.11	Xã La Pán Tẩn		20 000
6.12	Xã Tả Thàng		20 000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ		20 000
6.14	Xã Pha Long		20 000
6.15	Xã Dìn Chín		20 000
6.16	Xã Tả Gia Khâu		20 000
7	HUYỆN SA PA		
7.1	Thị trấn Sa Pa	30 000	
7.2	Xã Nậm Càng		23 000
7.3	Xã Thanh Phú		23 000
7.4	Xã San Xả Hồ		23 000
7.5	Xã Sa Pả		23 000
7.6	Xã Tả Giàng Phình		23 000
7.7	Xã Bản Hồ		23 000
7.8	Xã Lao Chải		23 000
7.9	Xã Tả Van		23 000
7.10	Xã Bản Khoang		23 000
7.11	Xã Nậm Sài		23 000
7.12	Xã Hầu Thào		23 000
7.13	Xã Sủ Pán		23 000
7.14	Xã Suối Thầu		23 000
7.15	Xã Bản Phùng		23 000
7.16	Xã Thanh Kim		23 000
7.17	Xã Trung Chải		23 000
7.18	Xã Tả Phìn		23 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Xã Bản Mế		20 000
8.2	Xã Nàn Sín		20 000
8.3	Xã Sín Chéng		20 000
8.4	Xã Thào Chư Phìn		20 000
8.5	Xã Mản Thẩn		20 000
8.6	Xã Nàn Sán		20 000
8.7	Xã Si Ma Cai	27 000	
8.8	Xã Cán Hồ		20 000
8.9	Xã Quan Thần Sán		20 000
8.10	Xã Sán Chải		20 000
8.11	Xã Cán Cẩu		20 000
8.12	Xã Lùng Sui		20 000
8.13	Xã Lử Thẩn		20 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	30 000	23 000
9.2	Xã Khánh Yên Thượng		23 000

9.3	Xã Võ Lao		23 000
9.4	Xã Hòa Mạc		23 000
9.5	Xã Văn Sơn		23 000
9.6	Xã Tân An		23 000
9.7	Xã Minh Lương		23 000
9.8	Xã Thảm Dương		23 000
9.9	Xã Nậm Xé		23 000
9.10	Xã Dần Thàng		23 000
9.11	Xã Nậm Xây		23 000
9.12	Xã Nậm Chầy		23 000
9.13	Xã Dương Quý		23 000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ		23 000
9.15	Xã Chiềng Ken		23 000
9.16	Xã Khánh Yên Trung		23 000
9.17	Xã Nậm Tha		23 000
9.18	Xã Liêm Phú		23 000
9.19	Xã Làng Giàng		23 000
9.20	Xã Nậm Dạng		23 000
9.21	Xã Nậm Mả		23 000
9.22	Xã Tân Thượng		23 000
9.23	Xã Sơn Thủy		23 000

PHỤ LỤC SỐ XV

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
(1)	(2)	(3)	(4)
1	HUYỆN BẮC HÀ		
1.1	Thị trấn Bắc Hà	9 000	
1.2	Xã Tà Chải	9 000	7 000
1.3	Xã Na Hối	9 000	7 000
1.4	Xã Bản Phố	9 000	7 000
1.5	Xã Hoàng Thu Phố	9 000	7 000
1.6	Xã Lầu Thí Ngài	9 000	7 000
1.7	Xã Thái Giàng Phố	9 000	7 000
1.8	Xã Bảo Nhai	9 000	7 000
1.9	Xã Nậm Mòn	9 000	7 000
1.10	Xã Cốc Ly	9 000	7 000
1.11	Xã Nậm Đét	9 000	7 000
1.12	Xã Bản Cái	9 000	7 000
1.13	Xã Cốc Lầu	9 000	7 000
1.14	Xã Nậm Lúc	9 000	7 000

1.15	Xã Tả Văn Chư	9 000	7 000
1.16	Xã Bản Già	9 000	7 000
1.17	Xã Lũng Cải	9 000	7 000
1.18	Xã Tả Củ Tỷ	9 000	7 000
1.19	Xã Lũng Phình	9 000	7 000
1.20	Xã Nậm Khánh	9 000	7 000
1.21	Xã Bản Liền	9 000	7 000
2	HUYỆN BẢO THẮNG		
2.1	Thị trấn Phố Lu	10 000	
2.2	Thị trấn Phong Hải	10 000	
2.3	Thị trấn Tầng Loỏng	10 000	
2.4	Xã Xuân Quang		8 000
2.5	Xã Thái Niên		8 000
2.6	Xã Bản Phiệt		8 000
2.7	Xã Sơn Hải		8 000
2.8	Xã Trì Quang		8 000
2.9	Xã Phong Niên		8 000
2.10	Xã Sơn Hà		8 000
2.11	Xã Gia Phú		8 000
2.12	Xã Phú Nhuận		8 000
2.13	Xã Bản Cầm		8 000
2.14	Xã Xuân Giao		8 000
2.15	Xã Phố Lu		8 000
3	HUYỆN BÁT XÁT		
3.1	Thị trấn Bát Xát		8 000
3.2	Xã Cốc San		8 000
3.3	Xã Bản Qua		8 000
3.4	Xã Bản Vược		8 000
3.5	Xã Cốc Mỳ		8 000
3.6	Xã Mường Vi		8 000
3.7	Xã Tòng Sành		8 000
3.8	Xã Quang Kim		8 000
3.9	Xã Trịnh Tường		8 000
3.10	Xã Bản Xèo		8 000
3.11	Xã Mường Hum		8 000
3.12	Xã Phìn Ngan		8 000
3.13	Xã Pa Cheo		8 000
3.14	Xã Nậm Pung		8 000
3.15	Xã Dền Thàng		8 000
3.16	Xã Sàng Ma Sáo		8 000
3.17	Xã Dền Sáng		8 000
3.18	Xã Nậm Chạc		8 000
3.19	Xã A Mú Sung		8 000

3.20	Xã Y Tý		8 000
3.21	Xã A Lù		8 000
3.22	Xã Ngải Thầu		8 000
3.23	Xã Trung Lèng Hồ		8 000
4	HUYỆN BẢO YÊN		
4.1	Thị trấn Phố Ràng		
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km ³ , tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	
4	Dọc theo QL 279L từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
3	Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	
4	Dọc theo đường xương giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xương giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	
6	Dọc đường cây xăng trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	10 000	
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	
10	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Cúc Phái vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
11	Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu nhà Thông đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phụng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
14	Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	10 000	
15	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn		8 000
4.2	Xã Bảo Hà		
16	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lú 1, Lú 2, Táp 2, Táp 3, Táp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	10 000	8 000
17	Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	10 000	8 000
18	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	10 000	8 000
19	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Săn, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	10 000	8 000
20	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	10 000	8 000
21	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	10 000	8 000

22	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến Lãng Thíp (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	10 000	8 000
23	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	10 000	8 000
24	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.3 Xã Yên Sơn			
25	Bản Chôm: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà ông Trình đến giáp đất nhà ông Đoạn, tính từ hai bên đường sang 300m		8 000
26	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m		8 000
27	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m		8 000
28	Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m		8 000
29	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m		8 000
30	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.4 Xã Nghĩa Đô			
31	Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m		8 000
32	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)		8 000
33	Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m		8 000
34	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Dũng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m		8 000
35	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m		8 000
36	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m		8 000
37	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỳ, sâu mỗi bên 80m		8 000
38	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m		8 000
39	Từ nhà ông Trần Văn Dũng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m		8 000
40	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m		8 000
41	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m		8 000
42	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m		8 000
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m		8 000
44	Từ nhà ông Hoàng Văn Mất đến giáp ranh xã Vĩnh Yên		8 000
45	Từ nhà văn hóa bản Ràng đến giáp ranh tỉnh Hà Giang		8 000
46	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.5 Xã Xuân Hòa			
47	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ,		8 000

	Xóm Thượng, Đỉnh Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.		
48	Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.		8 000
49	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phổ bản Dao, tính từ hai bên đường sang 350m.		8 000
50	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
51	Từ đường Quốc lộ 279 đến giáp bản Rằm xã Tân Dương		8 000
52	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.6 Xã Tân Dương			
53	Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.		8 000
54	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo (Bản Mũng) đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.		8 000
55	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh đến nhà ông Phương, tính từ hai bên đường sang 300m.		8 000
56	Bản Dầm, Bản Mười: Dọc đường liên thôn từ giáp đất xã Xuân Hòa đến cầu Sắt làng Mười, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 200m.		8 000
57	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.		8 000
58	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.		8 000
59	Bản Lũng Sặc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Sầu đến giáp thị trấn Phố Ràng, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
60	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.7 Xã Kim Sơn			
61	Tuyến đường liên xã Kim Sơn Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 100m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB		8 000
62	Tuyến đường sắt Yên Bái Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3		8 000
63	Tuyến đường liên xã Bảo Hà Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huấn (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m, gồm các bản: 1 Bảo Ân, 2 Bảo Ân, 3 Bảo Ân, 3 Nhai Thỏ, 4 Nhai Thỏ		8 000
64	Tuyến đường liên thôn 3 Nhai Thỏ đi bản 1 Nhai Tền: Từ nhà ông Đặng Khánh Vinh (3 Nhai Thỏ) đến hết nhà ông Lý Văn Ớn (1 Nhai Tền) sâu về mỗi bên 50m		8 000
65	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.8 Xã Xuân Thượng			
66	Bản 1 Là, 4 Là, 5 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
67	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
68	Bản 3, 4, 5, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dộng, tính từ hai bên đường vào 100m		8 000
69	Các vị trí còn lại của các bản		8 000

4.9	Xã Điện Quan		
70	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	8 000
71	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	8 000
72	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quấn đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
73	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
74	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
75	Dọc tuyến đường liên thôn Khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m	10 000	8 000
76	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.10	Xã Long Khánh		
77	Bản 1, 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hòa, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
78	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến đến nhà bà Hoa, tính từ hai bên đường sang 100m		8 000
79	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
80	Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mỗi bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m		8 000
81	Bản 5: Khu ba luồng		8 000
82	Bản 6, 7, 8	10 000	8 000
83	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	10 000	8 000
84	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 4, 5, 9		8 000
4.11	Xã Vĩnh Yên		
85	Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.		8 000
86	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.		8 000
87	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.		8 000
88	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.		8 000
89	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.		8 000
90	Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh		8 000
91	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao		8 000
92	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.12	Xã Long Phúc		
93	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thịn dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	10 000	8 000
94	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trổ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	10 000	8 000

95	Dọc đường liên xã từ cầu Lũ đến ngàm Liên Hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	10 000	8 000
96	Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	10 000	8 000
97	Dọc đường liên thôn từ cầu Trổ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	10 000	8 000
98	Các vị trí còn lại		8 000
4.13 Xã Việt Tiến			
99	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.		8 000
100	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.		8 000
101	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.	10 000	8 000
102	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	10 000	8 000
103	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	10 000	8 000
104	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.14 Xã Lương Sơn			
105	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phia trước cửa nhà ông Nghè đến nhà Quanh Dung bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	10 000	8 000
106	Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thường bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
107	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pít, từ hai bên đường sang 150m	10 000	8 000
108	Đường liên xã: Từ nhà ông Quanh Dung thôn Chiềng 1 đến nhà ông Hùng thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m	10 000	8 000
109	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.15 Xã Cam Cọn			
110	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	10 000	8 000
111	Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	10 000	8 000
112	Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	10 000	8 000
113	Bản Tân Tiến, Bồng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sốc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	10 000	8 000
114	Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	10 000	8 000
115	Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	10 000	8 000
116	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.16 Xã Tân Tiến			
117	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	10 000	8 000
118	Bản Nậm Ngò: Dọc theo trục đường liên xã từ giáp ranh xã Nghĩa Đô đến khe cận giáp bản Thác Xa 1, tính từ hai bên đường sang 200m.	10 000	8 000
119	Bản Nậm Rịa: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.		8 000
120	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào		8 000

	nhà ông Chư đến khe nhà ông Pao, tính từ hai bên đường sang 300m.		
121	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ nhà ông Tiến B đến nhà ông Lý, tính từ hai bên đường sang 200m.		8 000
122	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m		8 000
123	Các vị trí còn lại của các bản		8 000
4.17 Xã Thượng Hà			
124	Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7		8 000
125	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km thôn 8 thôn 1 Vài Siêu		8 000
126	Dọc Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu		8 000
127	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu		8 000
128	Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu		8 000
129	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)		8 000
130	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	10 000	8 000
131	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	10 000	8 000
132	Từ ngã ba thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m		8 000
133	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m		8 000
134	Dọc đường liên xã Thượng Hà Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)	10 000	8 000
135	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu		8 000
136	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu		8 000
137	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu		8 000
138	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	10 000	8 000
139	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào		8 000
140	Khu vực còn lại của bản 3, bản 4 Mai Đào		8 000
141	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào		8 000
142	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu		8 000
4.18 Xã Minh Tân			
143	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu		8 000
144	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi nhà ông Việt ông Ngay		8 000
145	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến ông Trọng		8 000
146	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long ông Xiêm		8 000
147	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng ông Thế ông Hạnh		8 000
148	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên ông Phóng		8 000
149	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao ông		8 000

	Hồng		
150	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều ông Tiên		8 000
151	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý ông Quang ông Dương		8 000
152	Tất cả các vị trí còn lại		8 000
5	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
5.1	Phường Kim Tân	10 000	
5.2	Phường Cốc Lếu	10 000	
5.3	Phường Duyên Hải	10 000	
5.4	Phường Xuân Tăng	10 000	
5.5	Phường Thống Nhất	10 000	
5.6	Phường Nam Cường	10 000	
5.7	Phường Bắc Cường	10 000	
5.8	Phường Phố Mới	10 000	
5.9	Phường Pom Hán	10 000	
5.10	Phường Bắc Lệnh	10 000	
5.11	Phường Bình Minh	10 000	
5.12	Phường Lào Cai	10 000	
5.13	Xã Cam Đường		8 000
5.14	Xã Hợp Thành		8 000
5.15	Xã Tả Phời		8 000
5.16	Xã Vạn Hòa		8 000
5.17	Xã Đồng Tuyển		8 000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG		
6.1	Thị trấn Mường Khương	9 000	
6.2	Xã Bản Lầu		7 000
6.3	Xã Bản Xen		7 000
6.4	Xã Lùng Vai		7 000
6.5	Xã Thanh Bình		7 000
6.6	Xã Nậm Chảy		7 000
6.7	Xã Tung Chung Phố		7 000
6.8	Xã Nậm Lư		7 000
6.9	Xã Lùng Khẩu Nhín		7 000
6.10	Xã Cao Sơn		7 000
6.11	Xã La Pán Tẩn		7 000
6.12	Xã Tả Thàng		7 000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ		7 000
6.14	Xã Pha Long		7 000
6.15	Xã Dìn Chín		7 000
6.16	Xã Tả Gia Khâu		7 000
7	HUYỆN SA PA		
7.1	Thị trấn Sa Pa	10 000	
7.2	Xã Nậm Cang		8 000

7.3	Xã Thanh Phú		8 000
7.4	Xã San Xả Hồ		8 000
7.5	Xã Sa Pả		8 000
7.6	Xã Tả Giàng Phình		8 000
7.7	Xã Bản Hồ		8 000
7.8	Xã Lao Chải		8 000
7.9	Xã Tả Van		8 000
7.10	Xã Bản Khoang		8 000
7.11	Xã Nậm Sài		8 000
7.12	Xã Hàu Thào		8 000
7.13	Xã Sừ Pán		8 000
7.14	Xã Suối Thầu		8 000
7.15	Xã Bản Phùng		8 000
7.16	Xã Thanh Kim		8 000
7.17	Xã Trung Chải		8 000
7.18	Xã Tả Phìn		8 000
8	HUYỆN SI MA CAI		
8.1	Xã Bản Mế		7 000
8.2	Xã Nàn Sín		7 000
8.3	Xã Sín Chéng		7 000
8.4	Xã Thào Chư Phìn		7 000
8.5	Xã Mản Thẩn		7 000
8.6	Xã Nàn Sán		7 000
8.7	Xã Si Ma Cai	9 000	
8.8	Xã Cán Hồ		7 000
8.9	Xã Quan Thần Sán		7 000
8.10	Xã Sán Chải		7 000
8.11	Xã Cán Cấu		7 000
8.12	Xã Lùng Sui		7 000
8.13	Xã Lử Thẩn		7 000
9	HUYỆN VĂN BÀN		
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	10 000	8 000
9.2	Xã Khánh Yên Thượng		8 000
9.3	Xã Võ Lao		8 000
9.4	Xã Hòa Mạc		8 000
9.5	Xã Văn Sơn		8 000
9.6	Xã Tân An		8 000
9.7	Xã Minh Lương		8 000
9.8	Xã Thắm Dương		8 000
9.9	Xã Nậm Xé		8 000
9.10	Xã Dần Thàng		8 000
9.11	Xã Nậm Xây		8 000
9.12	Xã Nậm Chầy		8 000

9.13	Xã Dương Quý		8 000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ		8 000
9.15	Xã Chiềng Ken		8 000
9.16	Xã Khánh Yên Trung		8 000
9.17	Xã Nậm Tha		8 000
9.18	Xã Liềm Phú		8 000
9.19	Xã Làng Giàng		8 000
9.20	Xã Nậm Dạng		8 000
9.21	Xã Nậm Mả		8 000
9.22	Xã Tân Thượng		8 000
9.23	Xã Sơn Thủy		8 000

PHỤ LỤC SỐ XVI

BẢNG GIÁ ĐẤT LỖI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên lỗi đất	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
16.1	Phường Lào Cai	
1	Lỗi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1 500 000
2	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè sông Hồng	7 000 000
3	Lỗi đất Lê Lợi - đồi nhà máy nước	500 000
4	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	500 000
5	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	600 000
6	Lỗi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi Nhà máy nước	500 000
7	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	600 000
8	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	600 000
9	Lỗi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	800 000
10	Lỗi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	800 000
11	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	800 000
16.2	Phường Phố Mới	
12	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	600 000
13	Lỗi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	600 000
14	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	600 000
15	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	500 000
16	Lỗi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	500 000
17	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	500 000
18	Lỗi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	600 000
19	Lỗi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	600 000
20	Lỗi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	700 000
21	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	800 000
22	Lỗi đất Khánh Yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	800 000

23	Lỗi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	800 000
24	Lỗi đất Quảng trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	800 000
25	Lỗi đất Khánh Yên - đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	500 000
26	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	900 000
27	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	600 000
28	Lỗi đất sau đường Khánh Yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	500 000
29	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	500 000
30	Lỗi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	500 000
31	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	600 000
32	Lỗi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	600 000
33	Lỗi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	600 000
34	Lỗi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	600 000
35	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - đường sắt	500 000
36	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	600 000
37	Lỗi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	600 000
38	Lỗi đất quảng trường ga - Khánh Yên - đường đi đầu máy - đường 2A	700 000
39	Lỗi đất quảng trường ga - Nguyễn Huệ - đường đi đầu máy - đường 2A	700 000
40	Lỗi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	700 000
41	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên phòng	500 000
16.3	Phường Duyên Hải	
42	Lỗi đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	600 000
43	Lỗi đất Thủy Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	600 000
44	Lỗi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hóa	500 000
45	Lỗi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hóa - Lê Chân	500 000
46	Lỗi đất Hưng Hóa - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	500 000
47	Lỗi đất Hưng hóa - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	500 000
48	Lỗi đất Hưng Hóa - Sơn Đen - Duyên Hà	600 000
49	Lỗi đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - trường tiểu học Duyên Hải	500 000
50	Lỗi đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	500 000
51	Lỗi đất Duyên Hà - Ngô Gia Tự - Bà Chùa - Đăng Châu	500 000
52	Lỗi đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	500 000
53	Lỗi đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - trường trung học Bán công	500 000
54	Lỗi đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	500 000
55	Lỗi đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	500 000
56	Lỗi đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	500 000
57	Lỗi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thủy Hoa - Hoàng Sào	700 000
58	Lỗi đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	500 000
59	Lỗi đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - đồi cây xanh	500 000
60	Lỗi đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	500 000

61	Lỗi đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	500 000
62	Lỗi đất Nhạc Sơn - Điện Biên - Giáp quy hoạch hồ số 6	500 000
63	Lỗi đất giữa phố Trần Đại Nghĩa - Tô Hiến Thành - Điện Biên	400 000
16.4	Phường Cốc Lếu	
64	Lỗi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	700 000
65	Lỗi đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật	700 000
66	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	700 000
67	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	500 000
68	Lỗi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	500 000
69	Lỗi đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	500 000
70	Lỗi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	500 000
71	Lỗi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	400 000
72	Lỗi đất Phan Chu Trinh - Ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	500 000
73	Lỗi đất Phan Chu Trinh - Ngõ Phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	700 000
74	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	600 000
75	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bình Khiêm	500 000
76	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	500 000
77	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	500 000
78	Lỗi đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	500 000
79	Lỗi đất Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	500 000
80	Lỗi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	700 000
81	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	600 000
82	Lỗi đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	800 000
83	Lỗi đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hòa An	700 000
84	Lỗi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	500 000
85	Lỗi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	700 000
86	Lỗi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	700 000
87	Lỗi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	700 000
88	Lỗi đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	700 000
89	Lỗi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toản - Cốc Lếu	700 000
90	Lỗi đất Trần Quốc Toản - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	700 000
91	Lỗi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tân Đà	700 000
92	Lỗi đất Cốc Lếu - Tân Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	700 000
93	Lỗi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	700 000
94	Lỗi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	600 000
95	Lỗi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	500 000
96	Lỗi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	600 000
97	Lỗi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (trung tâm giáo dục thường xuyên)	500 000
16.5	Phường Kim Tân	
98	Lỗi đất đường Hoàng Liên - Ngõ Quyền - cổng Φ 200	700 000

99	Lỗi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du cống Φ 200	600 000
100	Lỗi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa- Lý Công Uẩn	500 000
101	Lỗi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	500 000
102	Lỗi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	700 000
103	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	600 000
104	Lỗi đất Quy Hóa - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	600 000
105	Lỗi đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	700 000
106	Lỗi đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	500 000
107	Lỗi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	500 000
108	Lỗi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành	700 000
109	Lỗi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	500 000
110	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	600 000
111	Lỗi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	600 000
112	Lỗi đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	700 000
113	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	500 000
114	Lỗi đất Lê Đại Hành - Quy Hóa - Ngô Quyền - Nhánh nối 1	600 000
115	Lỗi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	500 000
116	Lỗi đất Quy Hóa - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	500 000
117	Lỗi đất Quy Hóa - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	500 000
118	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	600 000
119	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	600 000
120	Lỗi đất Trần Nhật Duật - Mường Than - Đường TĐC ngã 6	600 000
121	Lỗi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1, 2	500 000
122	Lỗi đất Quy hóa - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	600 000
123	Lỗi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	500 000
124	Lỗi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	500 000
125	Lỗi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	700 000
126	Lỗi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	500 000
127	Lỗi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	500 000
128	Lỗi đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	700 000
129	Lỗi đất Quang Minh - Trung Đô - Sân Vận động	500 000
130	Lỗi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	
	- Phía sau đường Hoàng Liên	700 000
	- Phía sau các đường còn lại	600 000
131	Lỗi đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	600 000
132	Lỗi đất Nhạc Sơn - Giáp quy hoạch hồ số 6	500 000

PHỤ LỤC SỐ XVII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VÀ CÁC CỤM TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất (đồng/m ²)
-----	------------------------	--------------	--------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các đường thuộc khu công nghiệp Đông Phố Mới	4 000 000
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	4 500 000
3	Khu thương mại Kim Thành	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyền	4 500 000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	2 500 000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	2 500 000
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	2 500 000